

LỜI MỞ ĐẦU

Tiếng Nhật được đưa vào giảng dạy ở Đại học Thăng Long như ngoại ngữ thứ hai từ năm 1998. Giáo trình được sử dụng đầu tiên là cuốn “Shokyu Nihongo” (Tiếng Nhật sơ cấp) của trường Đại học ngoại ngữ Tokyo, sau đó được đổi thành cuốn “Minna no Nihongo I” (Tiếng Nhật cho mọi người, quyển 1) của nhà xuất bản 3A Corporation, xuất bản năm 1998. Đây là giáo trình được sử dụng rộng rãi tại các cơ sở đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam và đã được sử dụng để giảng dạy ngoại ngữ thứ hai cho sinh viên Đại học Thăng Long trong một khoảng thời gian khá dài.

Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận thấy có nhiều bất cập khi sử dụng giáo trình này cho đối tượng là sinh viên ngoại ngữ hai. “Minna no Nihongo” là giáo trình tổng hợp cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với lượng kiến thức của mỗi bài khá nhiều. Trong khi đó, với đối tượng là sinh viên ngoại ngữ hai thì mục tiêu đào tạo chỉ tập trung vào mẫu câu ngữ pháp và từ vựng cơ bản nhất. Vì vậy, chúng tôi đã biên soạn hai giáo trình “Nhập môn Tiếng Nhật-Nihongonyumon” và “Tiếng Nhật sơ cấp 1-Nihongoshokyu 1” với lượng kiến thức vừa phải, phù hợp với mục tiêu đào tạo dành cho sinh viên ngoại ngữ hai tại Đại học Thăng Long. Chúng tôi đã cố gắng chọn lọc những từ vựng, mẫu câu cơ bản, đoạn hội thoại ngắn gần gũi nhất với cuộc sống hàng ngày, đồng thời phần từ vựng, luyện tập và bài tập được minh họa bằng tranh ảnh nhằm giúp sinh viên dễ dàng ghi nhớ và tiếp thu.

Với bộ sách này, chúng tôi hy vọng các bạn đồng nghiệp và các em sinh viên sẽ thấy thuận tiện hơn trong việc dạy và học tiếng Nhật đồng thời qua mục “Góc văn hóa” và “Góc Thành ngữ, tục ngữ”, các em sẽ cảm thấy thú vị hơn với ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.

Năm 2015

Nguyễn Thị Hà

Trương Phương Thúy

CẤU TRÚC VÀ CÁCH SỬ DỤNG GIÁO TRÌNH

Cuốn sách “Nhập môn Tiếng Nhật-Nihongonyumon” được biên soạn với mục đích giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn với Tiếng Nhật, nâng cao khả năng tự học và tạo niềm hứng khởi khi học Tiếng Nhật. Hi vọng các bạn sẽ sử dụng sách một cách hiệu quả và đạt được mục đích học tập của mình.

Giáo trình “Nhập môn Tiếng Nhật 2” tiếp nối những bài học cơ bản trong giáo trình “Nhập môn Tiếng Nhật 1” với cấu trúc như sau:

***Phần Kotoba-Từ vựng:** cung cấp từ 12 đến 18 từ vựng theo chủ đề có kèm theo tranh minh họa giúp sinh viên dễ dàng ghi nhớ bằng phương pháp nhìn tranh và đọc to từ thành tiếng.

***Phần Kotoba no gakushu-Học từ vựng:** cung cấp các bài luyện tập từ vựng giúp sinh viên ghi nhớ, tự kiểm tra và ôn tập lại từ vựng đã học bằng phương pháp nhìn tranh, tư duy và viết chữ. Các bài luyện tập dễ hiểu, tranh ảnh minh họa phong phú, kích thích thị giác và trí tò mò của người học.

***Phần Bunkei-Mẫu câu:** cung cấp từ 2 đến 3 mẫu câu cơ bản liên quan đến chủ đề của bài học.

***Phần Renshu-Luyện tập:** gồm các bài tập luyện tập cho từng mẫu câu ngữ pháp. Vừa học mẫu câu, các bạn có thể vừa làm bài luyện tập tương ứng để tăng khả năng ghi nhớ mẫu câu.

***Phần Mondai-Bài tập:** gồm các bài tập tổng hợp liên quan đến kiến thức ngữ pháp của cả bài học. Phần này tập trung những dạng bài tập giống với đề kiểm tra giữa kì và cuối kì.

***Phần Hanaso-Đàm thoại:** gồm các đoạn hội thoại ngắn ứng dụng mẫu câu đã học. Sau khi nhớ được toàn bộ từ vựng và mẫu câu trong bài, các bạn hãy khám phá góc “Đàm thoại” và thử nói chuyện bằng tiếng Nhật nhé!

Ngoài ra, cuối mỗi bài học thường có kèm theo “Góc văn hóa” cung cấp những nét văn hóa truyền thống độc đáo của đất nước mặt trời mọc hoặc “Góc thành ngữ, tục ngữ” giới thiệu một số câu thành ngữ, tục ngữ hay và gần với thành ngữ, tục ngữ của Việt Nam.

BẢNG KÍ HIỆU

STT	Kí hiệu	Ý nghĩa
1)		Nhìn tranh phía trên/ Sử dụng tranh bên trên
2)		Đây là~, vật này là~ (chỉ vật gần người nói, xa người nghe)
3)		Đó là, vật đó là ~ (chỉ vật xa người nói, gần người nghe)
4)		Kia là ~, vật kia là ~ (chỉ vật xa cả người nói và người nghe)
5)	→	Biểu thị hành động cho, tặng
6)	←	Biểu thị hành động nhận

ひらがな

あ い う え お
か き く け こ
さ し す せ そ
た ち つ て と
な に ぬ ね の
は ひ ふ へ ほ
ま み む め も
や ゆ ょ
ら り る れ ろ
わ ん

き ゃ き ゅ き ょ
し ゃ し ゅ し ょ
ち ゃ ち ゅ ち ょ
に ゃ に ゅ に ょ
ひ ゃ ひ ゅ ひ ょ
み ゃ み ゅ み ょ
り ゃ り ゅ り ょ

が ぎ ぐ げ ご
ざ じ ず ぜ ぞ
だ ぢ づ で ど
ば び ぶ べ ぼ
ぱ ぴ ぷ ぺ ぽ

ぎ ゃ ぎ ゅ ぎ ょ
じ ゃ じ ゅ じ ょ
び ゃ び ゅ び ょ
ぴ ゃ ぴ ゅ ぴ ょ

かたかな

ア イ ウ エ オ
カ キ ク ケ コ
サ シ ス セ ソ
タ チ ツ テ ト
ナ ニ ヌ ネ ノ
ハ ヒ フ ヘ ホ
マ ミ ム メ モ
ヤ ュ ョ
ラ リ ル レ ロ
ワ ナ

キャ キュ キョ
シャ シュ ショ
チャ チュ チョ
ニヤ ニュ ニョ
ヒヤ ヒュ ヒョ
ミヤ ミュ ミョ
リヤ リュ リョ

ガ ギ グ ゲ ゴ
ザ ジ ズ ゼ ゾ
ダ ヂ ズ デ ド
バ ビ ブ ベ ボ
パ ピ プ ペ ポ

ギャ ギュ ギョ
ジャ ジュ ジョ
ビヤ ビュ ビョ
ピヤ ピュ ピョ

Mục lục

Nhân vật trong sách giáo khoa.....	7
Ôn Nhập môn Tiếng Nhật 1.....	8
Chủ đề 1: Thời gian, phương tiện giao thông và đi lại	
Bài 1 - A.....	10
Bài 1 - B.....	21
Chủ đề 2: Sinh hoạt thường ngày	
Bài 2 - A.....	32
Bài 2 - B.....	43
Bài 3 - A.....	54
Bài 3 - B.....	64
Chủ đề 3: Miêu tả và cảm nhận	
Bài 4 - A.....	75
Bài 4 - B.....	85
Bài 4 - C.....	96
Chủ đề 4: Vị trí và so sánh	
Bài 5 - A.....	106
Bài 5 - B.....	116
Bài 6.....	127
Chủ đề 5: Mong muốn và mục đích	
Bài 7.....	137
Bài 8.....	145

とうじょうじんぶつ

登 場 人 物

Nhân vật trong SGK



Mai (わたし)

19さい

がくせい

ベトナムじん



Nam

22さい

がくせい

ベトナムじん



マナ

はたち

がくせい

タイじん



Minh

32さい

エンジニア

ベトナム人

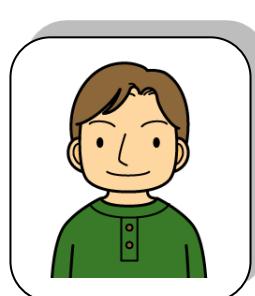


あき

34さい

いしゃ

さくらの おかあさん



たなか

35さい

エンジニア

さくらの おとうさん

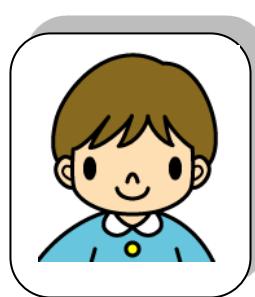


さくら

6さい

しょうがくせい

にほんじん



ひろし

9さい

しょうがくせい

さくらのおにいさん



マリア

30さい

かいしゃいん

アメリカじん



Jim

41さい

いしゃ

アメリカじん



キム

28さい

ぎんこういん

かんこくじん



ワン

30さい

せんせい

ちゅうごくじん



ふくしゅう

n t

_____／30点

M1. Điền trợ từ thích hợp vào chỗ trống.

れいわたし(は) Mai()です。

- 1) ワンせんせいは ちゅうごくじん()です。
- 2) これは じどうしゃです。あれ() じどうしゃです。
- 3) A: あきさんは いしゃです。たなかさん() いしゃですか。
B:いいえ、たなかさん() いしゃじゃ ありません。
- 4) あれは フランスご() CDです。
- 5) あきさんは どようび() にちようび() やすみます。
- 6) それは かんこく() かばんです。
- 7) Canonは カメラ() かいしゃです。
- 8) いま() 6じです。
- 9) それは わたし() ほんです。
- 10)まいあさ() 5じはん() おきます。
- 11)としょかんは 8じ() 7じ() です。
- 12)かいしゃは 5じはん() おわります。

M2. Điền từ để hỏi thích hợp vào trong ngoặc.

れい これは (なん)ですか。…ざっしです。

1)あの ひとは ()ですか。…マナさんです。

2) Jimさんは ()ですか。…41さいです。

3)これは ()の カメラですか。…にほんの カメラです。

4)あれは ()の えんぴつですか。

…さくらちゃんの えんぴつです。

5) Namさんは ()ですか。…あそこです。

6) だいがくは ()ですか。…Thang Long だいがくです。

7) ひろしくんは ()ですか。…きょうしつです。

8) Ladodaは ()の かいしゃですか。

…かばんの かいしゃです。

9) あしたは ()ですか。…もくようびです。

10) としょかんは ()までですか。…よる 8じまでです。

11) この しんぶんは ()ですか。…800えんです。

M3 Chia đang đúng của từ.

1)まいにち べんきょうしますか。

…はい、_____

2)きのう やすみましたか。

…いいえ、_____

3)マリアさんは どうび はたらきますか。

…いいえ、_____

4)きのうの ばん 12じに ねましたか。

…はい、_____

5)だいがくの じゅぎょうは 7じに はじまりますか。

…はい、_____

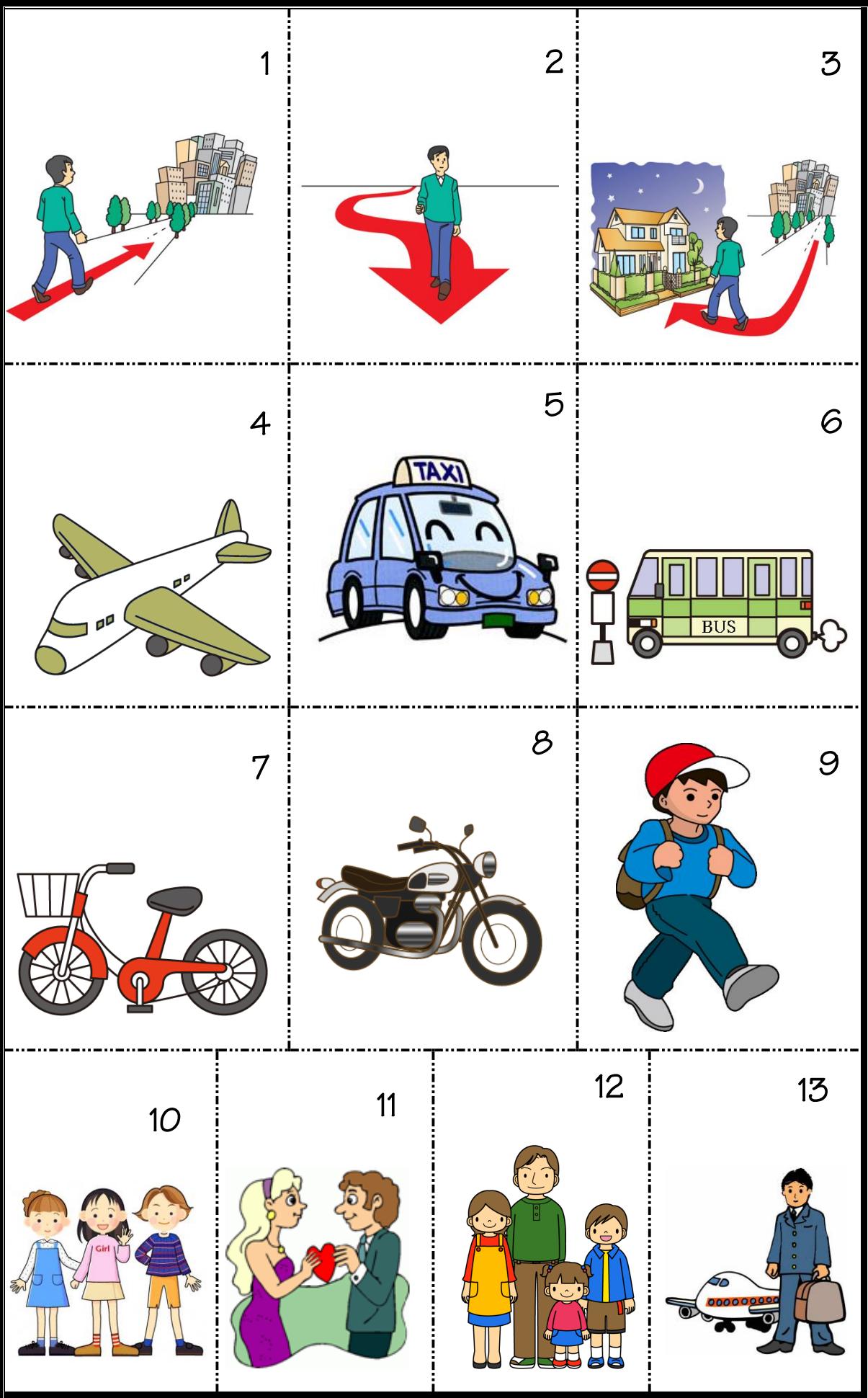
1 課-A



ことば

Từ vựng

- | | | |
|-----|-------|-----------|
| 1) | いきます | đi |
| 2) | きます | đến |
| 3) | かえります | trở về |
| 4) | ひこうき | máy bay |
| 5) | タクシー | xe taxi |
| 6) | バス | xe bus |
| 7) | じてんしゃ | xe đạp |
| 8) | あるいて | đi bộ |
| 9) | バイク | xe máy |
| 10) | ともだち | bạn bè |
| 11) | こいびと | người yêu |
| 12) | かぞく | gia đình |
| 13) | ひとりで | một mình |



1課-A

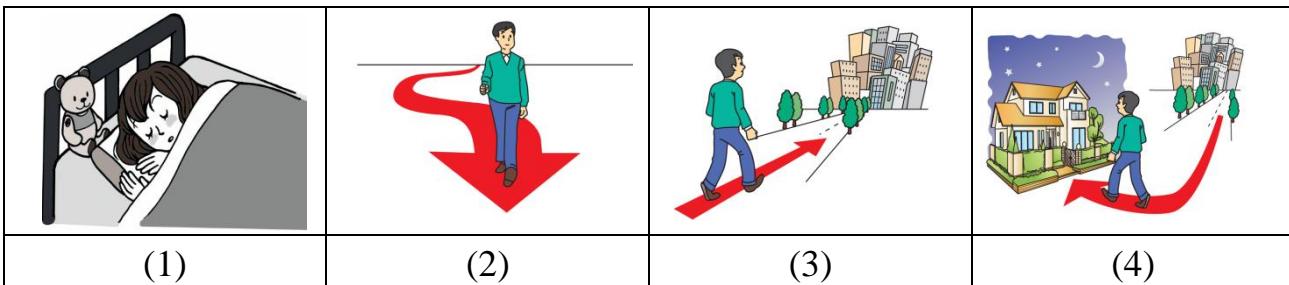


がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

1.



れい ね ます

ne

(1)

ngủ

1) ます

ki

()

2) ます

i ki

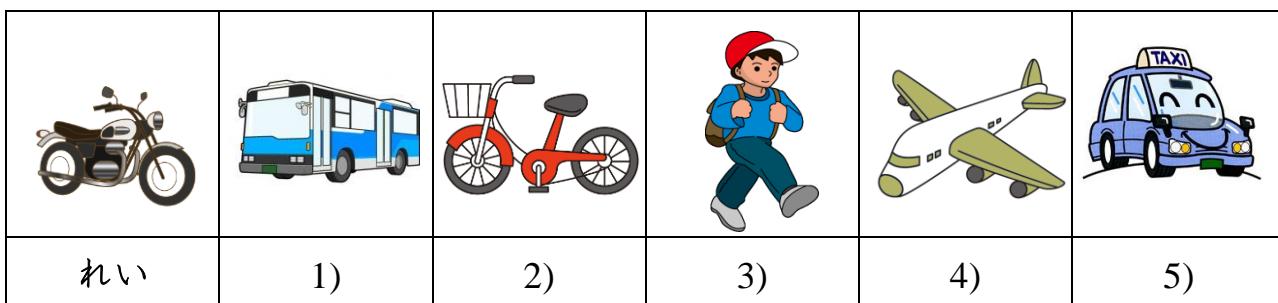
()

3) ます

ka e ri

()

2.



れい バイク

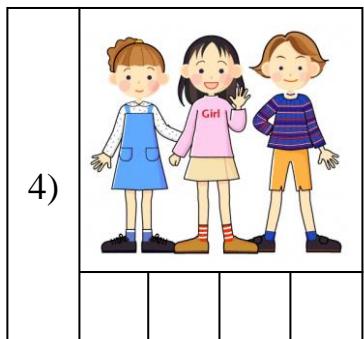
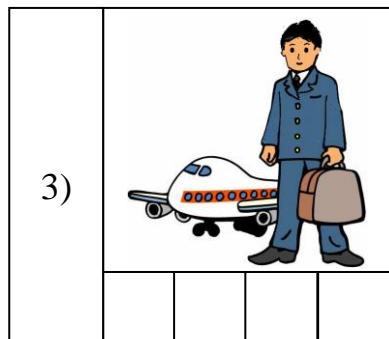
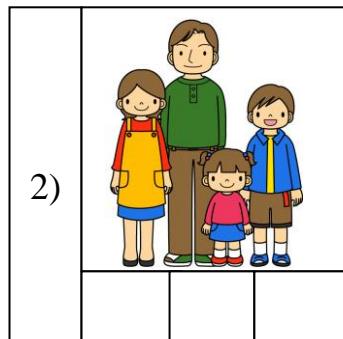
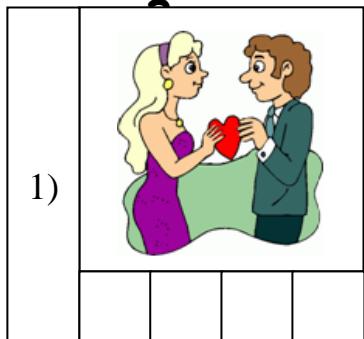
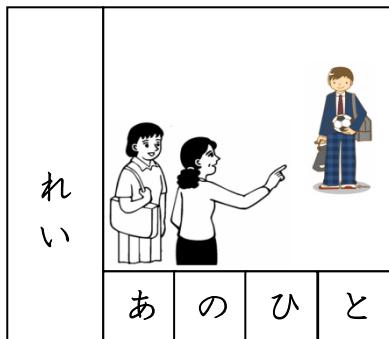
3)

1)

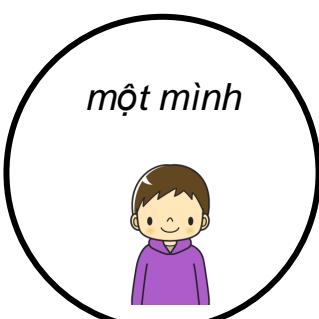
4)

2)

5)



4.



1課-A



ぶんけい

Mâu cát

1. わたしは ぎんこうへ いきます。

だいがくへ きます。

うちへ かえります。

あなたは あした どこへ いきますか。

… { がっこうへ いきます。
 { どこも いきません。

2. わたしは バスで としょかんへ いきます。

Namさんは あるいは うちへ かえりました。

なんで だいがくへ きましたか。

…じてんしゃで きました。

3. Jimさんは かぞくと くにへ かえります。

ひとりで スーパーへ いきました。

だれと びょういんへ いきますか。

…ともだちと いきます。

1課-A



れんしゅう

Luyện tập

1.

れい	1)	2)	3)
----	----	----	----

れい あした ぎんこうへ いきます。

1) らいしゅうの にちようび _____

2) けさ _____

3) きのう _____

2.

れい	1)	2)	3)
----	----	----	----

れい ひろしくんは バスで がっこうへ いきます。

1) わたしは _____

2) さくらちゃんは _____

3) Minhさんは _____

3.				
	れい	1)	2)	3)

れい わたしは にちようび こいびとと ぎんこうへ いきます。

- 1) わたしは せんげつ _____
- 2) ひろしくんは まいにち _____
- 3) Minhさんは きのう _____

4.					
	れい	1)	2)	3)	4)

れい A : ごご どこへ いきますか。

B : スーパーへ いきます。

A : なんで いきますか。

B : バスで いきます。

A : だれと いきますか。

B : ともだちと いきます。

1) A : けさ なんじに ここへ きましたか。

B : _____

A : なんで きましたか。

B : _____

2) A : きのう どこへ いきましたか。

B : _____

A : だれと いきましたか。

B : _____

3) A : あした どこへ いきますか。

B : _____

A : なんで いきますか。

B : _____

4) A : にちようび どこへ いきましたか。

B : _____

ことわざコラム

て や
手を焼く

"Đốt cháy bàn tay"

Câu này có nghĩa là một người hay một sự vật, sự việc nằm ngoài sự điều khiển của mình, không biết phải đối xử như thế nào.

1課-A



もんだい

Bài tập

M1. Điền trợ từ.

れい：けさ（　　×　）よじ（　　に　　）おきました。

1) タクシー（　　）ともだち（　　）うちへ いきます。

2) まいにち（　　）バス（　　）だいがく（　　）きます。

きのう（　　）あるいは（　　）きました。

3) せんげつ かぞく（　　）Nha Trang（　　）いきました。

じどうしゃ（　　）いきました。

M2. Hoàn thành câu hỏi.

1) A : _____

B : はい、タクシーで ここへ きました。

2) A : _____

B : いいえ、じてんしゃで がっこうへ いきません。

バスで いきます。

3) A : せんげつ _____

B : Da nangへ いきました。

A : _____

B : ひこうきで いきました。

A : _____

B : ひとりで いきました。

M3. Các câu dưới đây có đúng không? Nếu đúng thì điền (O), sai thì điền (X).

- 1) ()わたしは どようびと にちようび はたらきません。
- 2) ()まいあさ ろくじに おきます。
- 3) ()あさって がっこうへ いきました。
- 4) ()あるいてで かいしゃへ いきます。
- 5) ()せんげつ かぞくと くにへ かえりました。

ひだり



みぎ



第1課-A

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

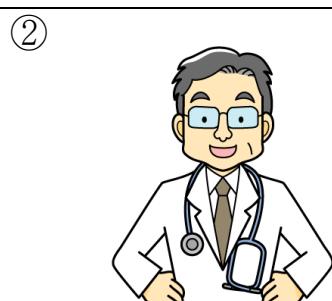
がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

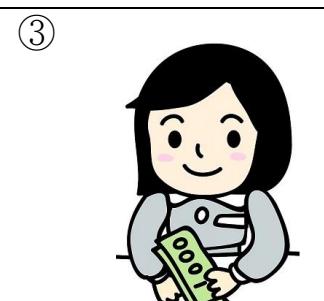
よろしく おねがいします。



Minh



Jim



キム

* * *

はじめまして
よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.
Rất mong bạn giúp đỡ.

1 課-B



ことば

Từ vựng

- | | | |
|----|----------|------------------|
| 1) | 誕生日 | sinh nhật |
| 2) | 子どものひ | Tết thiếu nhi |
| 3) | せんせいのひ | Ngày nhà giáo |
| 4) | クリスマス | Noel, giáng sinh |
| 5) | じょせいのひ | Ngày phụ nữ |
| 6) | バレンタインデー | Ngày Valentine |

なんにち ngày mấy



1課-B



がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

1

れ い	24/12
--------	-------

クリスマス
lễ giáng sinh

1)	20/11
----	-------

2)	1/6
----	-----

3)	14/2
----	------

2.

れ い		
クリスマス		

1)		
----	--	--

2)		
----	--	--

3)		
----	--	--

3.

1)	Children's day
----	----------------

こどもの ひ	Tết thiếu nhi
--------	---------------

2)	Women's day
----	-------------

--	--

3)	Christmas
----	-----------

--	--

4)	Valentine day
----	---------------

--	--

5)	when
----	------

--	--

～がつ Tháng～

Tháng～	～がつ		
Tháng 1	いちがつ	1月	January
Tháng 2	にがつ	2月	February
Tháng 3	さんがつ	3月	March
Tháng 4	しがつ	4月	April
Tháng 5	ごがつ	5月	May
Tháng 6	ろくがつ	6月	June
Tháng 7	しちがつ	7月	July
Tháng 8	はちがつ	8月	August
Tháng 9	くがつ	9月	September
Tháng 10	じゅうがつ	10月	October
Tháng 11	じゅういちがつ	11月	November
Tháng 12	じゅうにがつ	12月	December
Tháng mấy	なんがつ		?

～にち Ngày～

<i>Ngày~</i>	<i>～にち</i>	<i>Ngày~</i>	<i>～にち</i>
Mùng 1	ついたち	<i>Ngày 17</i>	じゅうしちにち
Mùng 2	ふつか	<i>Ngày 18</i>	じゅうはちにち
Mùng 3	みっか	<i>Ngày 19</i>	じゅうくにち
Mùng 4	よっか	<i>Ngày 20</i>	はつか
Mùng 5	いつか	<i>Ngày 21</i>	にじゅういちにち
Mùng 6	むいか	<i>Ngày 22</i>	
Mùng 7	なのか	<i>Ngày 23</i>	にじゅうさんにち
Mùng 8	ようか	<i>Ngày 24</i>	
Mùng 9	ここのか	<i>Ngày 25</i>	にじゅうごにち
Mùng 10	とおか	<i>Ngày 26</i>	にじゅうろくにち
<i>Ngày 11</i>	じゅういちにち	<i>Ngày 27</i>	
<i>Ngày 12</i>	じゅうににち	<i>Ngày 28</i>	
<i>Ngày 13</i>		<i>Ngày 29</i>	
<i>Ngày 14</i>	じゅうよっか	<i>Ngày 30</i>	さんじゅうにち
<i>Ngày 15</i>		<i>Ngày 31</i>	
<i>Ngày 16</i>		<i>Ngày mấy</i>	なんにち

1課-B



ぶんけい

Māu eāu

1. きょうは 9がつ 11にちです。

わたしの たんじょうびは 1がつ 25にちです。

せんせいの ひは 11がつ はつかです。

きょうは なんがつ なんにちですか。

…9がつ 11にちです。

さくらちゃんの たんじょうびは いつですか。

…10がつ 21にちです。

2. わたしは どようび[に] としょかんへ いきます。

Jimさんは せんげつ くにへ かえりました。

マナさんは 1がつ 24かに タイへ かえります。

あなたは いつ こいびとの うちへ いきますか。

…にちようび いきます。

1課-B



れんしゅう

Luyện tập

1.

れい	1)	2)	3)

れい にがつ じゅうろくにちです。

1) _____

2) _____

3) _____

2.

Today	Nam's birthday	Teacher's day	Children's day
れい	1)	2)	3)

れい A : きょうは なんがつ なんにちですか。

B : ごがつ むいかです。

1) A : Namさんの たんじょうびは いつですか。

B : _____

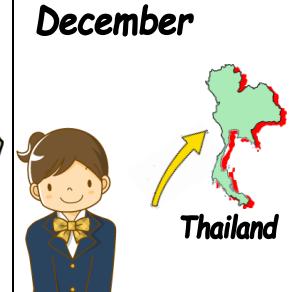
2) A : せんせいの ひは なんがつ なんにちですか。

B : _____

3) A : こどもの ひは いつですか。

B : _____

3.

			
れい	1)	2)	3)

れい A : いつ スーパーへ いきますか。

B : にちようび いきます。

1) A : いつ ぎんこうへ いきましたか。

B : _____

2) A : マナさんは いつ タイへ かえりますか。

B : _____

3) A : いつ Hueへ いきましたか。

B : _____

ことわざコラム

花よりだんご "Bánh bao hơn hoa"

Câu này chỉ thái độ, cách suy nghĩ thực tế đối với cuộc sống: nên chọn những thứ có giá trị thực tế hơn là những thứ chỉ để làm đẹp hoặc là có giá trị tinh thần.

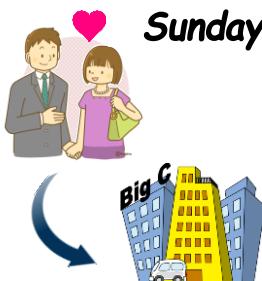
1課-B



もんだい

Bài tập

M1. Nhìn tranh đặt câu hỏi cho câu trả lời.

			
れい	1)	2)	3)

れい A : だれと スーパーへ いきますか。

B : こいびとと いきます。

A : いつ いきますか。

B : にちようび いきます。

1) A : _____

B : きのうの ごご いきました。

A : _____

B : じてんしゃで いきました。

2) A : _____

B : くがつ はつかに かえります。

A : _____

B : ひとりで かえります。

3) A : _____

B : せんしゅうの げつようび きました。

A : _____

B : かぞくと きました。

M2. Chọn đáp án đúng.

- 1) あさっては () です。
A. ににち B. にがつ C. にちようび
- 2) () びょういんへ いきました。
A. おととい B. あした C. あさって
- 3) () で ぎんこうへ いきました。
A. エンジニア B. タクシー C. スーパー
- 4) じょせいの ひは さんがつ () です。
A. ようか B. よっか C. みっか
- 5) ごご () に うちへ かえりました。
A. きんようび B. せんしゅう C. ろくじ
- 6) こんげつは () です。
A. よんがつ B. よがつ C. しがつ
- 7) () と としょかんへ いきました。
A. ともだち B. じどうしゃ C.ひとりで

かんようくコラム

え　　か
絵に描いたよう - Nh^h tranh vẽ

Câu này dùng để chỉ phong cảnh hoặc con người đẹp. Việt Nam có một số câu tương tự như "Đẹp như tranh", "Đẹp như tranh vẽ", "Đẹp như tượng mới tô"

第1課-B

はなそう！

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

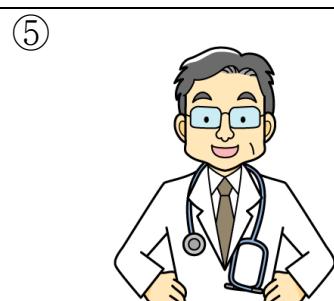
がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



Minh



Jim



キム

* * *

はじめまして
よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.
Rất mong bạn giúp đỡ.

2課-A



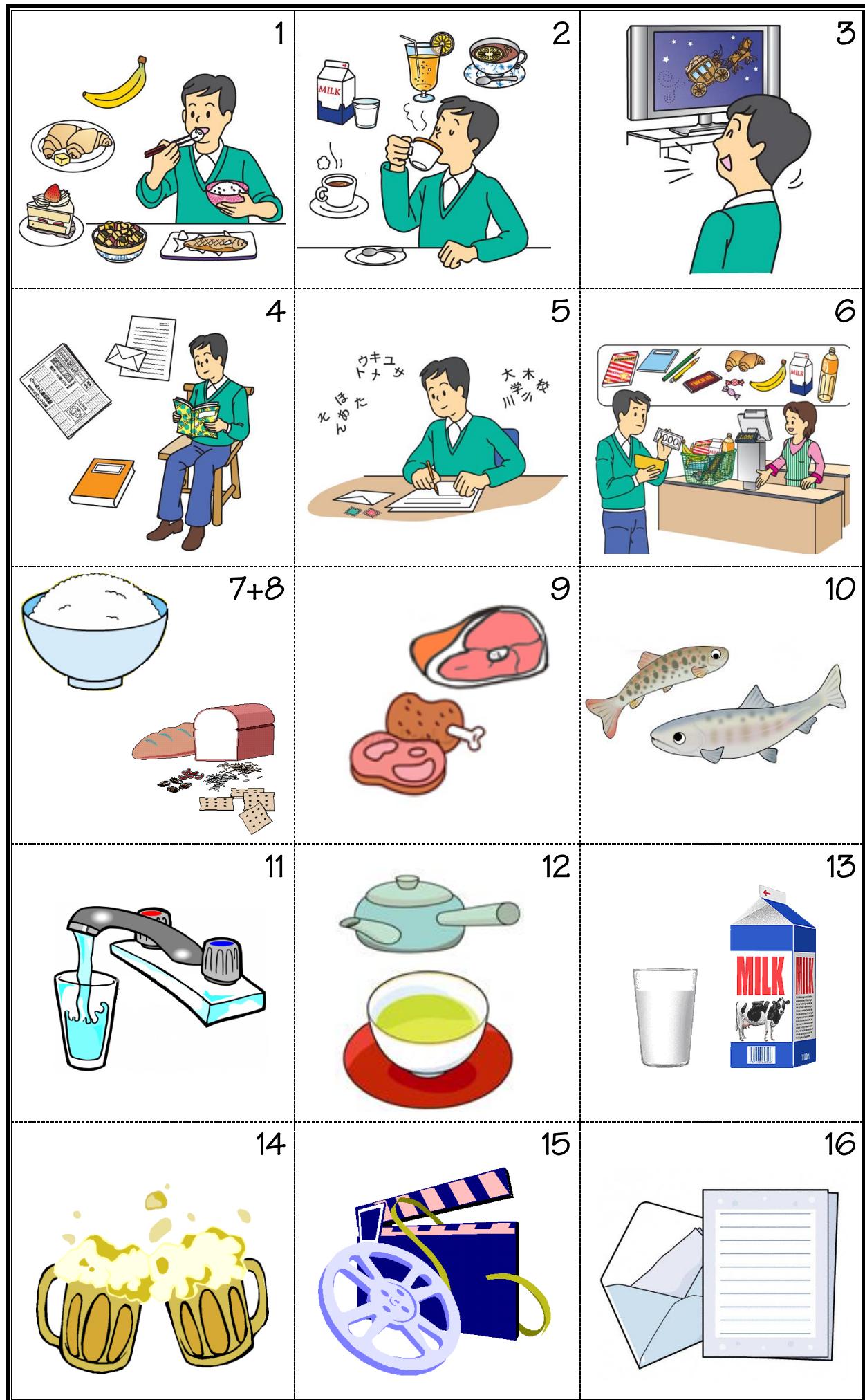
ことば

Từ vựng

- 1) たべます ān
- 2) のみます uōng
- 3) みます xem
- 4) よみます đọc
- 5) かきます viết
- 6) かいます mua
- 7) ごはん cơm
- 8) パン bánh mì
- 9) にく thịt
- 10) さかな cá
- 11) みず nước
- 12) おちゃ trà
- 13) ミルク sữa
- 14) ビール bia
- 15) えいが phim
- 16) てがみ thư, bức thư

* * * * *

なに cái gì



2課-A



がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

1.

ne

れい

ね	ます
---	----

→ [A]



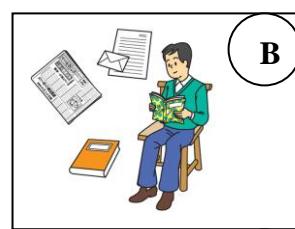
A

mi

1)

	ます
--	----

→ []



B

ta be

2)

		ます
--	--	----

→ []



C

ka ki

3)

		ます
--	--	----

→ []



D

no mi

4)

		ます
--	--	----

→ []



E

ka i

5)

		ます
--	--	----

→ []



F



G

2.

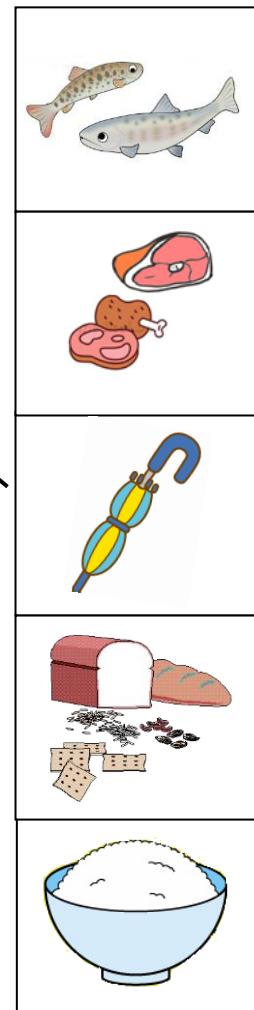
れ い	かさ
--------	----

①	ごはん
---	-----

②	にく
---	----

③	さかな
---	-----

④	パン
---	----



3.

れ い		
	パ	ン

1)			

2)		

3)		

4)		

5)		

4.

にく しんぶん おちゃ テレビ くつ てがみ

ビール なまえ さかな カメラ ほん えいが

れい	くつ
カメラ	

かいます

3)

のみます

1)

たべます

4)

かきます

2)

よみます

5)

みます

5. Nhóm các từ cùng loại:

にく ビール さかな みず

パン

おちゃ

ごはん

ミルク

A

R

1.

2.

3.

4.

1.

2.

3.

4.

2課-A



ぶんけい

Māu eāu

1. わたしは パンを たべます。

さくらちゃんは ミルクを のみました。

マリアさんは ごはんを たべますか。

… { はい、たべます。
 いいえ、たべません。

あきさんは なにを よみますか。

… { しんぶんを よみます。
 なにも よみません。

あなたは きのう なにを かいましたか。

… なにも かいませんでした。

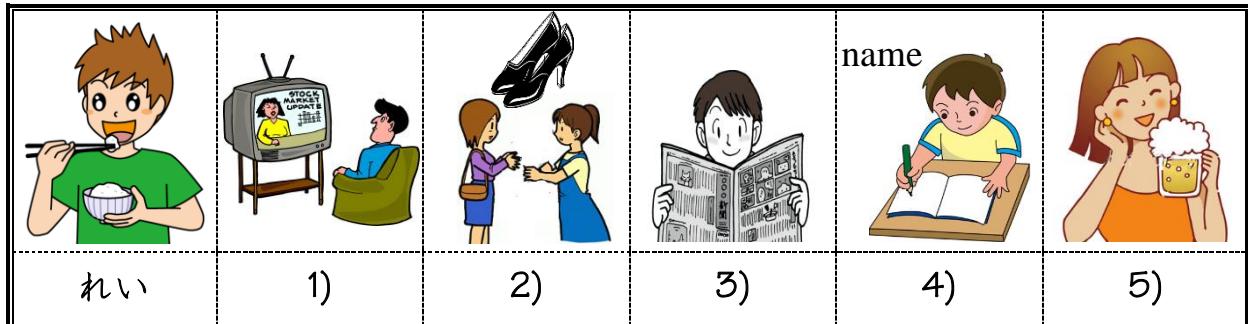
2課-A



れんしゅう

Luyện tập

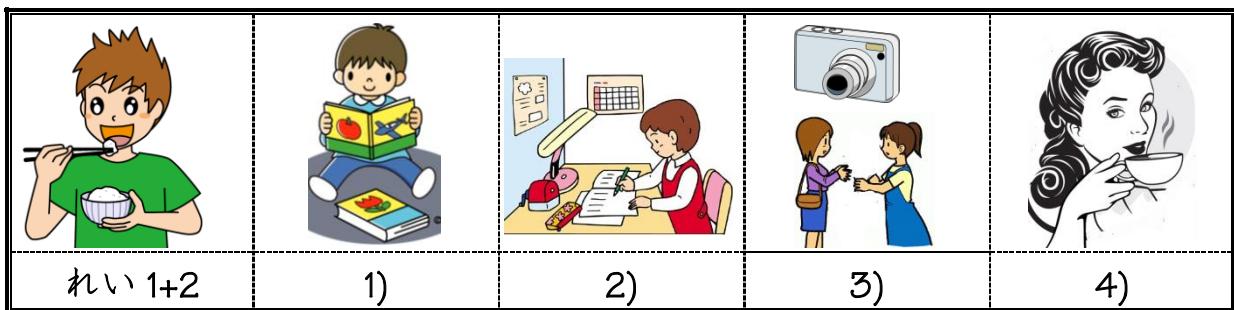
1.



れい ごはんを たべます。

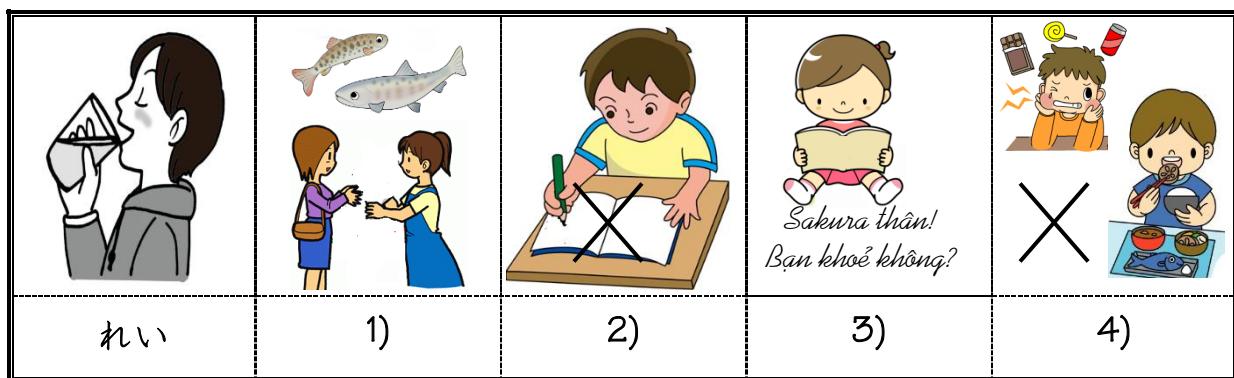
- 1) _____
- 2) _____
- 3) _____
- 4) _____
- 5) _____

2.

れい1 きょう ごはんを たべますか。…はい、たべます。れい2 きょう パンを たべますか。…いいえ、たべません。

- 1) こんばん ほんを よみますか。… _____
- 2) あした えいがを みますか。… _____
- 3) きのう カメラを かいましたか。… _____
- 4) けさ ミルクを のみましたか。… _____

3.



れい A : なにをのみましたか。

B : みずをのみました。

1) A : せんしゅう

B : _____

2) A : まいばん

B : _____

3) A : きのうのばん

B : _____

4) A : けさ

B : _____

2課-A



もんだい

Bài tập

M1. Chọn từ trong khung điền vào chỗ gạch chéo.

かきます

よみます

みます

のみます

たべます

かいします

- 1) さかなを _____ 4) えいがを _____
2) ビールを _____ 5) ざっしを _____
3) とけいを _____ 6) てがみを _____

M2. Đặt câu hỏi cho câu trả lời.

1) A : _____

B : パンを たべます。

2) A : _____

B : みずを のみます。

3) A : _____

B : テレビを みました。

4) A : _____

B : なにも かいませんでした。

M3. Các câu cho dưới đây có đúng không?

Nếu đúng điền (O), sai điền (X).

- 1) ()まいにち テレビを みます。
- 2) ()にくを のみます。
- 3) ()なにも たべました。
- 4) ()きのう てがみを かきました。
- 5) ()えいがを よみません。
- 6) ()かばんを かいませんでした。

ひだり



みぎ



第2課－A

はなそう！

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

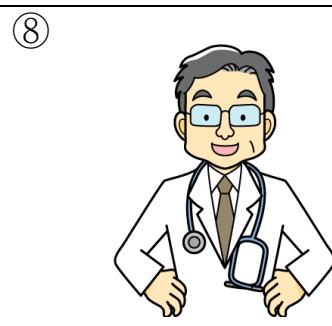
がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

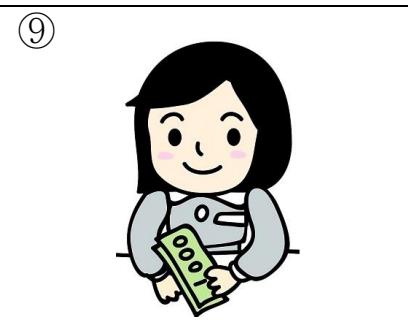
よろしく おねがいします。



Minh



Jim



キム

* * *

はじめまして
よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.
Rất mong bạn giúp đỡ.

2課-B



ことば

Từ vựng

- | | |
|--------------------|------------------------|
| 1) あいます 【ともだちに～】 | gặp 【Bạn bè】 |
| 2) すいます 【たばこを～】 | hút 【Thuốc lá】 |
| 3) します | làm, chơi (thể thao) |
| 4) レストラン | nha hàng |
| 5) えいがかん | rạp chiếu phim |
| 6) おさけ | rượu |
| 7) たばこ | thuốc lá |
| 8) コーヒー | cà phê |
| 9) チョコレート | sô cô la |
| 10) アイスクリーム | kem |
| 11) にっき | nhật ký |
| 12) カラオケ 【～をします】 | karaoke 【hát karaoke】 |
| 13) サッカー 【～をします】 | bóng đá 【chơi đá bóng】 |
| 14) しゅくだい 【～をします】 | bài tập 【làm bài tập】 |
| 15) [お]はなみ 【～をします】 | ngắm hoa anh đào |

* * * * *

それから

sau đó

いっしょに

cùng nhau



2課-B



がくしゅう

ことばの学習 *Học từ vựng*

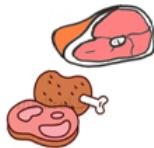
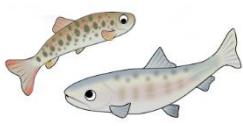
1.

れい	ăn	⇒	たべます
1)	làm	⇒	
2)	hút (thuốc lá)	⇒	
3)	gặp gỡ	⇒	
4)	rạp chiếu phim	⇒	
5)	nha hàng	⇒	

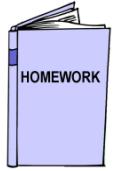
2.

れい	さ	な	か	し	→	さかな	cá
1)	き	く	つ	に	→		
2)	こ	た	ば	な	→		
3)	あ	け	さ	お	→		
4)	え	お	が	い	→		
5)	み	ほ	な	は	→		

3.

	たべます			
れい				
	パン	ごはん	にく	さかな

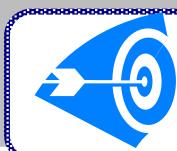
	あいます			
1)				
	マナ	こいびと		

	します			
2)				
	マナさん	こいびと		

4.

れい	milk	→	ミルク
1)	coffee	→	
2)	soccer	→	
3)	chocolate	→	
4)	restaurant	→	
5)	ice cream	→	

2課-B



ぶんけい

Māu cāu

1. まいばん なにを しますか。

…にっきを かきます。

2. あした はたらきます。それから、ビールを のみます。

3. わたしは レストランで ごはんを たべます。

あなたは どこで おさけを かいりますか。

…スーパーで かいります。

4. いっしょに ビールを のみませんか。

…ええ、いいですね。

{ すみません、ちょっと…

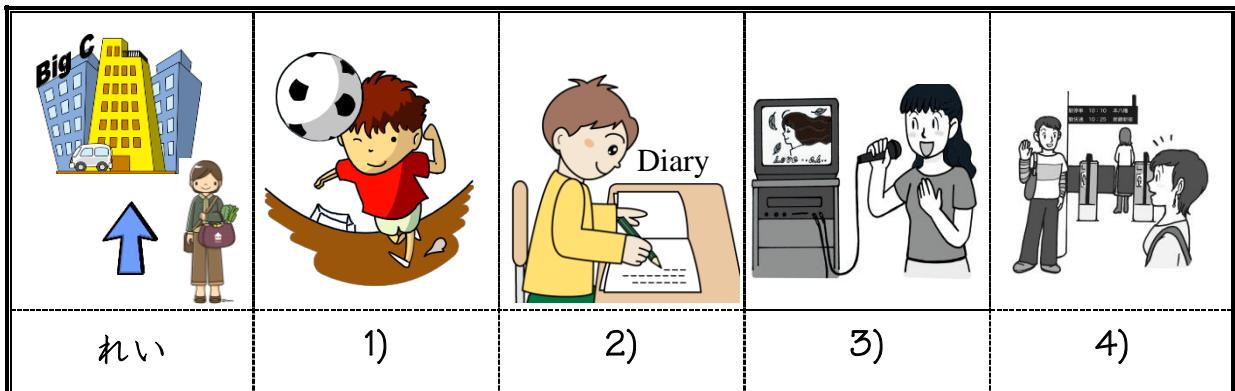
2課-B



れんしゅう

Luyện tập

1.

れい A : あした なにを しますか。B : スーパーへ いきます。1) A : げつようび

B : _____

2) A : きのうの ばん

B : _____

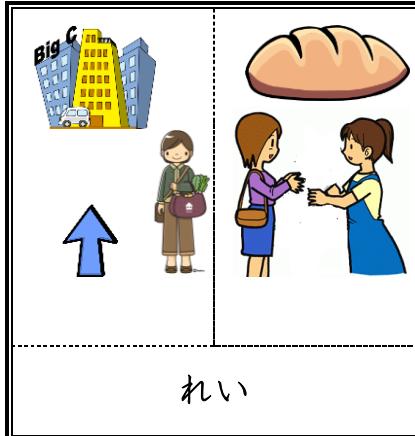
3) A : きょうの ごご

B : _____

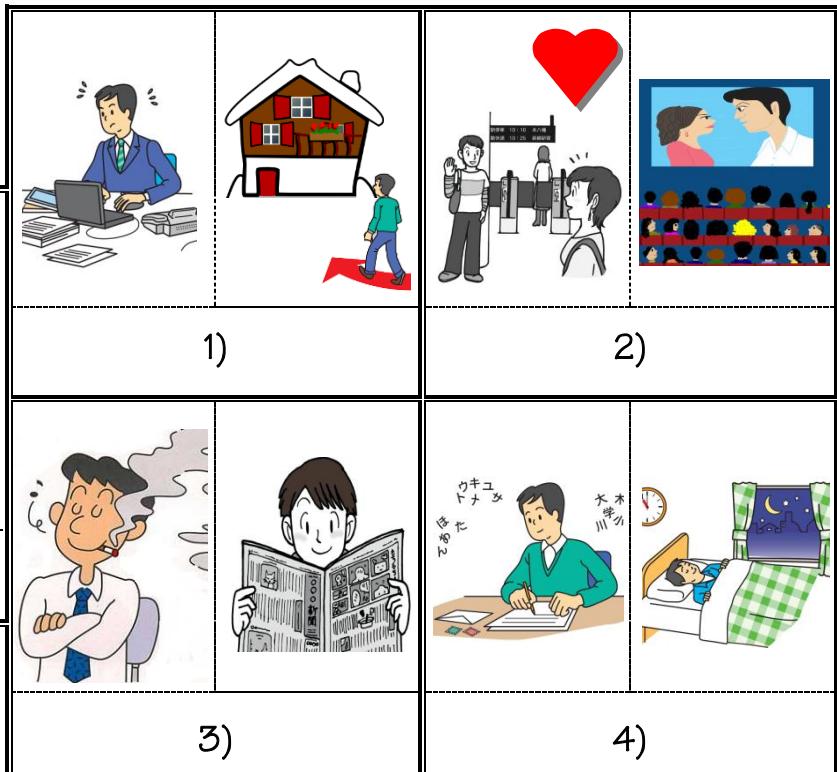
4) A : せんしゅうの にちようび

B : _____

2.



れい



れい けさ スーパーへ いきました。それから、パンを かいました。

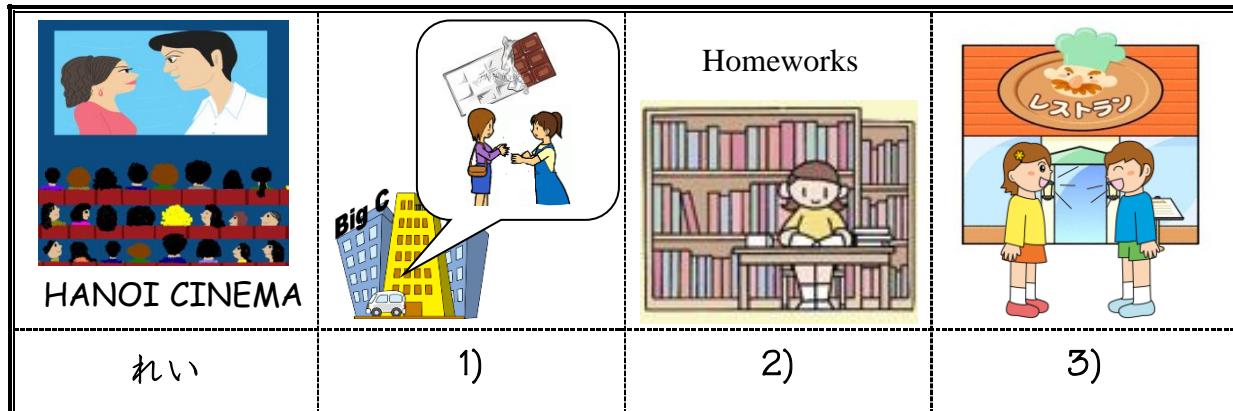
1) ごご _____

2) どうび _____

3)まいあさ _____

4)きのうの ばん _____

3.



れい A : どこで えいがを みましたか。

B : HANOI えいがかんで みました。

1) A : どこで チョコレートを かいましたか。

B : _____

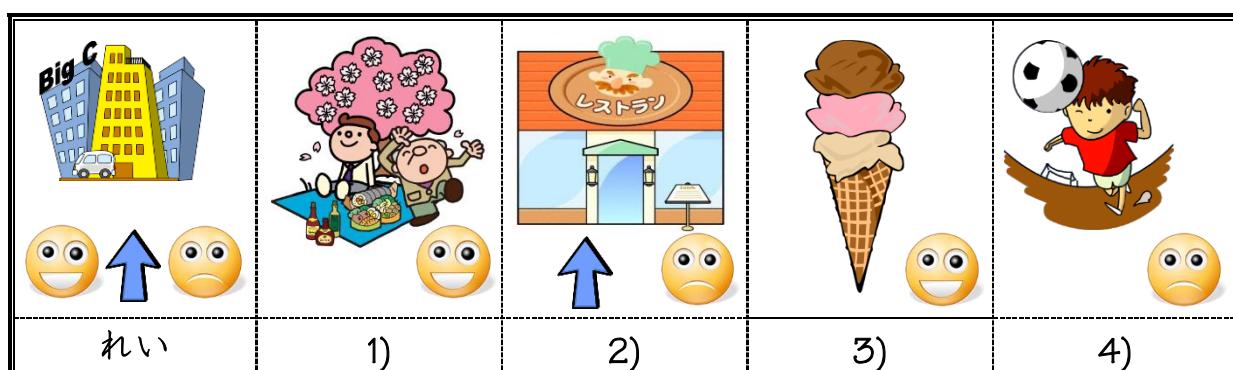
2) A : どこで しゅくだいを しますか。

B : _____

3) A : どこで ともだちに あいましたか。

B : _____

4.

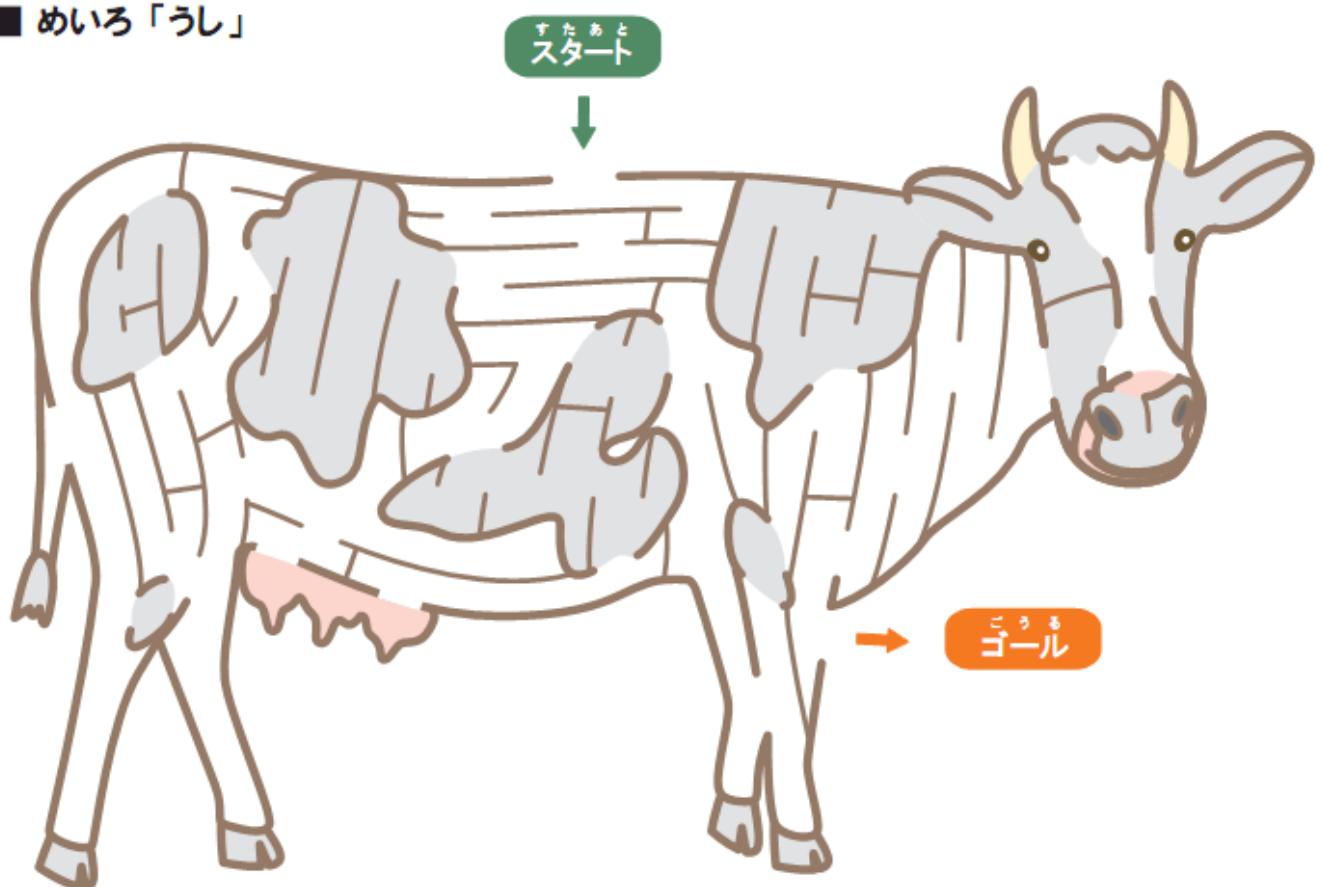


れい A : いっしょに スーパーへ いきませんか。

B : ええ、いいですね。
B : すみません。ちょっと…

- 1) A : _____
B : ええ、いいですね。
- 2) A : _____
B : すみません、ちょっと…
- 3) A : _____
B : ええ、いいですね。
- 4) A : _____
B : すみません、ちょっと…

■ めいろ「うし」



2課-B



もんだい

Bài tập

M1. Điền trợ từ thích hợp.

れいわたし(　は　) Mai (　×　) です。

1) A: にちようび なに (　　) しましたか。

B: ともだち (　　) あいました。

それから、Vincom (　　) くつ (　　) かいました。

2) けさ なに (　　) のみませんでした。

3) いっしょに (　　) カラオケ (　　) しませんか。

4) まいあさ パン (　　) にく (　　) たべます。

M2. Điền từ để hỏi thích hợp:

1) A: らいしゅうの きんようび (　　) を しますか。

B: おはなみを します。それから、レストランで コーヒーを
のみます。

2) A: (　　) で その カメラを かいましたか。

B: スーパーで かいました。

3) A: こんばん (　　) を しますか。

B: しんぶんを よみます。

4) A: おととい (　　) に あいましたか。

B: こいびとに あいました。

第2課-B

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



⑩



Minh

⑪



Jim

⑫



キム

* * *

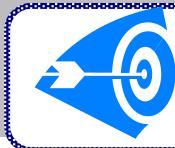
はじめまして

よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.

Rất mong bạn giúp đỡ.

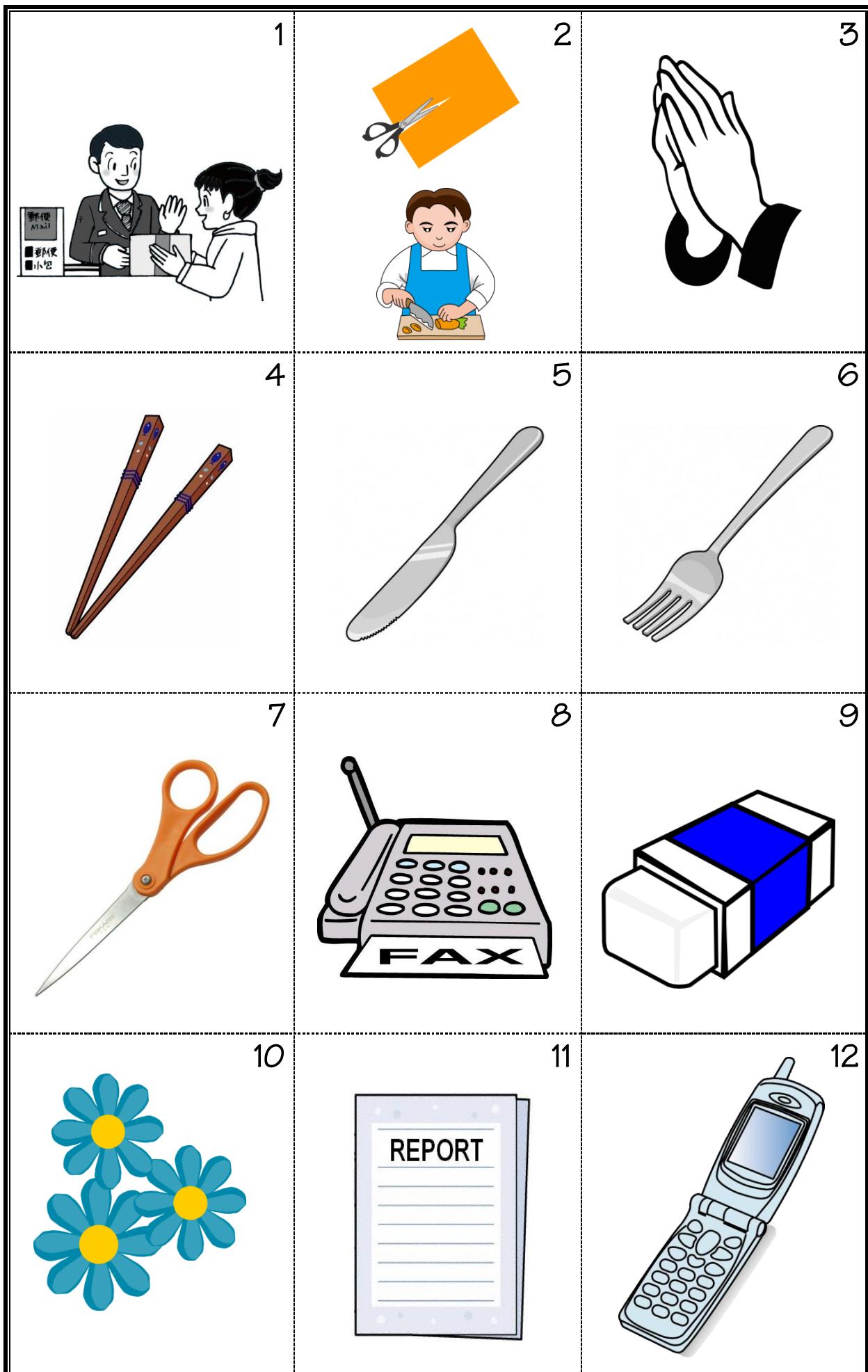
3課-A



ことば

Từ vựng

- | | |
|-------------|--------------------|
| 1) おくります | gửi |
| 2) きります | cắt, thái |
| 3) て | tay |
| 4) はし | đũa |
| 5) ナイフ | dao |
| 6) フォーク | dĩa |
| 7) はさみ | kéo |
| 8) ファクス | máy fax |
| 9) けしごム | cục tẩy |
| 10) はな | hoa |
| 11) レポート | báo cáo |
| 12) けいたいでんわ | điện thoại di động |



3課-A



がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

1.

o	sa	ke
お	さ	け
れい　ruou		

fo	-	ku
1)		

ki	ri	ma	su
2)			

ha	sa	mi
3)		

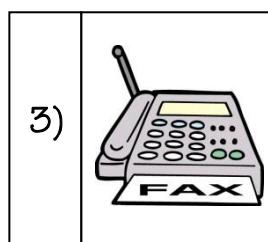
na	i	fu
4)		

ke	shi	go	mu
5)			

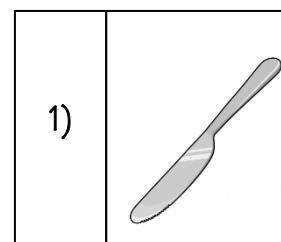
2.



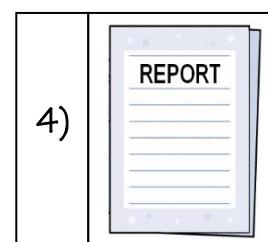
わ　い　ん
↓
ワ　イ　ン



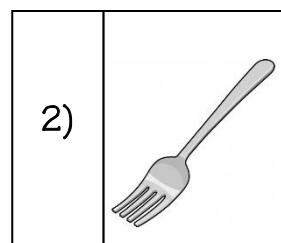
ふ　あ　く　す
↓



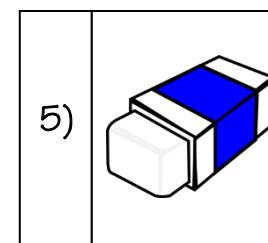
な　い　ふ
↓



れ　ぼ　—　と
↓



ふ　お　—　く
↓



け　し　ご　む
↓

3.

れい	ăn	⇒	たべます
1)	gửi đi	⇒	
2)	hoa	⇒	
3)	báo cáo	⇒	
4)	máy fax	⇒	
5)	điện thoại di động	⇒	

4.



れ い	お	さ	け
	お	ち	や

3)	フ			
	フ			

1)	は	
	は	ち

4)	お	は	な	み
	お			ま す

2)	は	
	は	

5)	け			
	け	い		

3課-A



ぶんけい

Mâu cát

1. にほんじんは はしで ごはんを たべます。

ファクスで レポートを おくりました。

なんで ごはんを たべますか。

…てで たべます。

2. マナさんは にほんごで てがみを かきました。

えいごで てがみを かきますか。

…いいえ、にほんごで かきます。

3. これは にほんごで 「ファクス」です。

“Tạm biệt”は えいごで “Good bye”です。

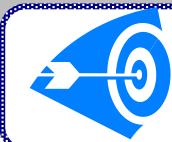
これは にほんごで なんですか。

…「はさみ」です。

「ありがとう」は ベトナムごで なんですか。

…“Cám ơn”です。

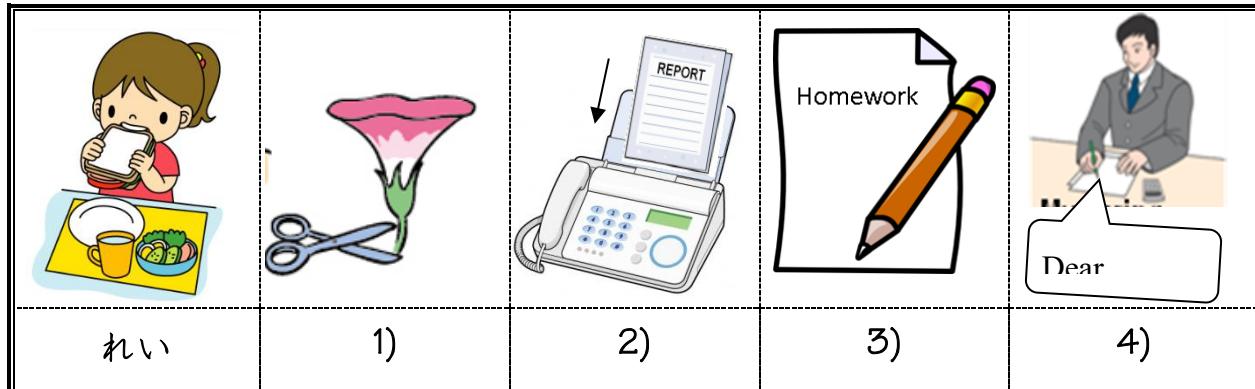
3課-A



れんしゅう

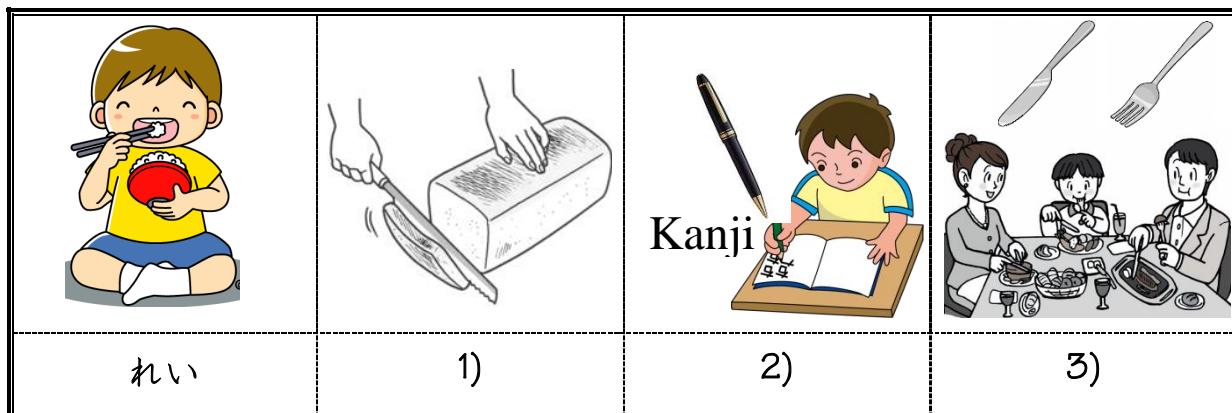
Luyện tập

1.

れい てで パンを たべます。

- 1) _____
- 2) _____
- 3) _____
- 4) _____

2.

れい A : なんで ごはんを たべますか。B : はしで たべます。

- 1) A : _____
- B : _____

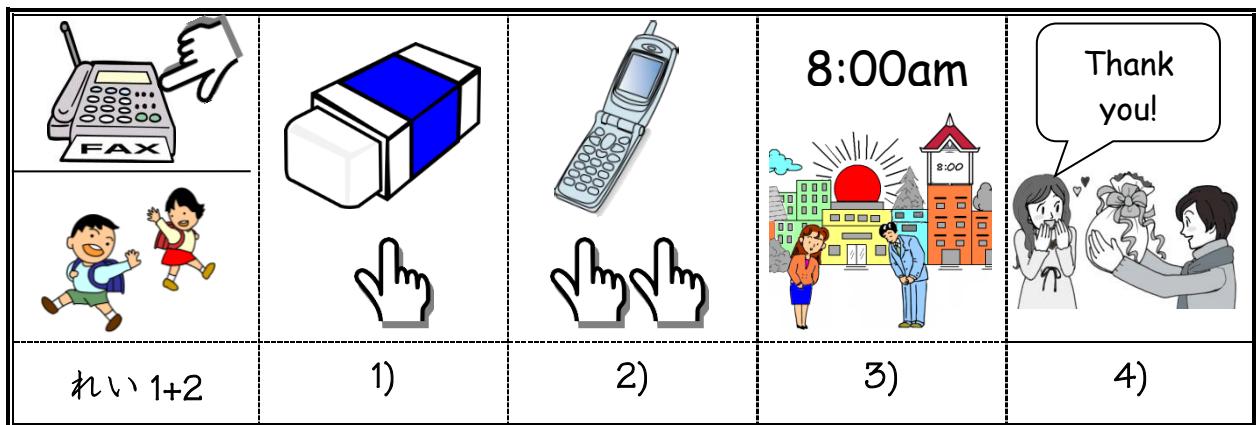
2) A : _____

B : _____

3) A : _____

B : _____

3.



れい 1 A : これは にほんごで なんですか。

B : 「ファクス」です。

れい 2 A : “Good bye”は にほんごで なんですか。

B : 「さようなら」です。

1) A : それは _____

B : _____

2) A : あれは _____

B : _____

3) A : “Good morning”は にほんごで なんですか。

B : _____

4) A : “Thank you”は にほんごで なんですか。

B : _____

3課-A



もんだい

Bài tập

M1. Điền trợ từ thích hợp.

- 1) アメリカじんは ナイフ () フォーク () たべます。
- 2) あれ () にほんご () 「けいたいでんわ」ですか。
- 3) はさみ () パン () きります。
- 4) 「すみません」 () えいご () なんですか。

M2. Chọn những cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống.

~~にくを たべます~~

レポートを おくります

ひらがなを かきます

ごはんを たべます

さかなを きります

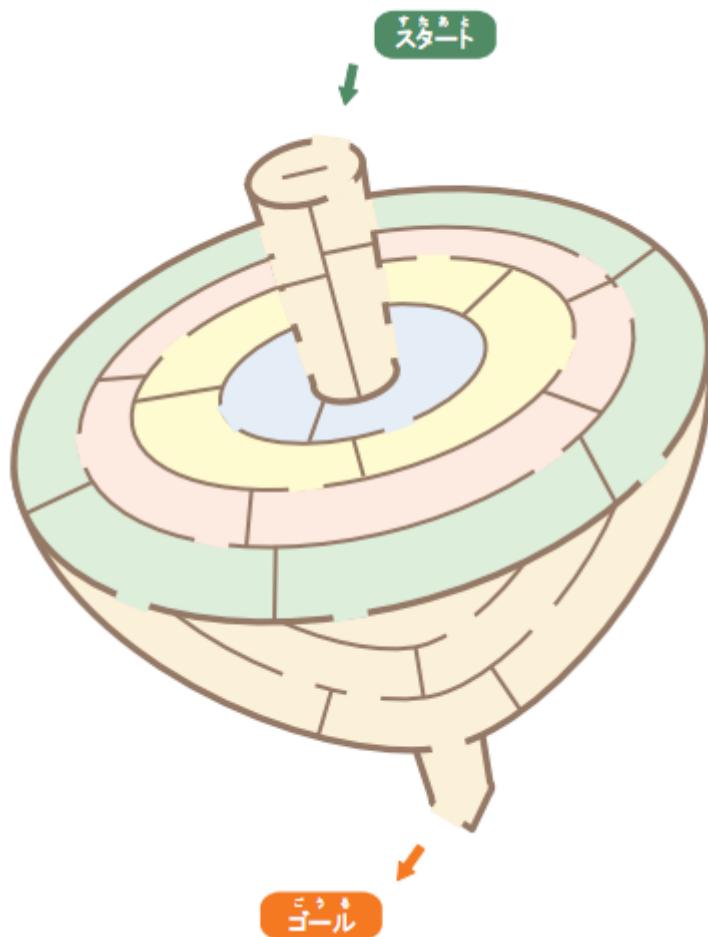
てがみを かきます

れい はしで にくを たべます。

- 1) フランスごで _____
- 2) ファクスで _____
- 3) はさみで _____
- 4) ボールペンで _____
- 5) ベトナムじんは はしで _____

M3. Các câu cho dưới đây có đúng không? Nếu đúng thì điền (O),
nếu sai thì điền (X).

- 1) () ナイフで ごはんを たべます。
- 2) ()  これは にほんごで 「ワイン」です。
- 3) () ファクスで えいがを おくります。
- 4) () えんぴつで レポートを かきます。
- 5) () 「こんにちは」は えいごで “Good night”です。



第3課-A

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



⑬



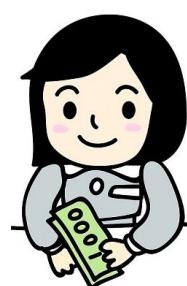
Minh

⑭



Jim

⑮



キム

* * *

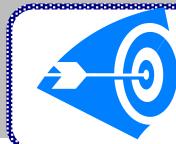
はじめまして

よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.

Rất mong bạn giúp đỡ.

3課-B



ことば

Từ vựng

- | | |
|----------------|-------------------|
| 1) あげます | tặng |
| 2) もらいます | nhận |
| 3) かします | cho mượn, cho vay |
| 4) かります | mượn, vay |
| 5) おしえます | dạy |
| 6) ならいます | học |
| 7) かけます【でんわを～】 | gọi【điện thoại】 |
| 8) プレゼント | quà |
| 9) はがき | bưu thiếp |
| 10) シャツ | áo sơ mi |
| 11) さいふ | ví |
| 12) おかね | tiền |
| 13) にもつ | hành lý |
| 14) チケット | vé |
| 15) りょうしん | bó mệ |



3課-B

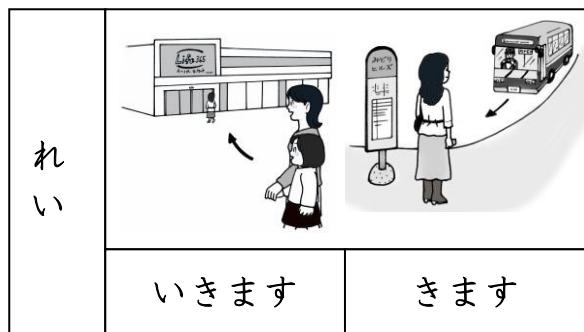


がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

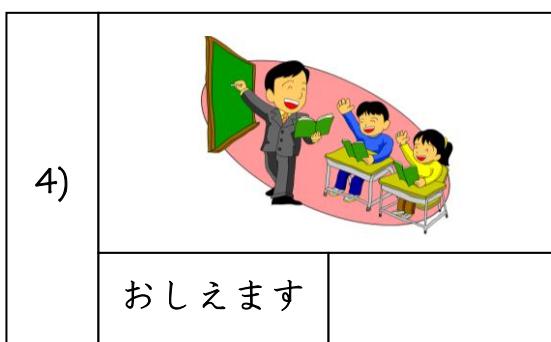
1.



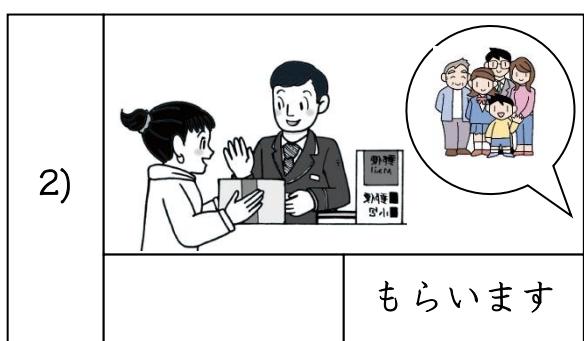
1)



4)



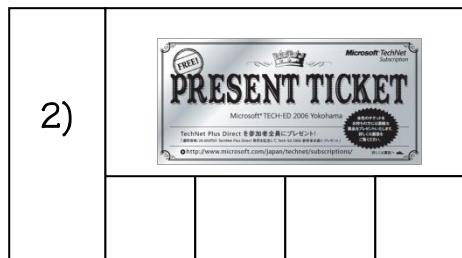
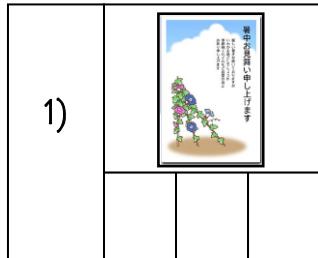
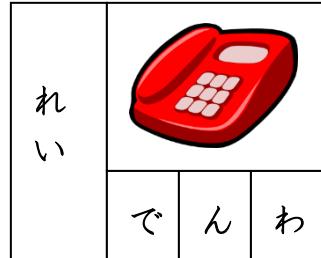
2)



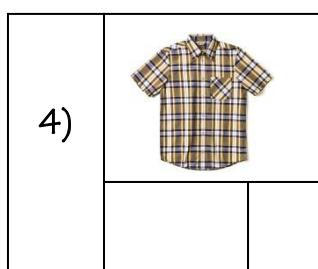
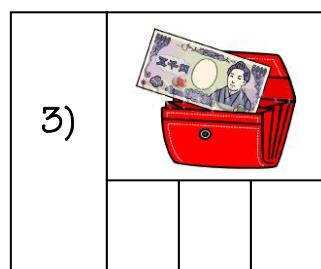
5)



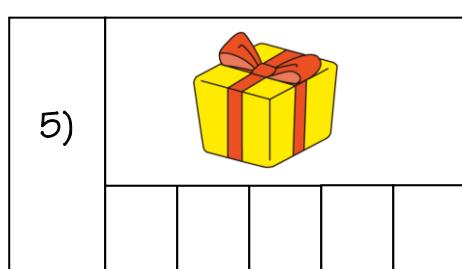
2.



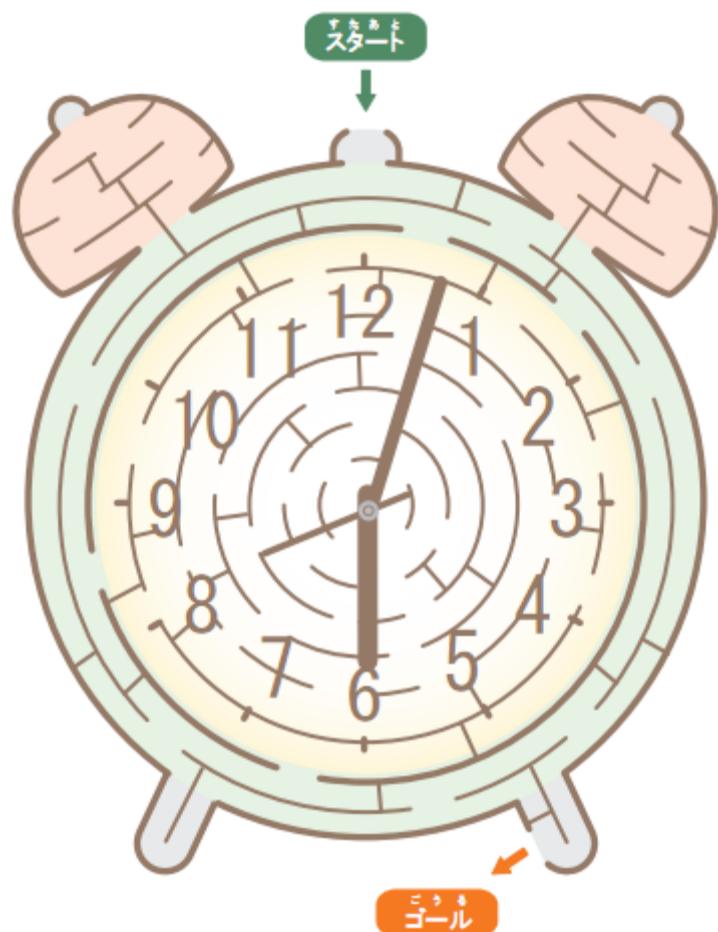
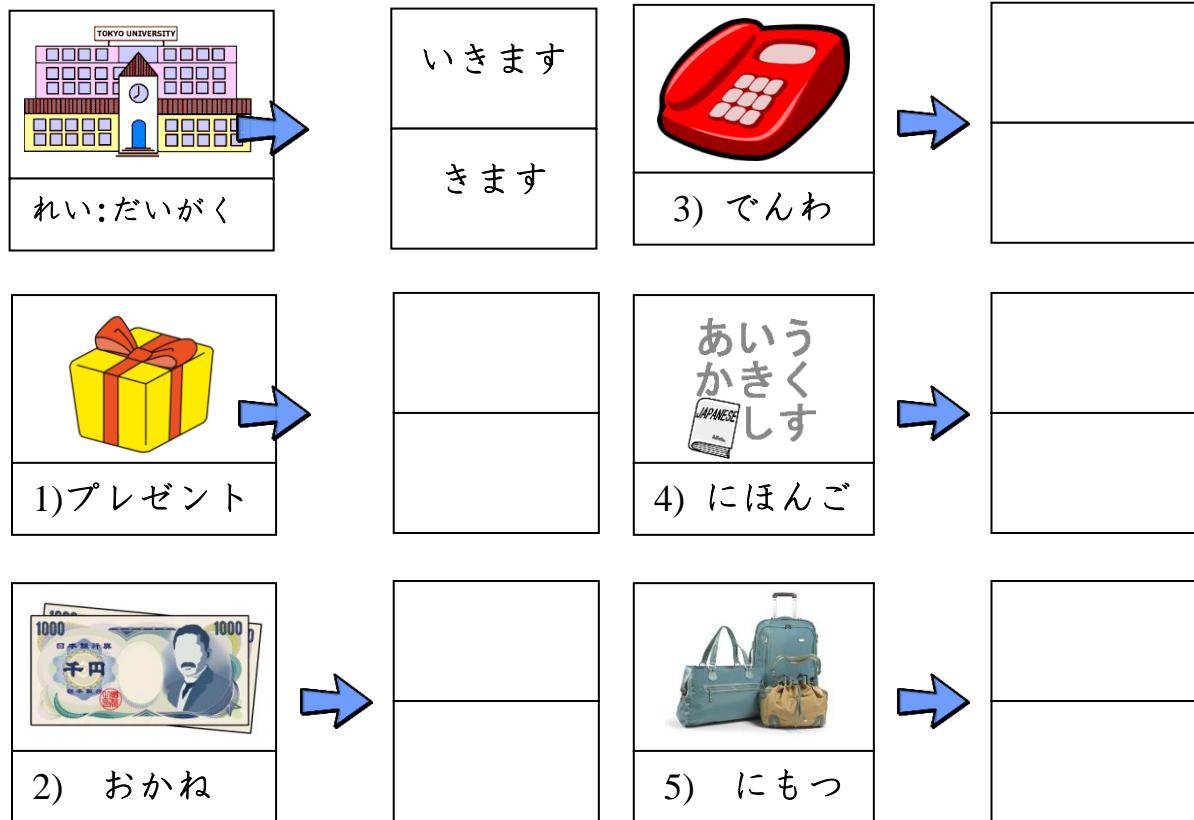
3)



5)



3.



3課-B



ぶんけい

Māu eāu

1. マナさんは かぞくに でんわを かけます。

わたしは ともだちに プレゼントを あげました。

マナさんは だれに でんわを かけますか。

…かぞくに かけます。

あなたは ともだちに なにを あげましたか。

…シャツを あげました。

2. わたしは せんせいに ほんを かりました。

わたしは せんせいに えいごを ならいました。

あなたは だれに ほんを かりましたか。

…せんせいに かりました。

あなたは たんじょうびに なにを もらいましたか。

…とけいを もらいました。

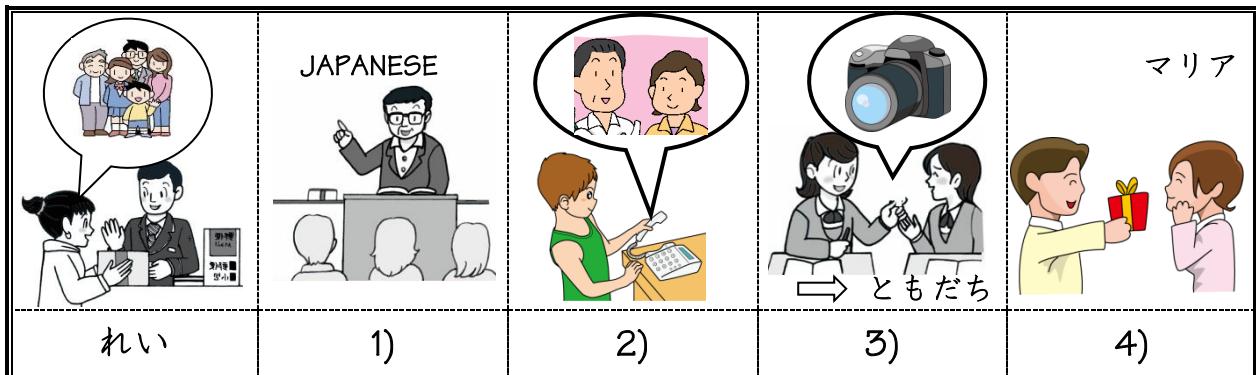
3課-B



れんしゅう

Luyện tập

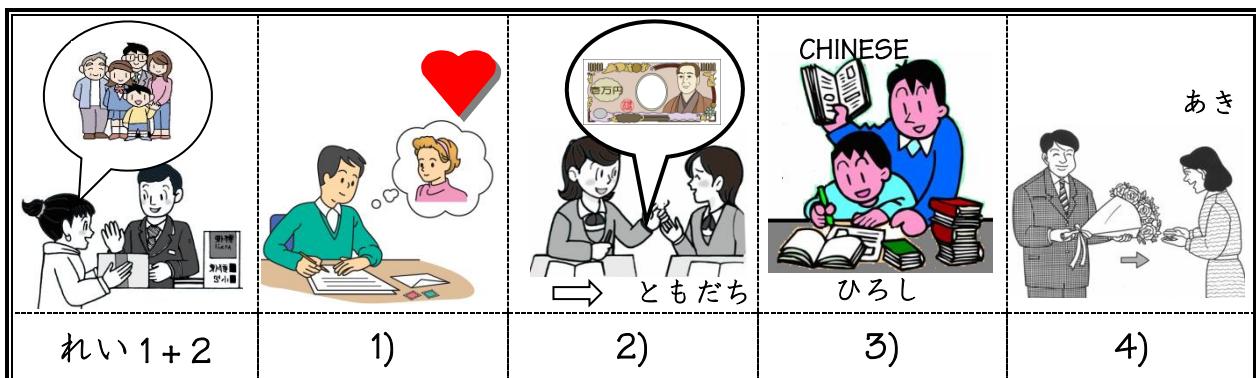
1. →



れい わたしは かぞくに にもつを おくります。

- 1) せんせいは _____
- 2) Namさんは _____
- 3) わたしは _____
- 4) ワンさんは _____

2. →



れい 1 A: だれに にもつを おくりますか。

B: かぞくに おくります。

れい 2 A: かぞくに なにを おくりますか。

B: にもつを おくります。

1) A : だれに てがみを かきますか。

B : _____

2) A : だれに おかねを かしましたか。

B : _____

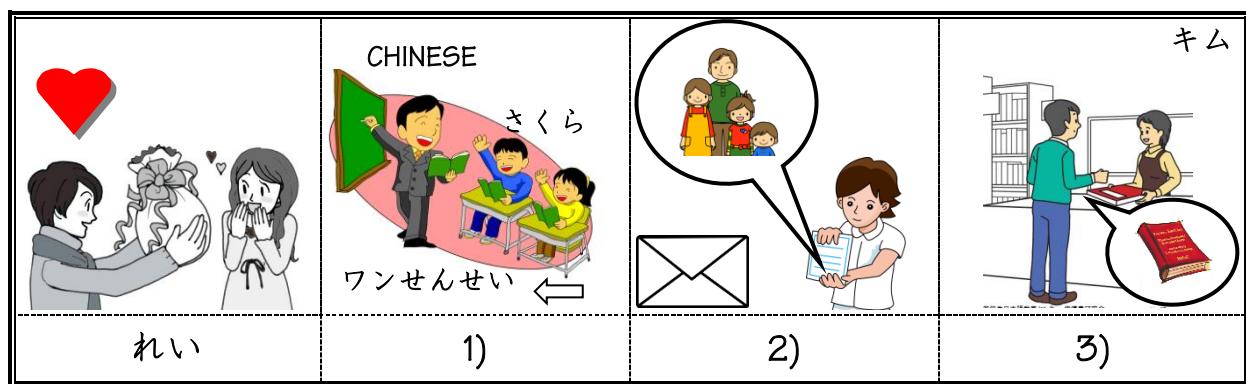
3) A : ひろしくんに なにを おしえますか。

B : _____

4) A : あきさんに なにを あげましたか。

B : _____

3. ←



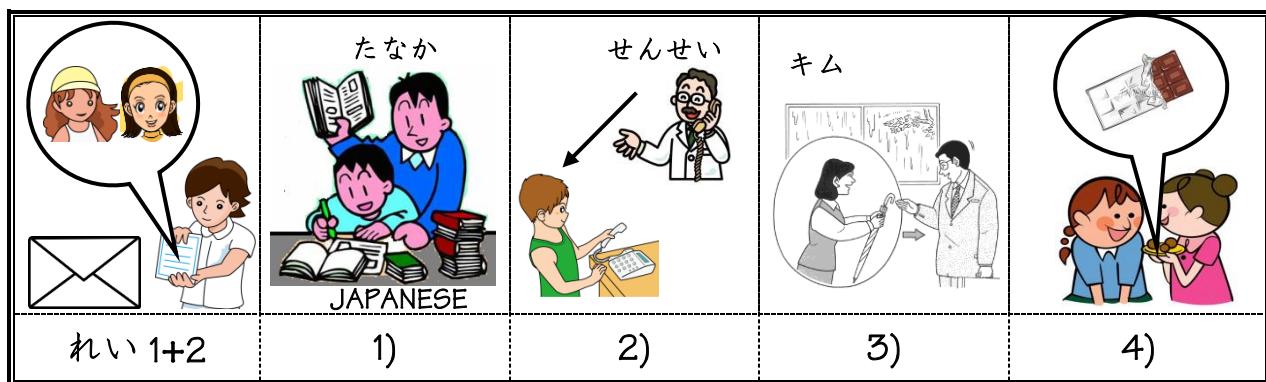
れい わたしは こいびとに プレゼントを もらいました。

1) さくらちゃんは _____

2) マリアさんは _____

3) Minhさんは _____

4.



れい 1 A : だれに てがみをもらいましたか。

B : ともだちにもらいました。

れい 2 A : ともだちに なにをもらいましたか。

B : てがみをもらいました。

1) A : だれに にほんごを ならいましたか。

B : _____

2) A : だれに でんわをもらいましたか。

B : _____

3) A : キムさんに なにを かりましたか。

B : _____

4) A : ともだちに なにをもらいましたか。

B : _____

3課-B



もんだい

Bài tập

M1. Điền trợ từ thích hợp.

れい わたし (　は　) Mai (　×　) です。

- 1) わたしは Namさん (　　) サッカー (　　) チケット
(　　) もらいました。
- 2) わたしは ワンせんせい (　　) ちゅうごくご (　　) ならいます。
- 3) わたしは こいびと (　　) でんわ (　　) かけました。
- 4) わたしは ともだち (　　) タイゴの ほん (　　) かします。

M2. Điền từ để hỏi thích hợp.

- 1) A: ひろしくんは (　　) で ごはんを たべますか。

B: はしで たべます。

- 2) A: (　　) で にほんごを ならいましたか。

B: くにで ならいました。

- 3) A: (　　) に てがみを かきましたか。。

B: かぞくと ともだちに かきました。

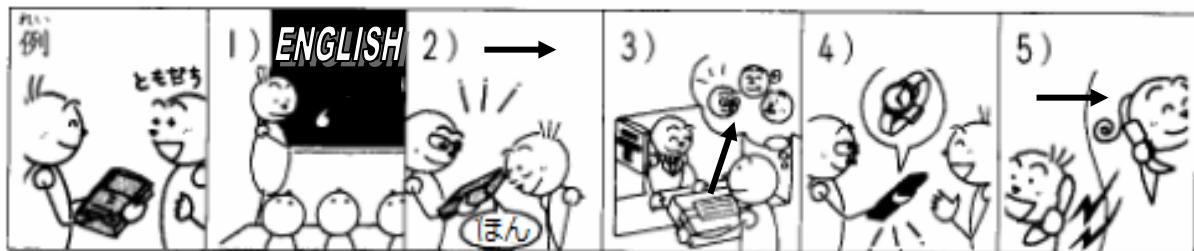
- 4) A: あなたは (　　) に おかねを かりましたか。

B: たなかさんに かりました。

- 5) A: (　　) にもつを もらいましたか。

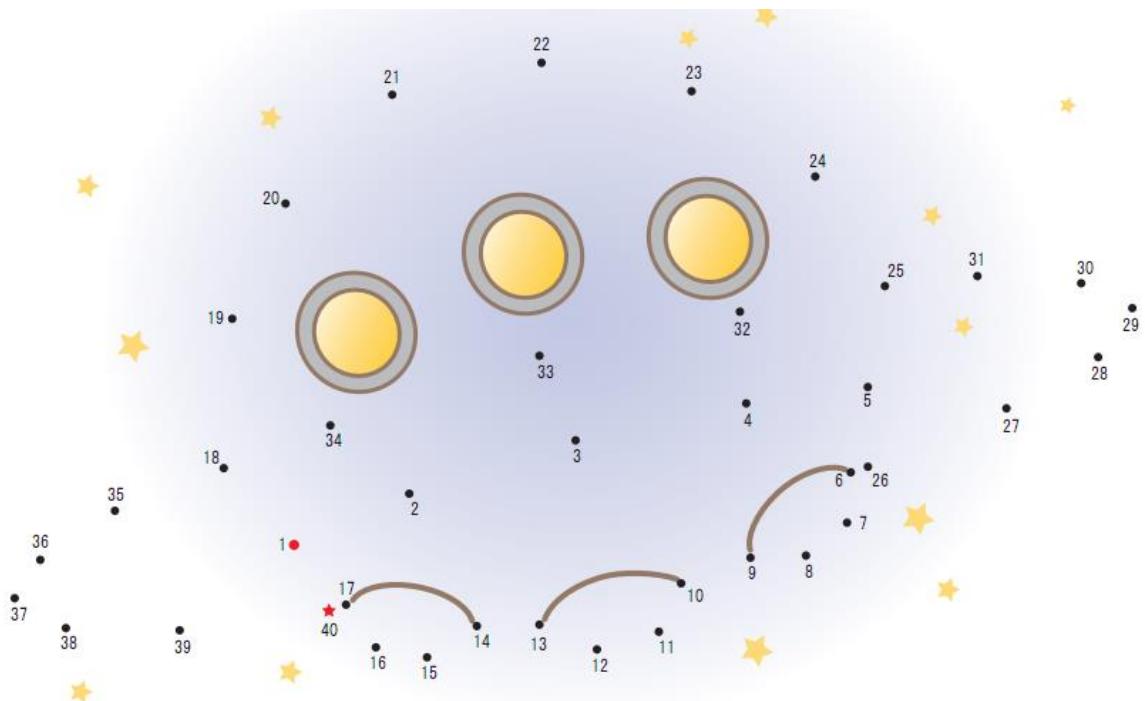
B: おととい もらいました。

M3. Hãy xem tranh và viết thành câu.



れい わたしは ともだちに ざっしを かします。

- 1) わたしは がくせいに _____
- 2) わたしは せんせいに _____
- 3) わたしは かぞくに _____
- 4) わたしは ともだちに _____
- 5) わたしは こいびとに _____



第3課-B

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



⑯



Minh

⑰



Jim

⑱



キム

* * *

はじめまして

よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.

Rất mong bạn giúp đỡ.

4 課-A



ことば

Từ vựng

- | | |
|------------|----------|
| 1) いい (よい) | tốt |
| 2) むずかしい | khó |
| 3) やさしい | dễ |
| 4) たかい | đắt |
| 5) やすい | rẻ |
| 6) おおきい | to |
| 7) ちいさい | nhỏ |
| 8) いそがしい | bận |
| 9) たのしい | vui vẻ |
| 10) おもしろい | thú vị |
| 11) おいしい | ngon |
| 12) もの | đồ |
| 13) たべもの | đồ ăn |
| 14) べんきょう | việc học |
| 15) くるま | ô tô |

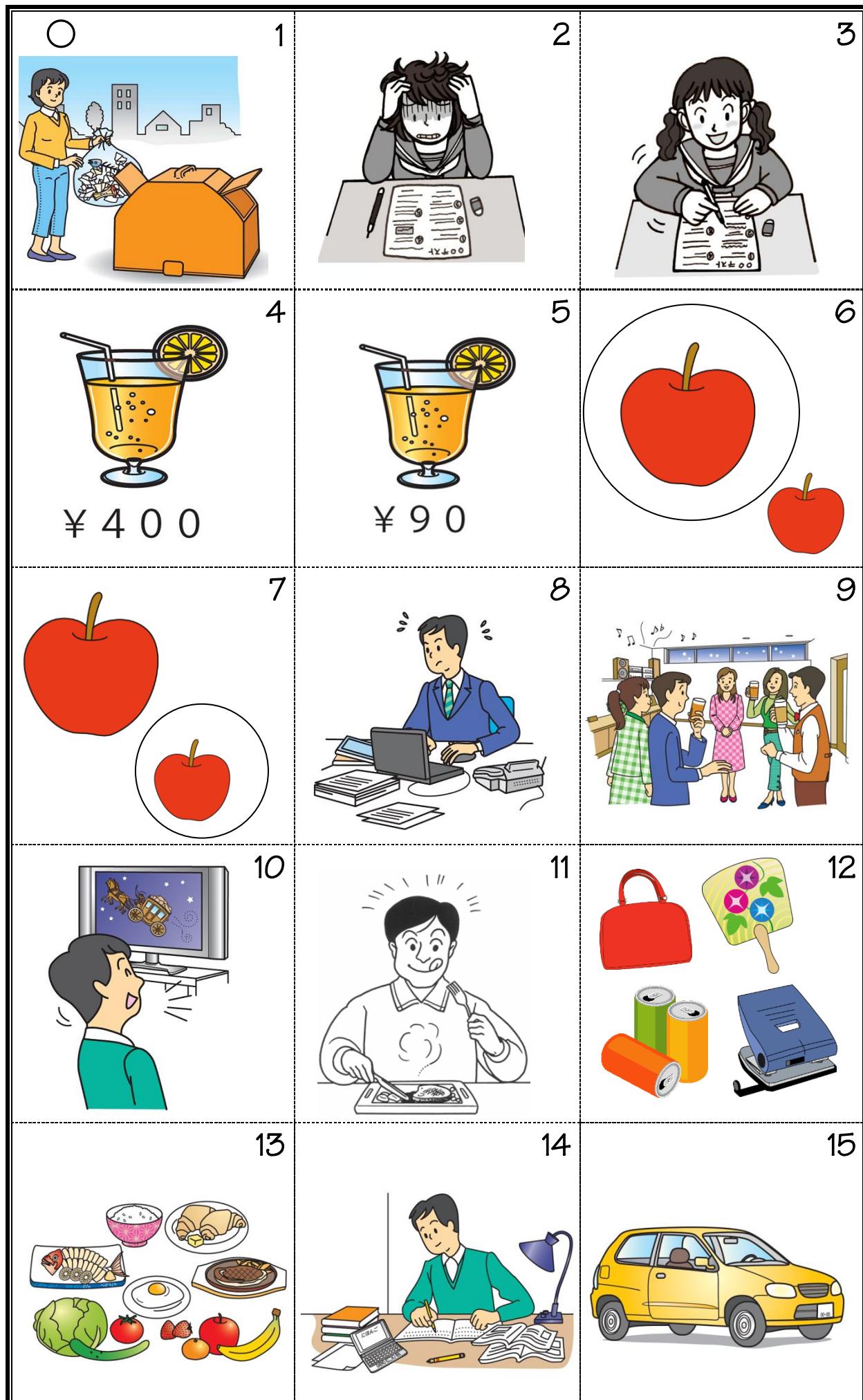
* * * * *

とても

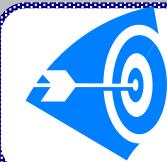
rất

あまり

không mấy



4課-A



がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

1.

れい	tót	→	い	い					い
----	-----	---	---	---	--	--	--	--	---

4)	bận rộn	→	い					
----	---------	---	---	--	--	--	--	--

1)	đất	→			い				い
----	-----	---	--	--	---	--	--	--	---

5)	dẽ	→				い		
----	----	---	--	--	--	---	--	--

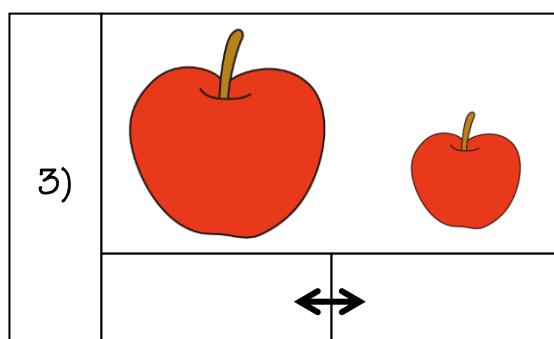
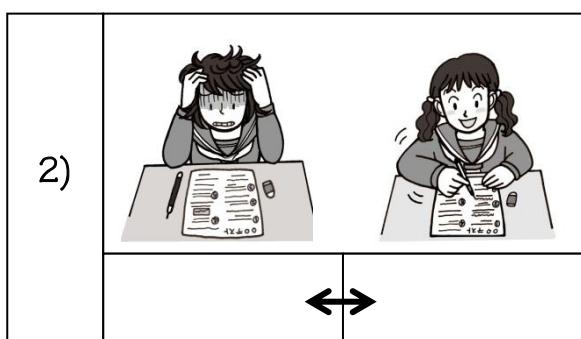
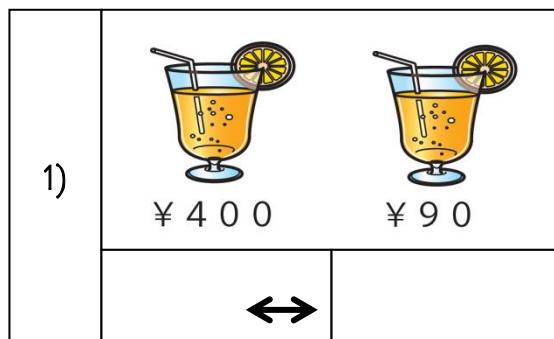
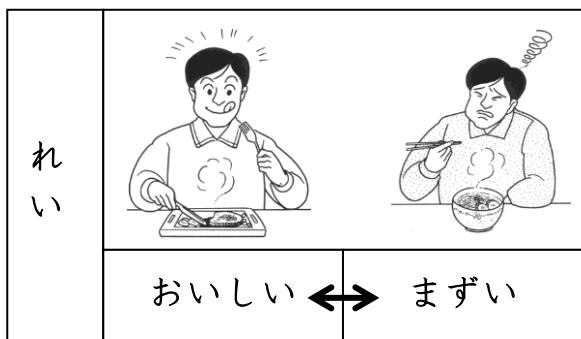
2)	ngon	→		い		い			い
----	------	---	--	---	--	---	--	--	---

6)	rẽ	→			い			
----	----	---	--	--	---	--	--	--

3)	thú vị	→	お				い		い
----	--------	---	---	--	--	--	---	--	---

7)	tót	→			い		
----	-----	---	--	--	---	--	--

2. * まずい: chán, không ngon



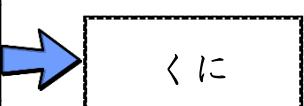
3. *rě* → *ngon* → *vui vě* → *to* → *đất* → *khó* → *thú vị* → *to* →
bân rộn → *nhỏ* → *rě*.

1	2	3	4	5
11	12	13	14	15
21	22	23	24	25
31	32	33	34	35
41	42	43	44	45

- * たかい : 15
- * やすい : 21
- * ちいさい : 32
- * やさしい : 22
- * おいしい : 12
- * おおきい : 24
- * たのしい : 13
- * おもしろい : 35
- * いそがしい : 33
- * むずかしい : 25

4.

れい	にほん
	ベトナム
	アメリカ



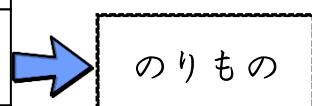
1)	だいがく
	ほん／ノート
	しゅくだい



2)	にく
	りんご
	さかな



3)	バイク
	タクシー
	のりもの



* のりもの: phương tiện giao thông

5. いそがしい ~~いい~~ おいしい たかい おおきい

たのしい むずかしい おもしろい

れい	ミルクと パン	→	いい
1)	にほんの くるま	→	
2)	ベトナムの たべもの	→	
3)	にほんご	→	
4)	アメリカの えいが	→	
5)	ちゅうごく	→	
6)	たんじょうび	→	
7)	だいがくの べんきょう	→	

かんようくコラム

あな てん のぞ
かぎの穴から天を覗く

- Soi trời qua lỗ khóa -

Bản thân có kiến thức hạn hẹp nhưng lại lo toan việc quá to tát, làm những việc không phù hợp với khả năng. Tương tự câu “ếch ngồi đáy giếng”,

4課-A



ぶんけい

Māu cāu

1. この ざっしは いいです。

アメリカの えいがは とても おもしろいです。

やすい → やすくない

いい → よくない

べんきょうは やさしくないです。

わたしの カメラは あまり たかくないです。

にほんごは むずかしいですか。

… { はい、むずかしいです。
いいえ、むずかしくないです。

2. きのう やすい くつを かいました。

4課-A



れんしゅう

Luyện tập

1.

1,000 ドン 			Japanese とても	
れい	1)	2)	3)	4)

れい バナナは やすいです。

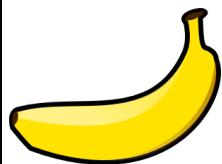
- 1) _____
- 2) _____
- 3) _____
- 4) _____

2. 10,000 ドン 	Everyday 	Chinese 		あまり
れい	1)	2)	3)	4)

れい バナナは たかくないです。

- 1) _____
- 2) _____
- 3) _____
- 4) _____

3.

1,000 ドン 			VIETNHAT  とても	Morn,Wed,Fri  あまり
れい 1+2	1)	2)	3)	4)

れい 1 A : この バナナは やすいですか。

B : はい、やすいです。

れい 2 A : この バナナは たかいですか

B : いいえ、たかくないです。

1) A : ベトナムは ちいさいですか。

B : _____

2) A : しょくどうの たべものは おいしいですか。

B : _____

3) A : VIETNHAT びょういんは いいですか。

B : _____

4) A : べんきょうは いそがしいですか。

B : _____

4.

れい きのう ほんを よみました。 (おもしろい)

→ きのう おもしろい ほんを よみました。

1) だいがくで にほんごを べんきょうします。 (おおきい)

→ _____

2) レストランで ともだちに あいました。 (やすい)

→ _____

3) Minh さんは くるまで かいしゃへ いきます。 (たかい)

→ _____

4課-A



もんだい

Bài tập

M1. Đặt câu hỏi cho câu trả lời :

1) A: あなたの 大学は _____
B: いいえ、おおきくないです。

2) A: たんじょうびは _____
B: はい、たのしいです。

3) A: ちゅうごくの ものは _____
B: いいえ、たかくないです。

4) A: その ファクスは _____
B: いいえ、よくないです。

M2. Sắp xếp lại các từ dưới đây và viết thành câu hoàn chỉnh:

1) おいしい／しょくどう／ごはん／だいがく／とても

2) かいます／スーパー／チョコレート／ちいさい／おととい

3) えいが／わたし／きのうの ばん／みます／おもしろい

4) ほん／わたしは／かります／いい／たなかさん

第4課-A

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



⑯



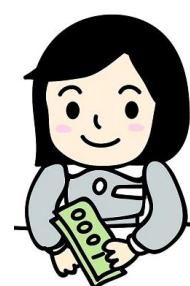
Minh

⑰



Jim

21



キム

* * *

はじめまして
よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.
Rất mong bạn giúp đỡ.

4課-B



ことば

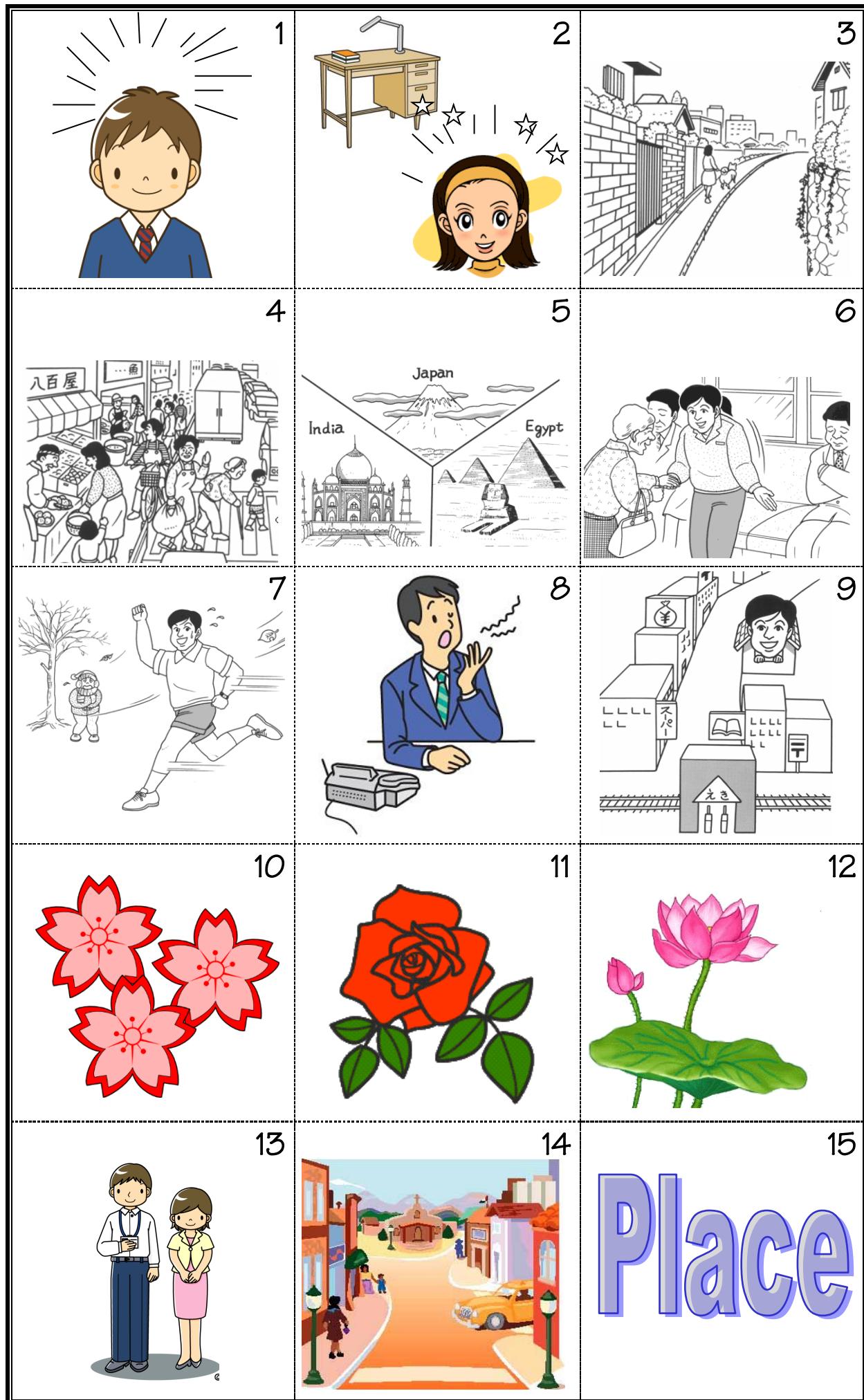
Từ vựng

- | | |
|-------------|----------------------|
| 1) ハンサム (な) | đẹp trai |
| 2) きれい (な) | xinh, sạch |
| 3) しづか (な) | yên tĩnh |
| 4) にぎやか (な) | náo nhiệt |
| 5) ゆうめい (な) | nổi tiếng |
| 6) しんせつ (な) | thân thiện, tốt bụng |
| 7) げんき (な) | khỏe, khỏe mạnh |
| 8) ひま (な) | rảnh rỗi |
| 9) べんり (な) | tiện lợi |
| 10) さくら | hoa anh đào |
| 11) バラ | hoa hồng |
| 12) はす | hoa sen |
| 13) ひと | người |
| 14) まち | thành phố |
| 15) ところ | nơi, chốn |

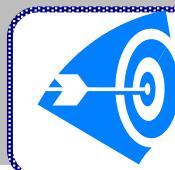
* * * * * * * * * * * *

どんな
như thế nào

Halong わん vịnh Hạ Long



4課-B



がくしゅう

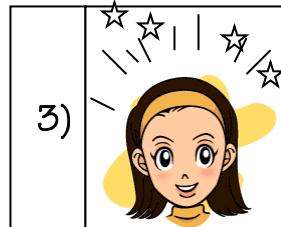
ことばの学習

Học từ vựng

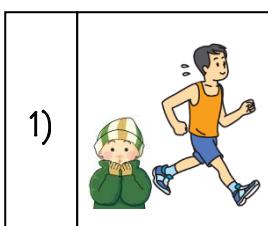
1.



おもしろい



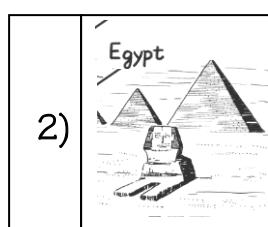
--



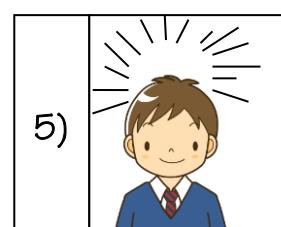
--



--



--



--

2.

れい

た	す	い	か
---	---	---	---

→ たかい

đắt

1)

ま	み	ひ
---	---	---

→

--	--

2)

り	べ	ら	ん
---	---	---	---

→

--	--

3)

か	ず	い	し
---	---	---	---

→

--	--

4)

や	ぎ	に	か	た
---	---	---	---	---

→

--	--

3.

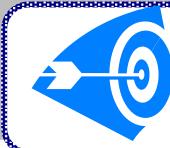
れい	đồ ăn	⇒	たべもの
1)	người	⇒	
2)	thành phố	⇒	
3)	nơi chốn	⇒	
4)	hoa sen	⇒	
5)	hoa hồng	⇒	
6)	hoa anh đào	⇒	

4.

おもしろい　きれい　しんせつ　ゆうめい　べんり
ひま　　ハンサム　　げんき

れい	えいが	⇒	おもしろい
1)	バラ	⇒	
2)	りょうしん	⇒	
3)	Ha Long わん	⇒	
4)	にちようび	⇒	
5)	ともだち	⇒	
6)	スーパー	⇒	
7)	BECKHAM	⇒	

4課-B



ぶんけい

Mâu cát

1. Namさんは ハンサムです。

Thang Long だいがくは とても きれいです。

わたしは きょう げんきじゃ ありません。

Hanoi は あまり しづかじゃ ありません。

バスは べんりですか。

… 〔はい、べんりです。

〔いいえ、べんりじゃ ありません。〕

Canon の カメラは どうですか。

…いいです。／べんりです。

2. バラは きれいな はなです。

ゆうめいな ところで ばんごはんを たべました。

Ho Chi Minh は どんな ところですか。

…にぎやかな ところです。／いい ところです。

4課-B



れんしゅう

Luyện tập

1.

れい 1	れい 2	1)	2)	3)	4)

れい 1 Namさんは ハンサムです。

1) _____

2) _____

れい 2 あしたは ひまじゃ ありません。

3) _____

4) _____

2.

れい 1+2	1)	2)	3)

れい 1 A: はすは ゆうめいですか。

B: はい、ゆうめいです。

れい 2 A: はすは ゆうめいですか。

B : いいえ、ゆうめいじゃ ありません。

- 1) A : この スーパーは べんりですか。

B : _____

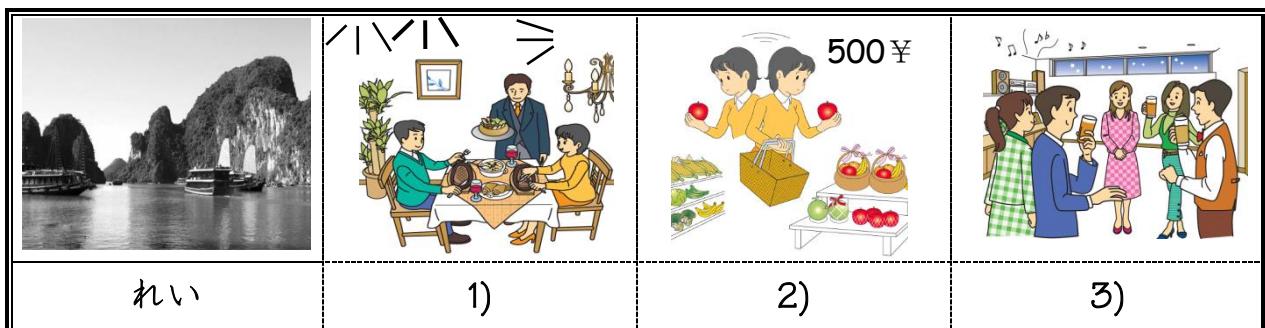
- 2) A : Minhさんは げんきですか。

B : _____

- 3) A : こんしゅうは ひまですか。

B : _____

3.



れい A : Ha Long わんは どうですか。

B : ゆうめいです。

- 1) A : この レストランは どうですか。

B : _____

- 2) A : スーパーの ものは どうですか。

B : _____

- 3) A : まいにちは どうですか。

B : _____

4.

れい：スーパーで ミルクを かいました。 (べんり)

→ べんりな スーパーで ミルクを かいました。

1) せんしゅう ひとに あいました。 (ハンサム)

→ _____

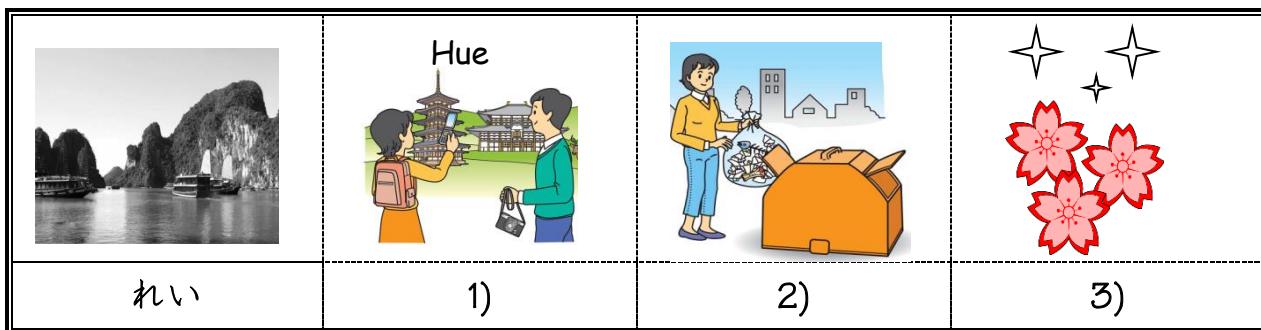
2) かぞくと ところへ いきました。 (ゆうめい)

→ _____

3) わたしは せんせいに にほんごを ならいました。 (しんせつ)

→ _____

5.



れい A : Ha Long わんは どんな ところですか。

B : いい／ゆうめいな ところです。

1) A : Hue は どんな まちですか。

B : _____

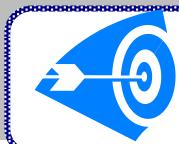
2) A : Minh さんの こいびとは どんな ひとですか。

B : _____

3) A : さくらは どんな はなですか。

B : _____

4課-B



もんだい

Bài tập

M1. Chọn và chia dạng đúng của tính từ ở trong khung dưới đây.

きれい

おもしろい

べんり

げんき

たかい

れい ワンせんせいは げんきな ひとです。

1) この ファクスは あまり _____

2) にほんの たべものは とても _____

3) Nha Trang は _____ ところです。

4) それは _____ えいがです。

M2. Điền từ để hỏi thích hợp vào trong ngoặc.

1) A : Thanglong だいがくは () ですか。

B : とても きれいです。

2) A : () で コーヒーを のみましたか。

B : しづかな レストランで のみます。

3) A : さくらは () はなですか。

B : ゆうめいな はなです。

4) A : こいびとに () を もらいましたか。

B : きれいな シャツを もらいました。

M3. Đặt câu hỏi cho câu trả lời.

れい A: あなたの うちは おおきいですか。

B: いいえ、ちいさいです。

1) A: Sapa は いま

B: いいえ、にぎやかです。

2) A: らいしゅうは

B: いいえ、いそがしいです。

3) A: アメリカの くるまは

B: いいえ、たかいです。

4) A: えいごは

B: いいえ、やさしいです。

かんようくコラム

あき そら

秋の空 - Bầu trời mùa thu

Dẽ thay đổi tình cảm (thông dùng trong quan hệ nam nữ). Câu này thông tự những câu sau của Việt Nam: Thay lòng đổi dạ, Thay ngời yêu nhõ thay áo...

第4課-B

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



22



Minh

23



Jim

24



キム

* * *

はじめまして
よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.
Rất mong bạn giúp đỡ.

4課-C



ことば

Từ vựng

- | | |
|-----------------|--------------------------|
| 1) すき (な) | thích |
| 2) きらい (な) | ghét |
| 3) じょうず (な) | giỏi |
| 4) へた (な) | kém |
| 5) りょうり | việc nấu ăn, món ăn |
| 6) のみもの | đồ uống |
| 7) スポーツ 【～をします】 | thể thao 【chơi thể thao】 |
| 8) テニス 【～をします】 | tennis 【chơi quần vợt】 |
| 9) ダンス 【～をします】 | nhảy 【nhảy, khiêu vũ】 |
| 10) ペット | vật nuôi |
| 11) いぬ | con chó |
| 12) ねこ | con mèo |
| 13) うた | hát, bài hát |
| 14) え | bức tranh |
| 15) じ | chữ |
| * * * * * | |
| どんな | nhu thế nào, ~ gì |



4課-C



がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

1

れい
ひま いそがしい

An illustration comparing two women's reactions to cake. On the left, a woman in a yellow sweater is smiling and eating a slice of cake from a white plate. A large red heart is positioned above her head. On the right, another woman in a yellow sweater is looking worried or distressed while eating a slice of cake from a white plate. A large red heart above her head is crossed out with a black line. A double-headed horizontal arrow is centered between the two women, indicating a comparison or contrast between their attitudes towards the dessert.

2)

2.

れ い		
	にく	パン



たべもの

1)		
	<i>phở</i>	すし



--

2)		
	サッカー	テニス



3)		
	いぬ	ねこ



4)		
	みず	おちゃ



A decorative border consisting of a dashed line forming a rectangle with rounded corners.

3.

れい	milk
----	------



ミルク

1)	pet
----	-----



--

2)	tennis
----	--------



--

3)	dance
----	-------



--

4)	sport
----	-------



--

4.

れい		
----	--	--



おかね

1)		
----	--	--



--

2)	ABCD EFGH IJKLM	あかさ いきし うくす
----	--------------------------------	-------------------



--

3)		
----	--	--



--

4課-C



ぶんけい

Māu eāu

1. あきさんは ダンスが すきです。

わたしは コーヒーが きらいです。

たなかさんは いぬが すきじゃ ありません。

あなたは スポーツが すきですか。

… { はい、すきです。
いいえ、すきじゃ ありません。

あなたは どんな スポーツが すきですか。

… サッカーが すきです。

2. マナさんは えが じょうずです。

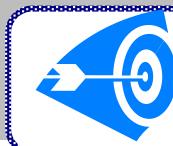
わたしは うたが へたです。

Jimさんは うたが じょうずじゃ ありません。

ひろしくんは えが じょうずですか。

… { はい、じょうずです。
いいえ、じょうずじゃ ありません。

4課-C



れんしゅう

Luyện tập

1.

れい 1+2	1)	2)	3)	4)

れい 1 わたしは パンが すきです。

れい 2 わたしは バナナが きらいです。

1) _____

2) _____

3) _____

4) _____

2.

れい	1)	2)	3)	4)

れい A : パンが すきですか。

B : はい、 すきです。

{ いいえ、 すきじゃ ありません。

1) A : にほんりょうりが すきですか。

B : _____

2) A : いぬが すきですか。

B : _____

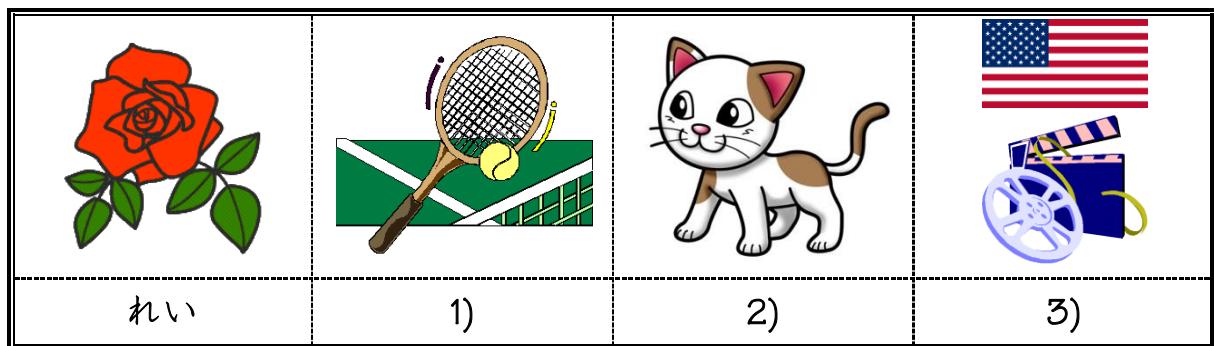
3) A : カラオケが すきですか。

B : _____

4) A : ダンスが すきですか。

B : _____

3.



れい A : どんな はなが すきですか。

B : バラが すきです。

1) A : _____

B : _____

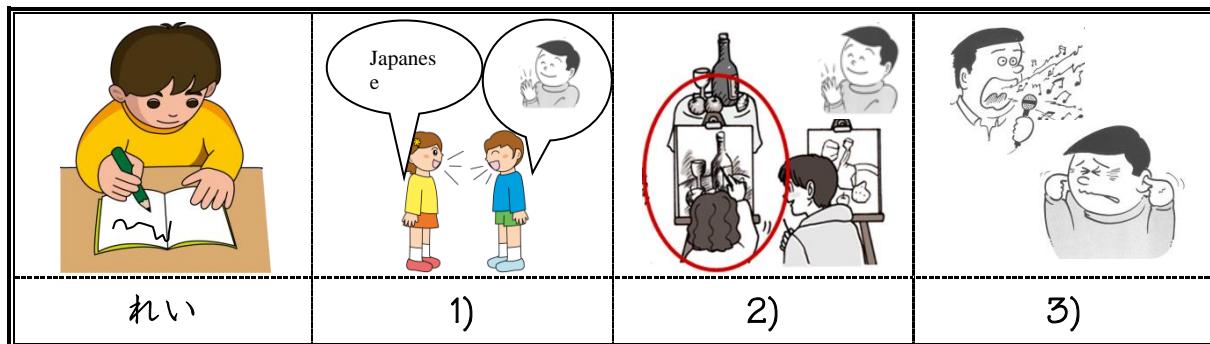
2) A : _____

B : _____

3) A : _____

B : _____

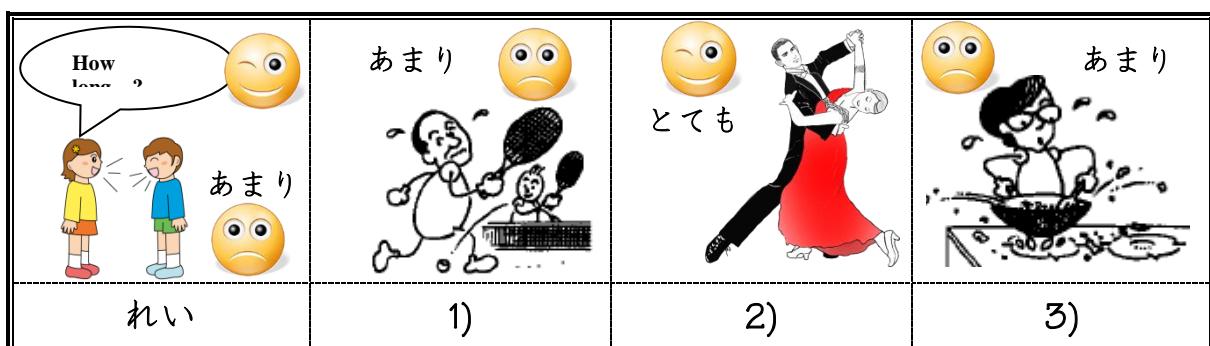
4.



れい わたしは じが へたです。

- 1) マナさんは _____
- 2) あきさんは _____
- 3) わたしは _____

5.



れい A : マナさんは えいごが じょうずですか。

B : はい、じょうずです。
いいえ、あまりじょうずじゃありません。

- 1) A : Jimさんは テニスが じょうずですか。

B : _____

- 2) A : マリアさんは ダンスが じょうずですか。

B : _____

- 3) A : あなたは りょうりが じょうずですか。

B : _____

4課-C



もんだい

Bài tập

M1. Điền trợ từ thích hợp.

- 1) Minhさん()りょうり()じょううです。
- 2)わたしはベトナム()えいが()すきです。
- 3)Namさんはじ()へたです。
- 4)さくらちゃん()ミルク()きらいです。

M2. Đặt câu hỏi cho câu trả lời.

1) A: _____

B:いいえ、さかながすきじゃありません。

2) A: _____

B:はい、ペットがすきです。

A: _____

B:いぬがすきです。

3) A: _____

B:いいえ、うたがじょううぢゃありません。

第4課-C

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



25



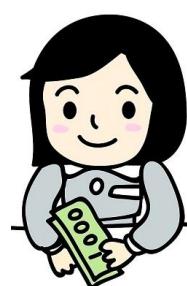
Minh

26



Jim

27



キム

* * *

はじめまして
よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.
Rất mong bạn giúp đỡ.

5 課-A



ことば

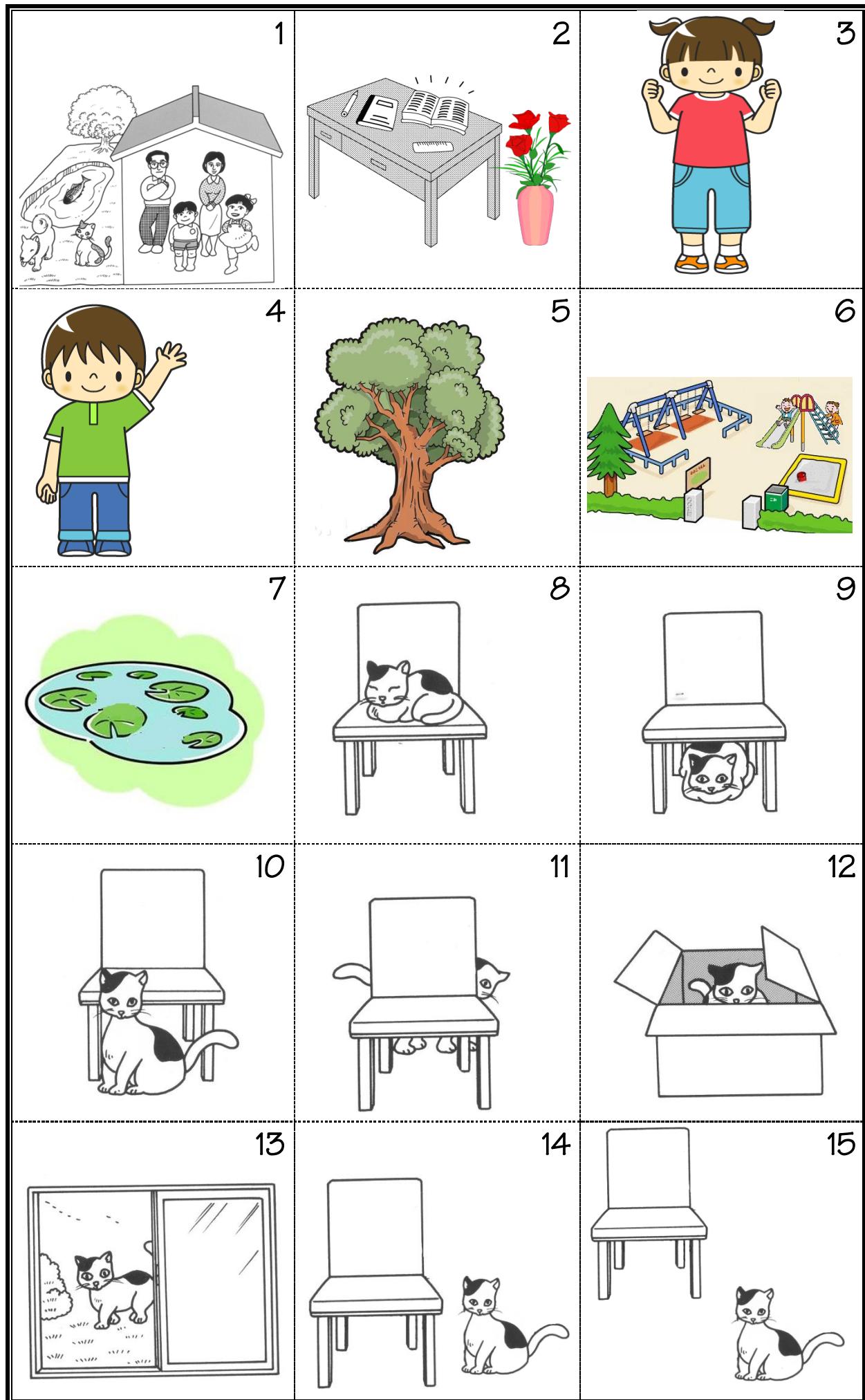
Từ vựng

- | | |
|-----------|--------------------------------|
| 1) います | có, tồn tại (người , động vật) |
| 2) あります | có, tồn tại (đồ vật, thực vật) |
| 3) おんなの こ | bé gái |
| 4) おとこの こ | bé trai |
| 5) き | cái cây |
| 6) こうえん | công viên |
| 7) いけ | cái ao |
| 8) うえ | bên trên |
| 9) した | bên dưới |
| 10) まえ | phía trước |
| 11) うしろ | phía sau |
| 12) なか | bên trong |
| 13) そと | bên ngoài |
| 14) となり | bên cạnh |
| 15) ちかく | gần |

* * * * *

～や～など

những thứ như là ~ và~ ...



5課-A



がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

1.

れい たべもの		
パン	ごはん	にく

1) あります		
ほん	はな	

2) います			
いぬ	ねこ		

2.

れい	いぬ	ねこ
----	----	----



ペット

1)	はな	き
----	----	---



--

2)	みず	さかな
----	----	-----



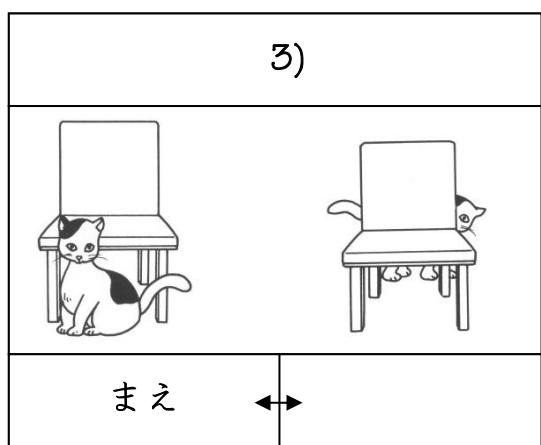
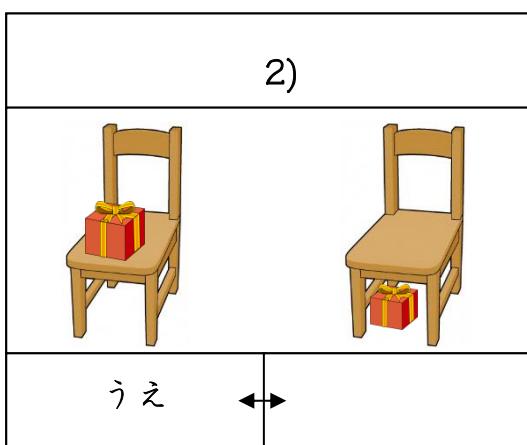
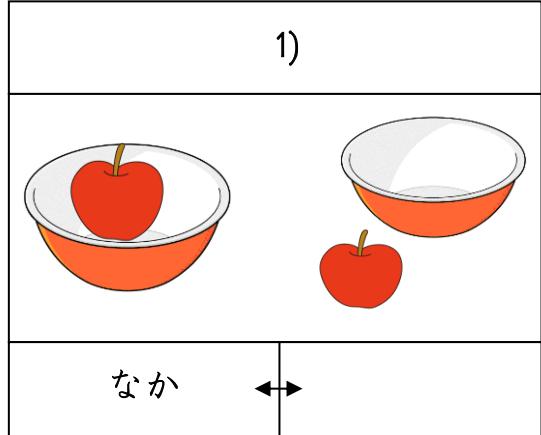
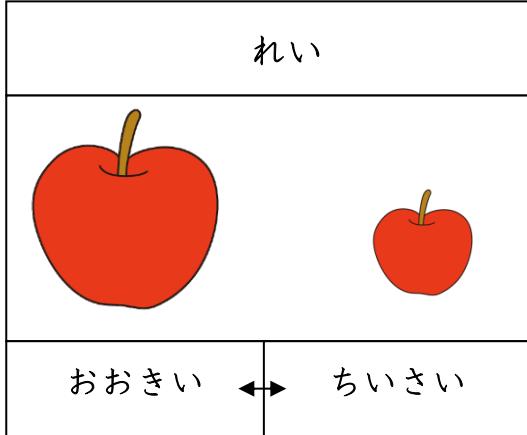
--

3)	～ちゃん	～くん
----	------	-----

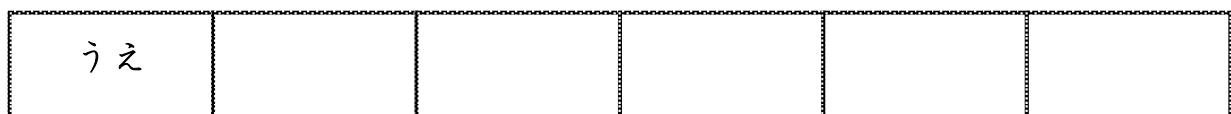
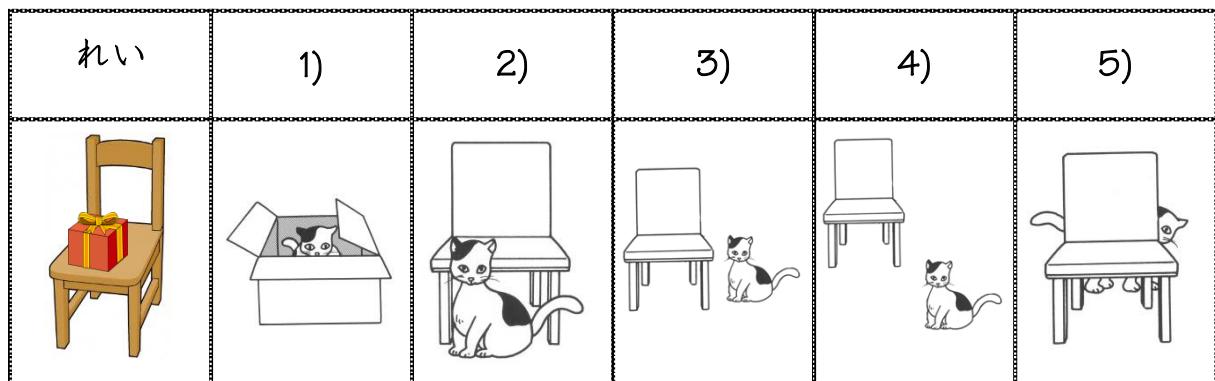


--

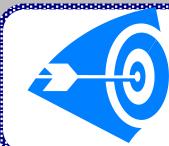
3.



4.



5課-A



ぶんけい

Māu eāu

1. しょくどうに ワンせんせいが います。

へやに ねこが います。

きょうしつに つくえと いすが あります。

つくえの うえに バナナが あります。

きの したに いぬが います。

へやに テレビや とけいなどが あります。

かばんの なかに えんぴつや ノートなどが あります。

きょうしつに だれが いますか。

…マナさんが います。／ だれも いません。

つくえの したに なにが ありますか。

…しんぶんが あります。／ なにも ありません。

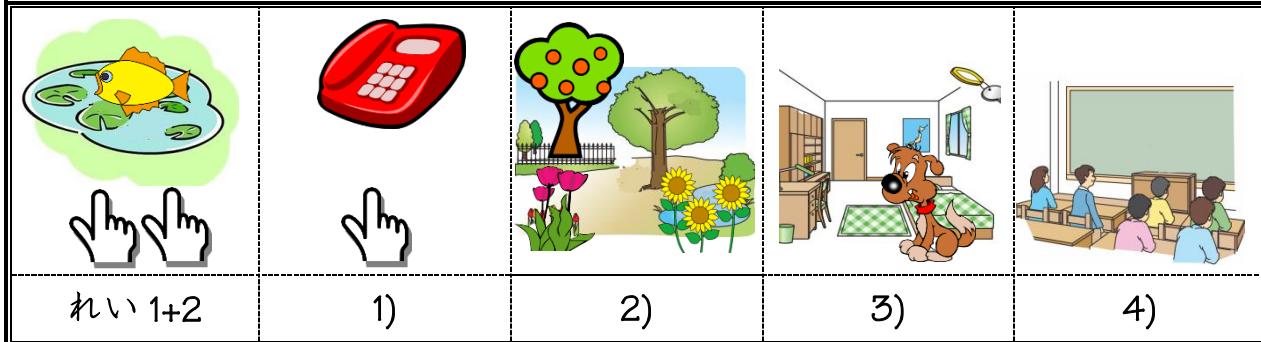
5課-A



れんしゅう

Luyện tập

1.



れい1 あそこに いけが あります。

れい2 いけに さかなが います。

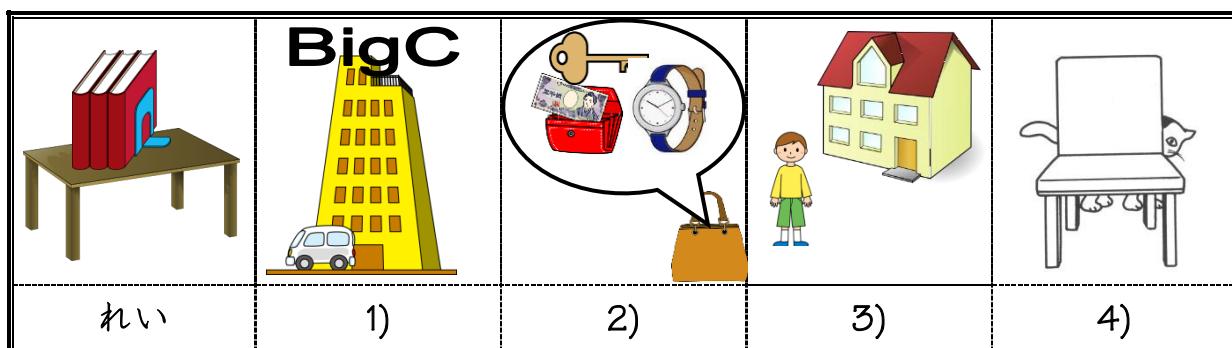
1) _____

2) _____

3) _____

4) _____

2.



れい つくえの うえに ほんが あります。

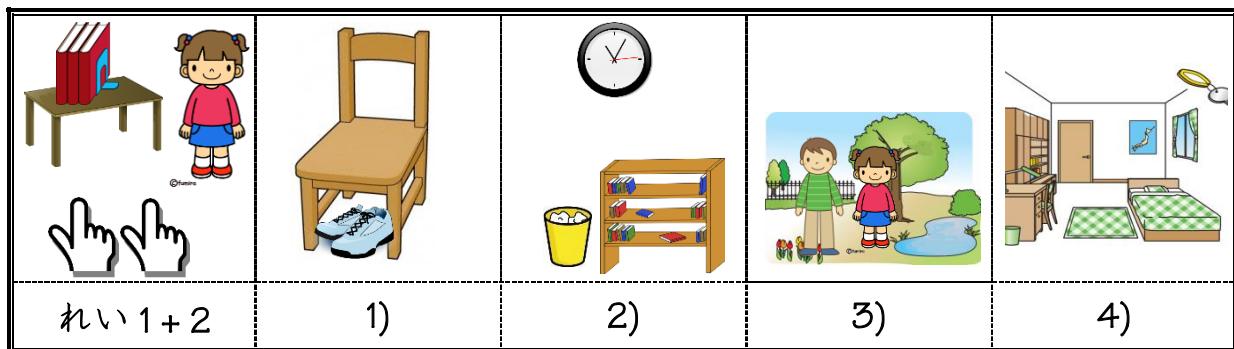
1) _____

2) _____

3) _____

4) _____

3.



れい 1 A : つくえの うえに なにが ありますか。

B : ほんが あります。

れい 2 A : あそこに だれが いますか。

B : おんなの こが います。

1) A : いすの したに なにが ありますか。

B : _____

2) A : とけいの となりに なにが ありますか。

B : _____

3) A : こうえんに だれが いますか。

B : _____

4) A : へやに だれが いますか。

B : _____

かんようくコラム

しょうもん もの い

証文が物を言う - Bằng chứng biết nói

Chỉ những loại giấy tờ được viết ra nh^unhững chúng
cú phát huy đ^ể hiệu quả.

Việt Nam có câu "Nói có sách, mách có chứng"

5課-A



もんだい

Bài tập

M1. Điền và chia dạng thích hợp của động từ 「います」 「あります」.

- 1) きの したに いぬが () 。
- 2) きょうしつに だれも () 。
- 3) こうえんの ちかくに がっこが () 。
- 4) しょくどうの なかに Minhさんが () か。
- 5) かばんの なかに なにも () 。

M2. Điền trợ từ thích hợp:

れい) わたし (は) Mai です。

- 1) だいがく () となり () スーパー ()
あります。
- 2) あそこ () なに () ありますか。
… ミルク () あります。
- 3) くるま () なか () だれ () いますか。
… だれも いません。
- 4) えいがかん () まえ () マナさん ()
あいました。

M3. Hoàn thành những câu sau.

1) つくえ／ うえ／ はさみ

2) テレビ／ うしろ／ とけい

3) こうえん／ おとこの こ／ おんなの こ

4) き／ した／ いぬ

かんようくコラム

うた

うた

歌 にばかり 歌 う - Ca mãi một bài

Nói nhiều lần cùng một vấn đề. Nói đi nói lại mãi một việc mà khó có thể thực hiện được.

Câu tiếng tự ở Việt Nam: "Nhài đi nhài lại", "Nhắc đi nhắc lại"...

第5課-A

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



28



Minh

29



Jim

30



キム

* * *

はじめまして
よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.
Rất mong bạn giúp đỡ.

5課-B



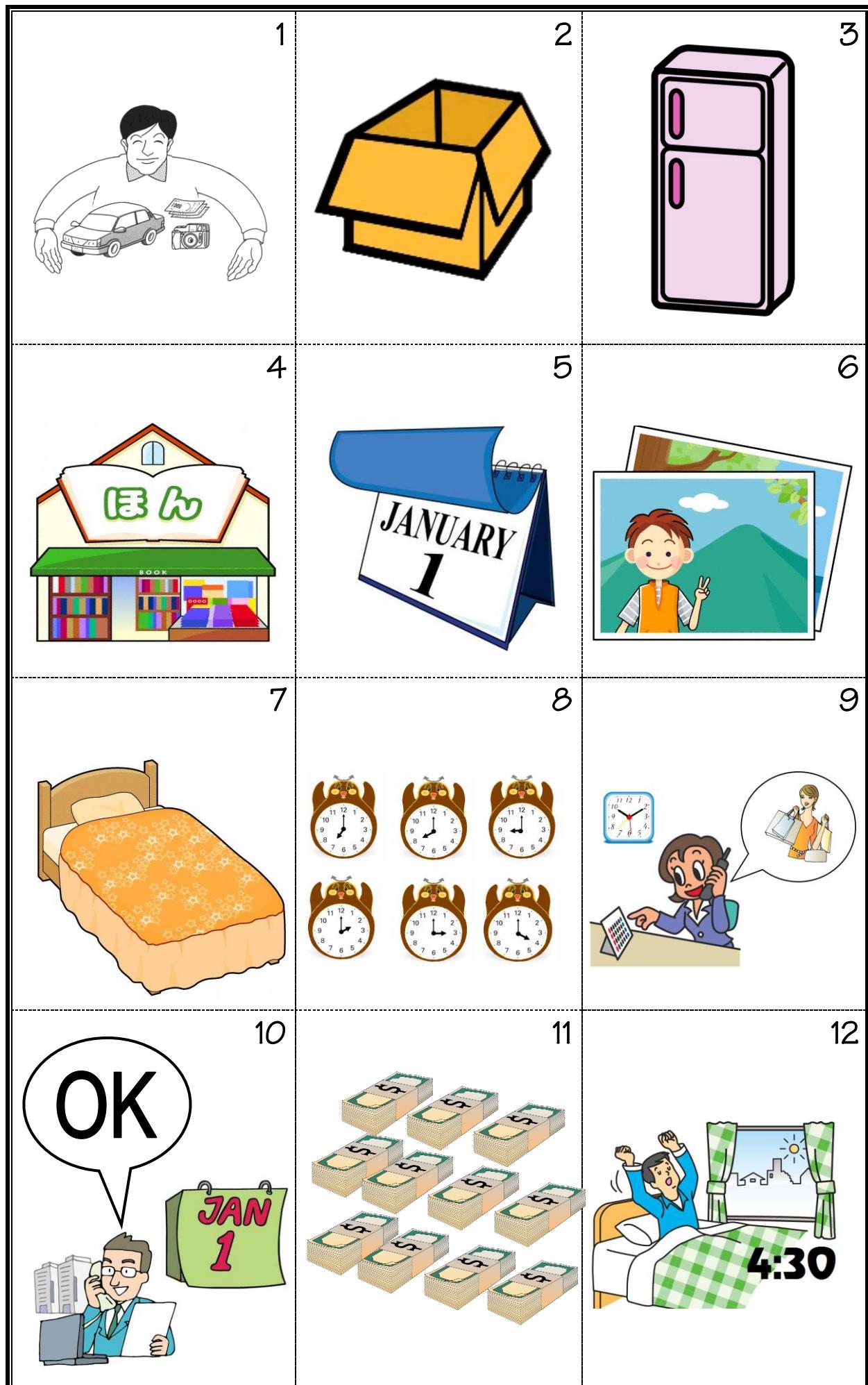
ことば

Từ vựng

- | | |
|----------|-------------------|
| 1) あります | có (sở hữu) |
| 2) はこ | cái hộp |
| 3) れいぞうこ | tủ lạnh |
| 4) ほんや | hiệu sách |
| ～や | cửa hàng~, hiệu~ |
| 5) カレンダー | lịch |
| 6) しゃしん | bức ảnh |
| 7) ベッド | cái giường |
| 8) じかん | thời gian |
| 9) ようじ | việc bận |
| 10) やくそく | lời hứa, cuộc hẹn |
| 11) たくさん | nhiều |
| 12) はやく | sớm, nhanh |

* * * * *

- | | |
|------|---------|
| どうして | tại sao |
| ～から | bởi vì |



5課-B

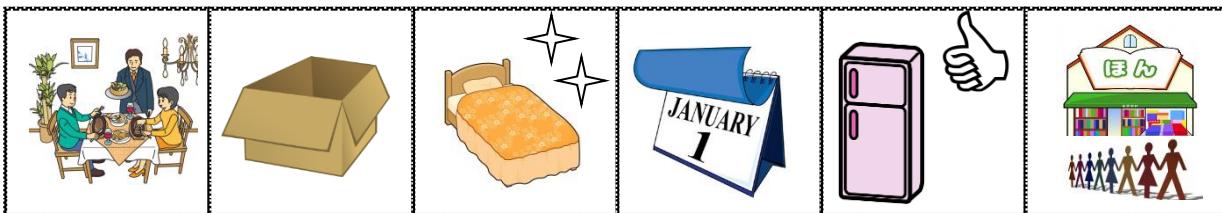


がくしゅう

ことばの学習

Học từ vựng

1.



れい	しずかな
1)	いい
2)	きれいな
3)	ゆうめいな
4)	ちいさい
5)	べんりな



レストラン

2. *ねん : năm *アルバム : Album *フィルム : cuộn phim

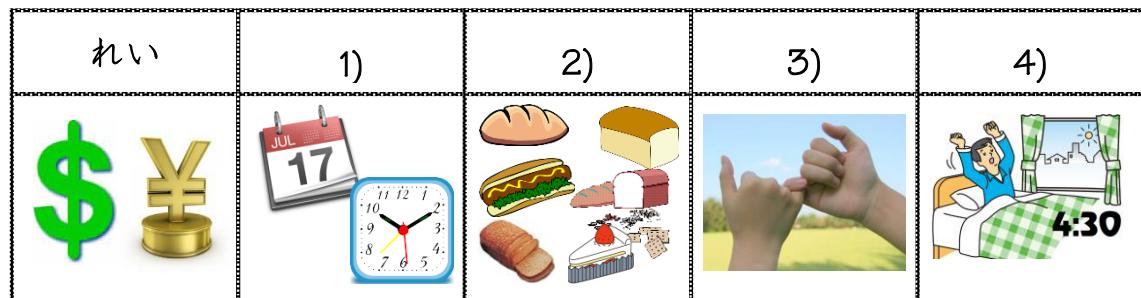
れい	たべもの
パン	ごはん

1)			
にち	がつ	ねん	

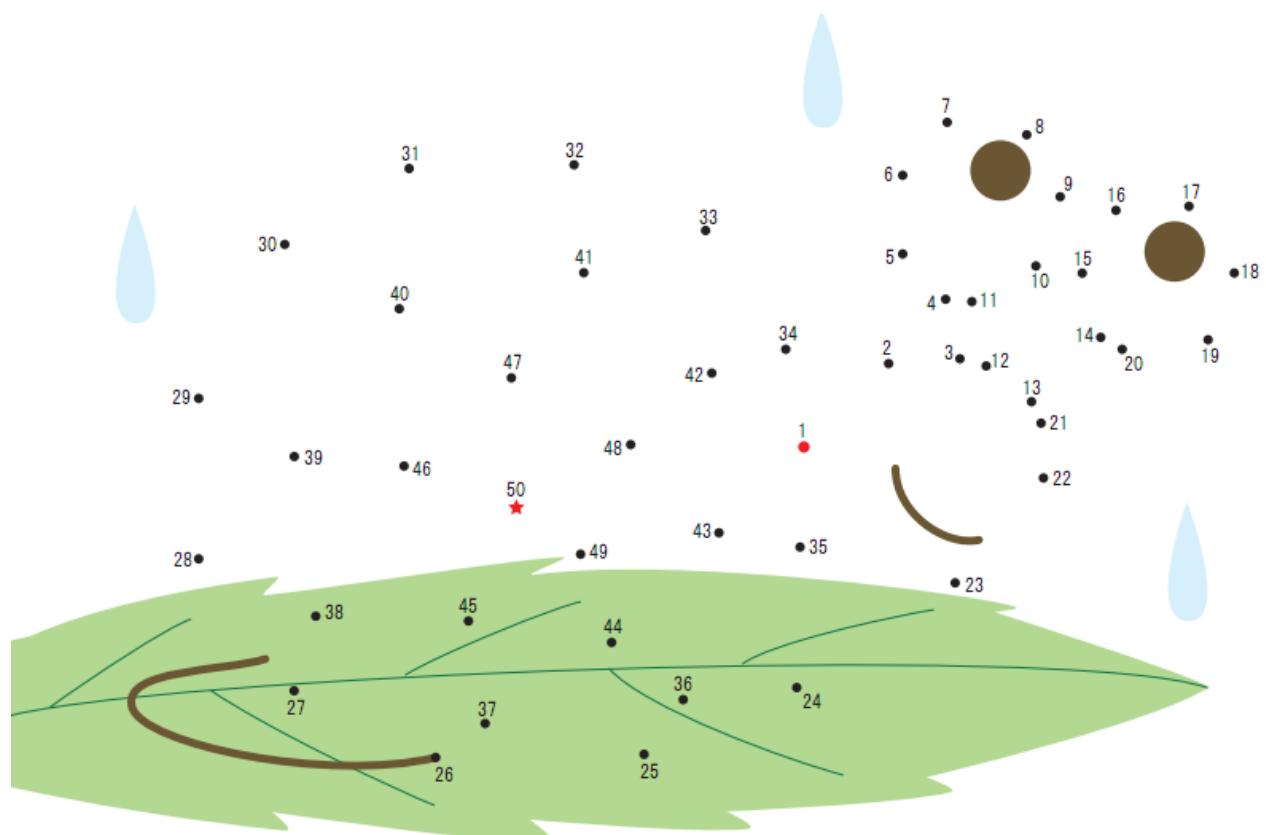
2)	アルバム
フィルム	カメラ

3)	へや
テレビ	

3.



おかね				
-----	--	--	--	--



5課-B



ぶんけい

Māu eāu

1. ワンせんせいは しょくどうに います。

えんぴつは かばんの なかに あります。

たなかさんは どこに いますか。

…こうえんの なかに います。

ほんやは どこに ありますか。

…がっこうの ちかくに あります。

2. わたしは じどうしゃが あります。

マリアさんは おかねが たくさん あります。

わたしは こんばん ともだちと やくそくが あります。

3. どうして きのう はやく かえりましたか。

…ようじが ありましたから。

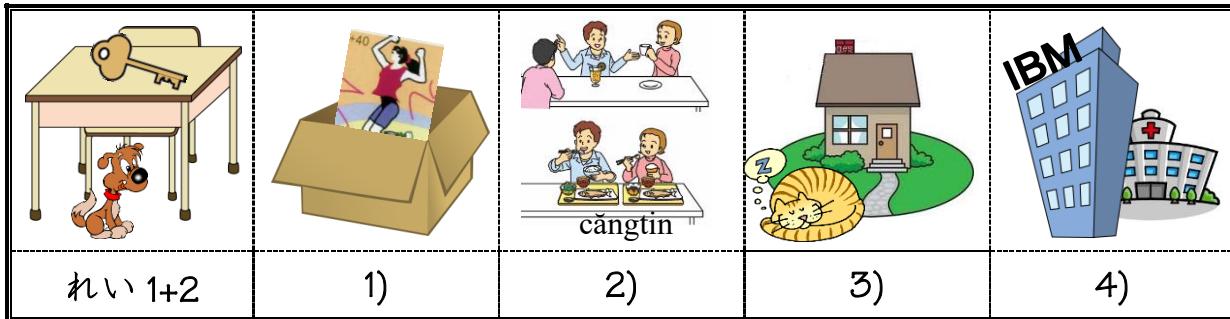
5課-B



れんしゅう

Luyện tập

1.

れい1 かぎは つくえの うえに あります。れい2 いぬは つくえの したに います。

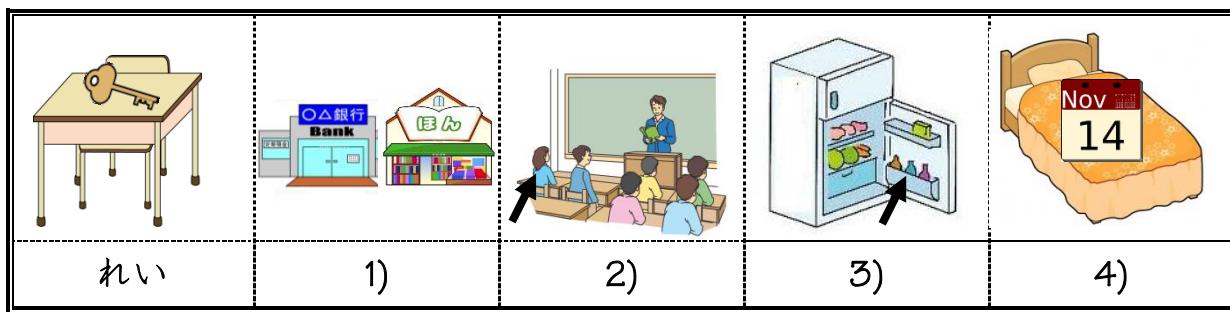
1) しゃしんは _____

2) Namさんは _____

3) ねこは _____

4) びょういんは _____

2.



れい A: かぎは どこに ありますか。

B: つくえの うえに あります。

1) A: ほんやは どこに ありますか。

B: _____

2) A : さくらちゃんは どこに いますか。

B : _____

3) A : ビールは どこに ありますか。

B : _____

4) A : カレンダーは どこに ありますか。

B : _____

3.

れい 1 A : Minh さんは とけいが

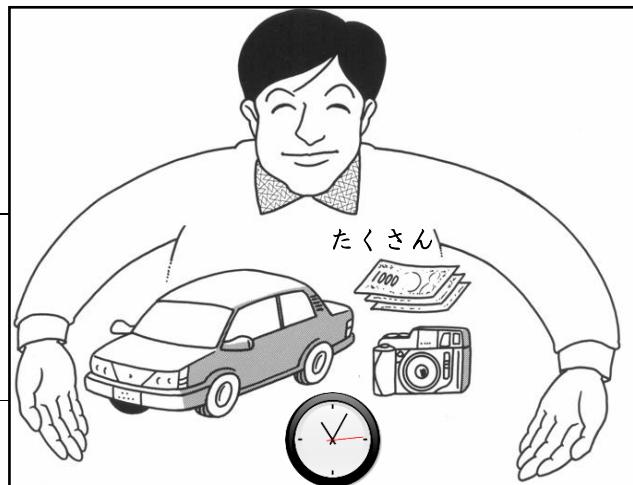
ありますか。

B : はい、あります。

れい 2 A : Minh さんは でんわが

ありますか。

B : いいえ、ありません。



1) A : Minh さんは カメラが ありますか。

B : _____

2) A : Minh さんは じてんしゃが ありますか。

B : _____

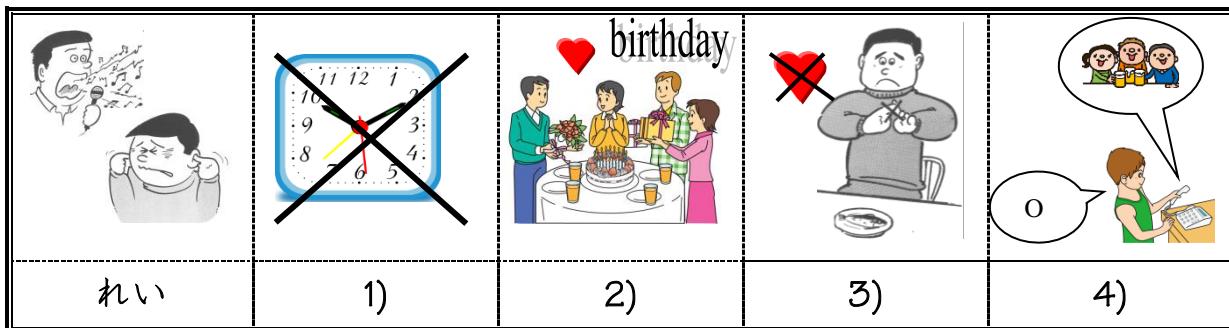
3) A : Minh さんは おかねが ありますか。

B : _____

4) A : Minh さんは ファクスが ありますか。

B : _____

4.



れい A : どうして カラオケを しませんか。

B : うたが へたですから。

1) A : どうして ほんを よみませんか。

B : _____

2) A : どうして ごご はやく かえりますか。

B : _____

3) A : どうして さかなを たべませんか。

B : _____

4) A : どうして としょかんへ いきませんか。

B : _____

かんようくコラム

たい つ

えびで鯛を釣る - Dùng con tôm câu con cá sộp

Câu này có nghĩa là bỏ ra một chút nhũng thu đợc nhiều lợi. Mất ít công sức mà thu đợt nhiều thành quả. Biểu một chút quà nhũng đợt ngời ta đáp lễ lại rất nhiều. Tương tự câu "Thả con săn bắt con cá rô".

5課-B



もんだい

Bài tập

M1. Điền từ để hỏi.

1) そこに () が ありますか。…かぎが あります。

2) ほんやに () が いますか。

…ワンせんせいと あきさんが います。

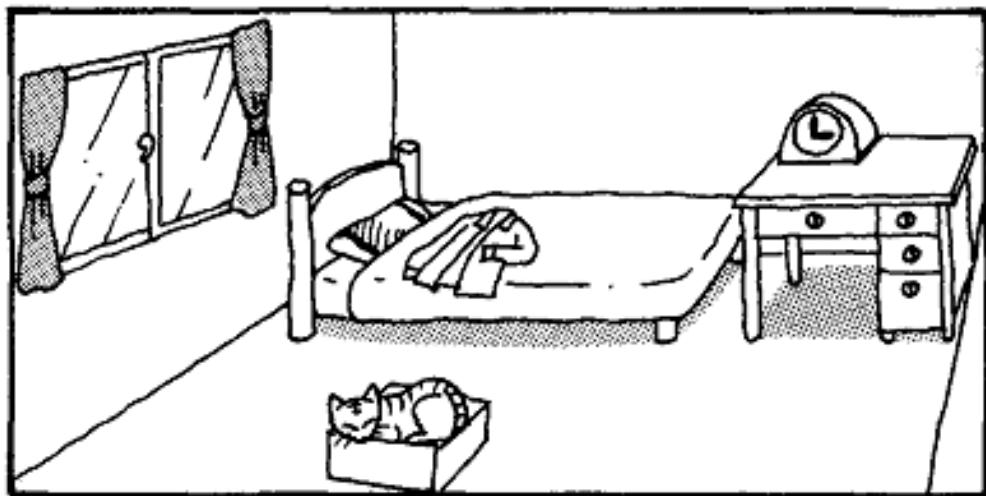
3) ミルクと にくは () に ありますか。

… れいぞうこの なかに あります。

4) () テレビを みませんか。

… じかんが ありませんから。

M2. Nhìn tranh, trả lời câu hỏi :



1) A : ベッドの うえに なにが ありますか。

B : _____

2) A : ベッドの したに なにが ありますか。

B : _____

3) A : とけいは どこに ありますか。

B : _____

4) A : ねこは どこに いますか。

B : _____

ひだり



みぎ



第5課-B

はなそう!

Đàm Thoại

はじめまして

Mai : はじめまして。わたしはMaiです。

がくせいです。よろしく おねがいします。

たなか：はじめまして。たなかです。

よろしく おねがいします。



31



Minh

32



Jim

33



Kim

* * *

はじめまして
よろしく おねがいします

Hân hạnh được gặp bạn.
Rất mong bạn giúp đỡ.

6 課



ことば

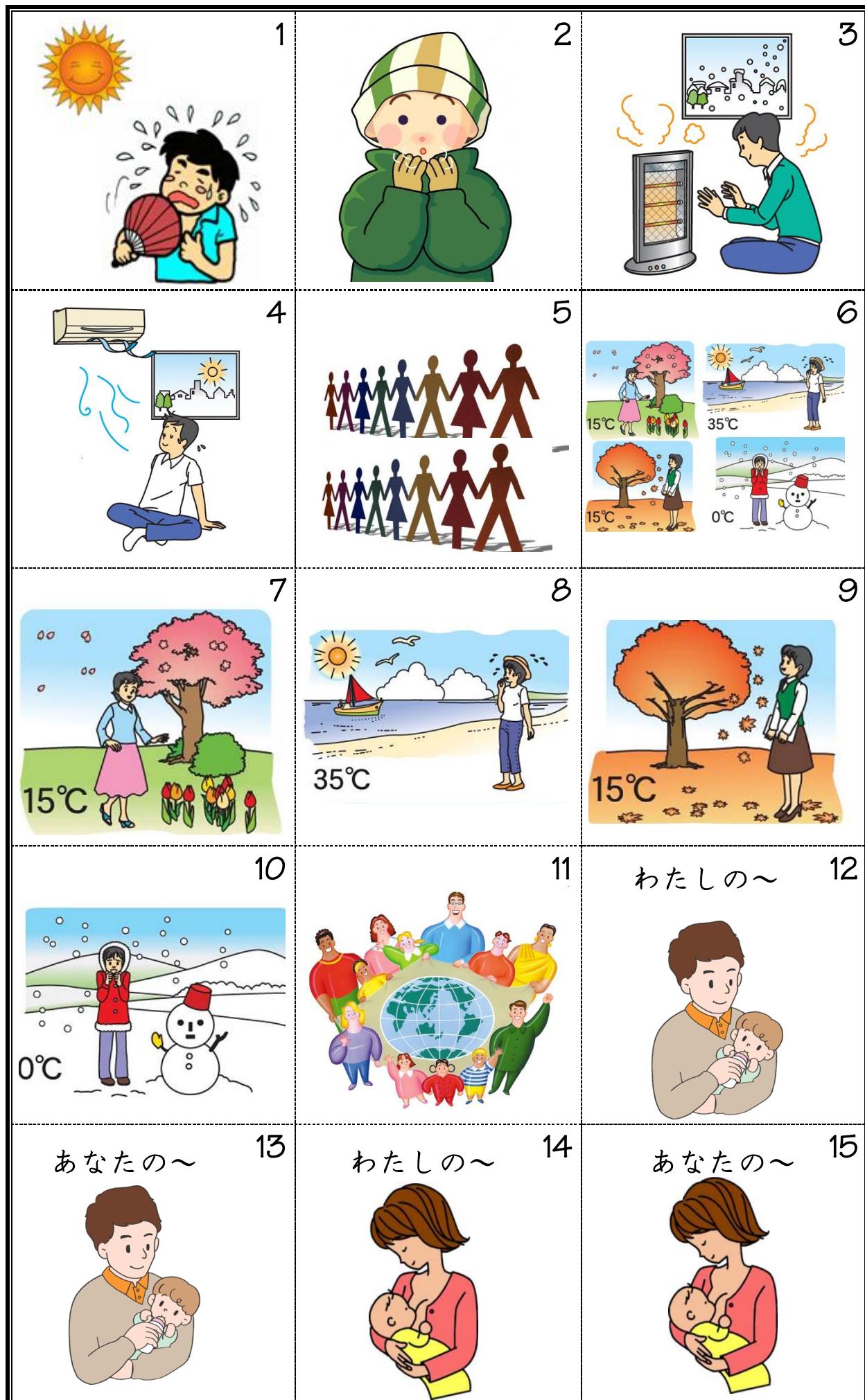
Từ vựng

- | | |
|---------------|----------------------|
| 1) あつい | nóng (thời tiết) |
| 2) さむい | lạnh (thời tiết) |
| 3) あたたかい | âm áp |
| 4) すずしい | mát mẽ |
| 5) おおい 【ひとが～】 | đông 【người】 , nhiều |
| 6) きせつ | mùa |
| 7) はる | xuân |
| 8) なつ | hạ |
| 9) あき | thu |
| 10) ふゆ | đông |
| 11) せかい | thế giới |
| 12) ちち | bố (của mình) |
| 13) おとうさん | bố (của người khác) |
| 14) はは | mẹ (của mình) |
| 15) おかあさん | mẹ (của người khác) |

* * * * *

どちら
～の ほうが
いちばん
いちねん

bên nào, phía nào
phía～
nhất
1 năm



6課



がくしゅう

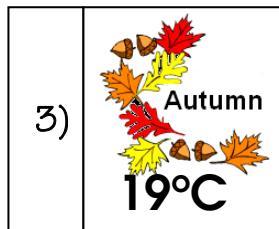
ことばの学習

Học từ vựng

1.

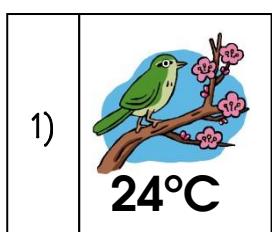


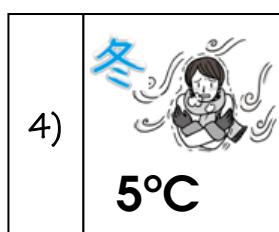
ゆうめい



19°C

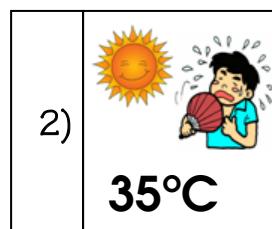


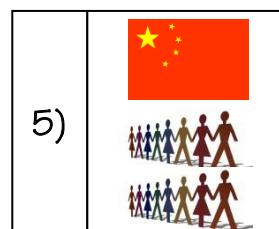




5°C



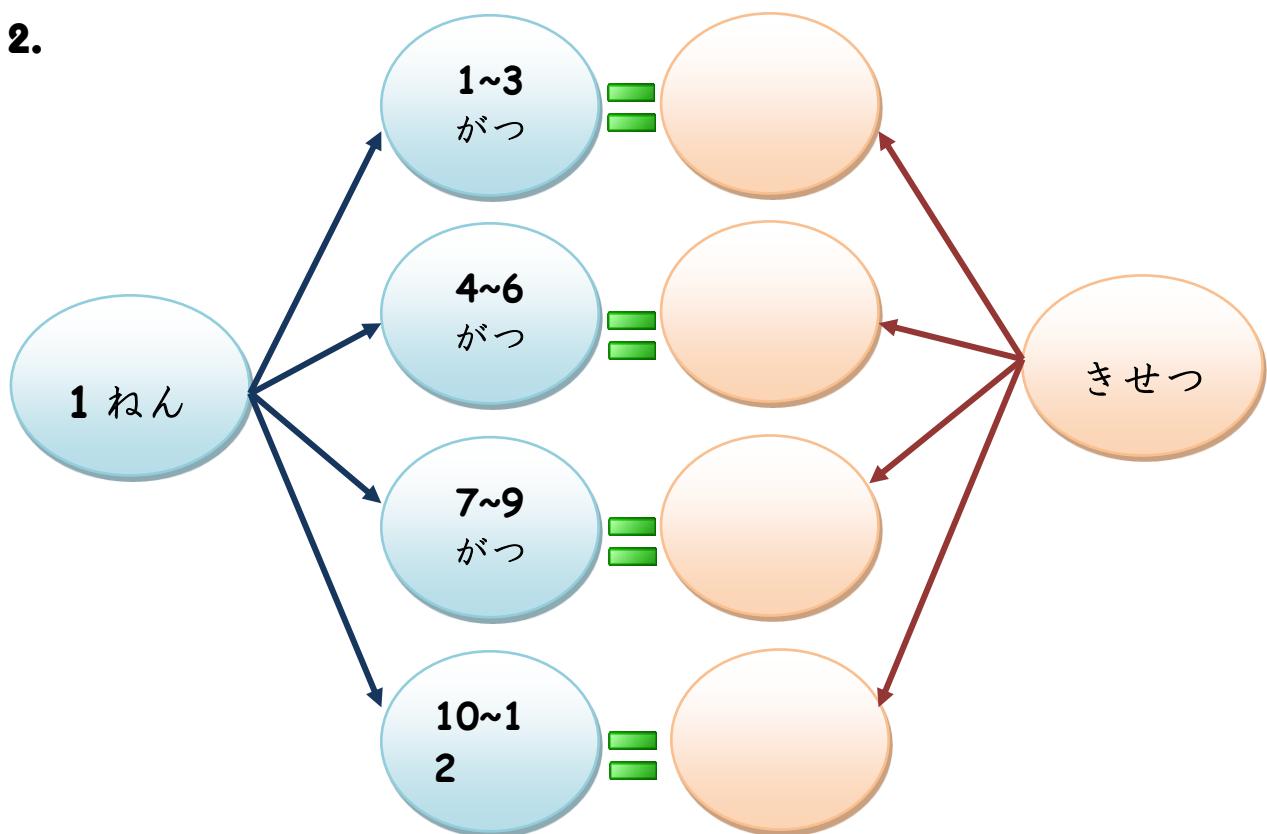




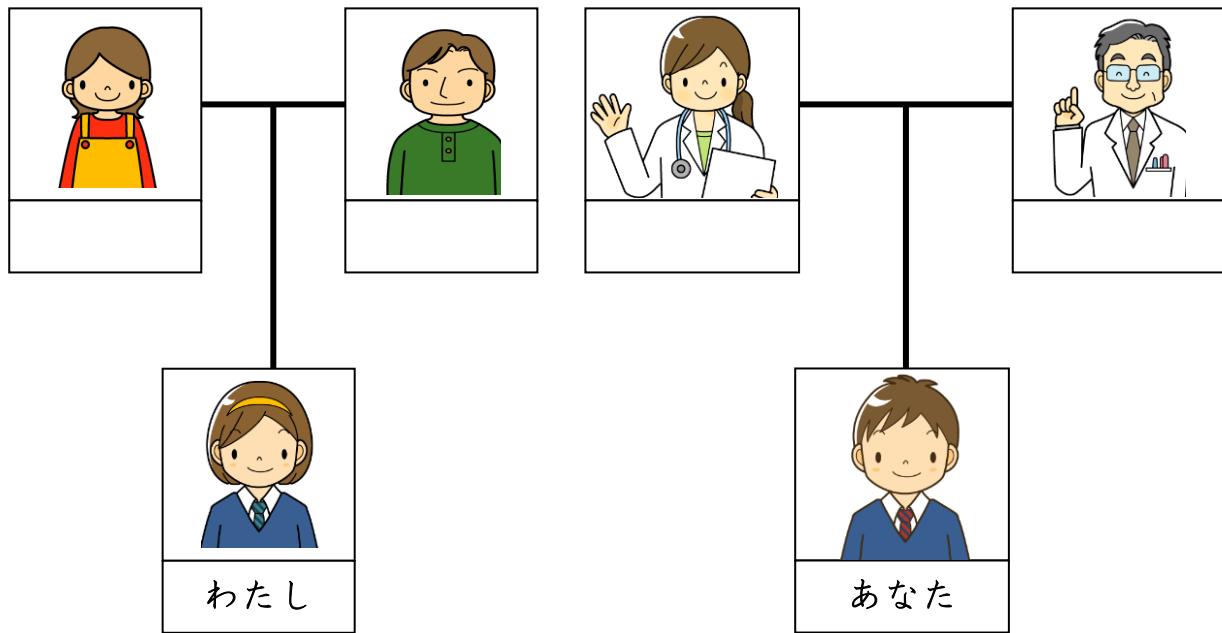
中国



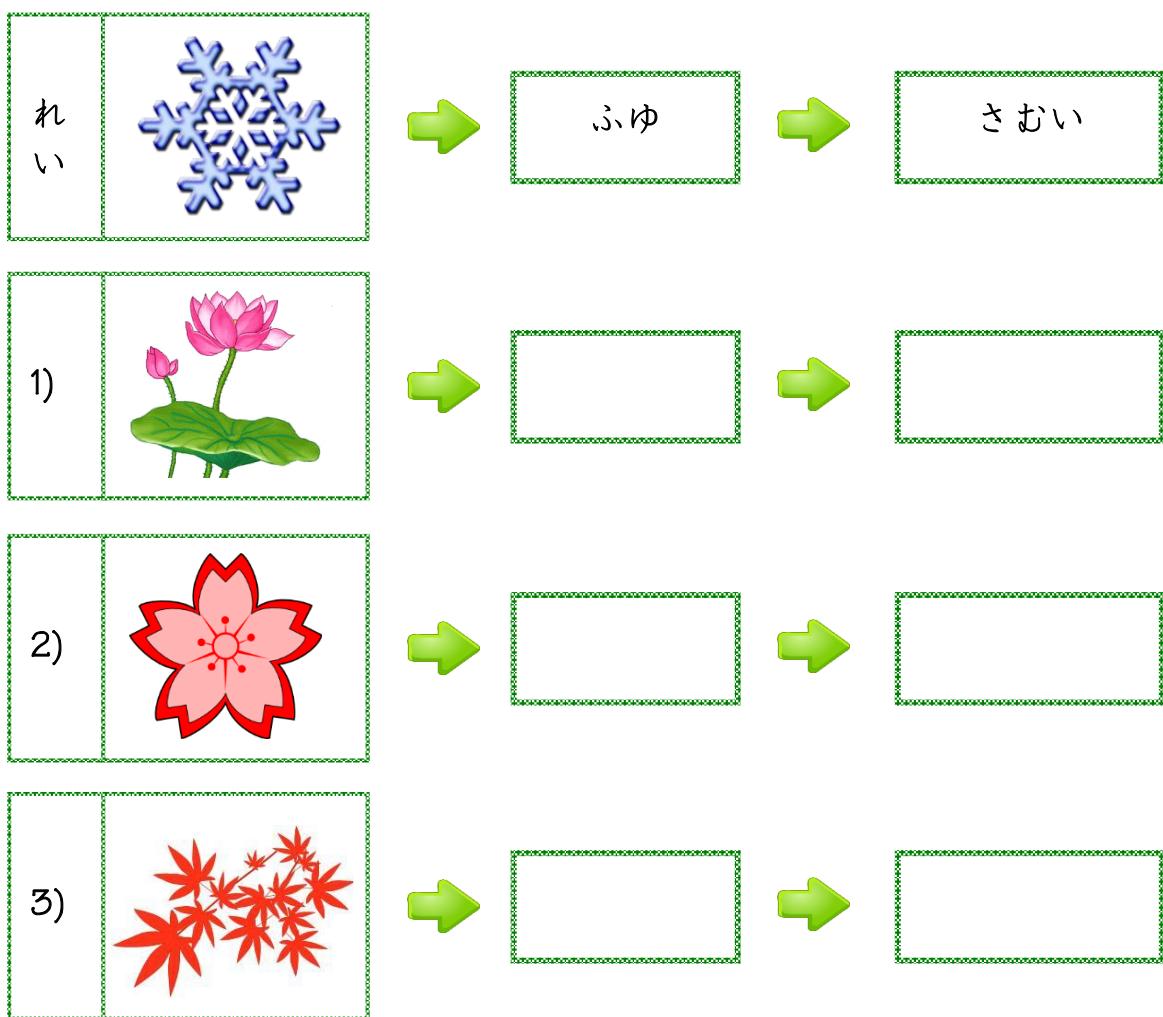
2.



3.



4.



6課



ぶんけい

Mâu cát

1. こんしゅうは らいしゅうより ひまです。

タイは にほんより あついです。

ベトナムと タイと どちらが ひとが おおいですか。

…ベトナムの ほうが おおいです。

2. ベトナムで Ha Long わんが いちばん きれいです。

にほんの たべもので すしが いちばん おいしいです。

Ha Noi で いつが いちばん いいですか。

…あきが いちばん いいです。

6課



れんしゅう

Luyện tập

1.

HN University > TL University		80.000\$ 30.000\$	
	>	>	>
れい	1)	2)	3)

れい HN だいがくは TL だいがくより おおきいです。

1) なつは _____

2) アメリカの くるまは _____

3) にほんは _____

2.

HN University > TL University		English, Japanese	
	1)	2)	3)

れい A : HN だいがくと TL だいがくと どちらが おおきいですか。B : HN だいがくの ほうが おおきいです。

1) A : サッカーと テニスと どちらが おもしろいですか。

B : _____

2) A : えいごと にほんごと どちらが むずかしいですか。

B : _____

3) A : おかあさんと おとうさんと どちらが りょうりが じょうずですか。

B : _____

3.  July				December 
れい	1)	2)	3)	4)

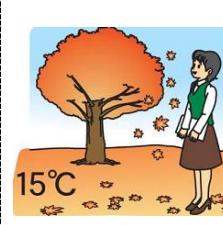
れい 1ねんで 7がつが いちばん あついです。

1) はなで _____

2) かぞくで _____

3) せかいで _____

4) 1ねんで _____

4.  July		 15°C		
れい	1)	2)	3)	4)

れいA : 1ねんで いつが いちばん あついですか。

B : 7がつが いちばん あついです。

1) A : スポーツで なにが いちばん おもしろいですか。

B : _____

2) A : きせつで いつが いちばん すきですか。

B : _____

3) A : かぞくで だれが いちばん うたが じょうずですか。

B : _____

4) A : ベトナムで どこが いちばん ゆうめいですか。

B : _____

6課



もんだい

Bài tập

M1. Điền trợ từ thích hợp.

れい わたし (　は　) Mai (　×　) です。

1) にほんの もの (　　) タイの もの (　　) たかいです。

2) ベトナム (　　) はな (　　) はす (　　) いちばん
ゆうめいです。

3) マナさん (　　) Namさん (　　) どちら (　　)
ダンス (　　) じょうずですか。

… どちら (　　) じょうずです。

4) かいしゃ (　　) だれ (　　) いちばん うたが じょうず
ですか。

… マナさんが いちばん じょうずです。

M2. Điền từ để hỏi thích hợp.

1) A: なつと ふゆと (　　) が すきですか。

B: ふゆの ほうが すきです。

2) A: スポーツで (　　) が いちばん おもしろいですか。

B: サッカーが いちばん おもしろいです。

3) A: せかいで () が いちばん ひとが おおいですか。

B: ちゅうごくが いちばん おおいです。

4) A: かぞくで () が いちばん りょうりが すきですか。

B: わたしが いちばん すきです。

5) A: きせつで () が いちばん いいですか。

B: はるが いちばん いいです。

かんようくコラム

きん め くら
金に目が眩む - Mắt mờ vì tiền bạc

Câu này dùng khi muốn nói ai đó đánh mất nhân cách vì tiền bạc, vật chất. Việt Nam cũng có câu "Hoa mắt vì tiền", "Mờ mắt vì tiền".

第6課

はなそう！ Đàm Thoại

マナ：バスと バイクと どちらが いい ですか。

キム：そうですね。バイクの ほうが いいです。

バイクは バスより べんりですから。

マナ：そうですか。じゃ、バイクで いきましょう。

＊＊＊

Minh : Jim さん、えいがで なにが いちばん すきですか。

Jim : コメディーが いちばん すきです。

Minh : そうですか。

にほんの たべもの

ベトマムの かしゅ



さくら
5000円



みどり
3000円

1.

2.

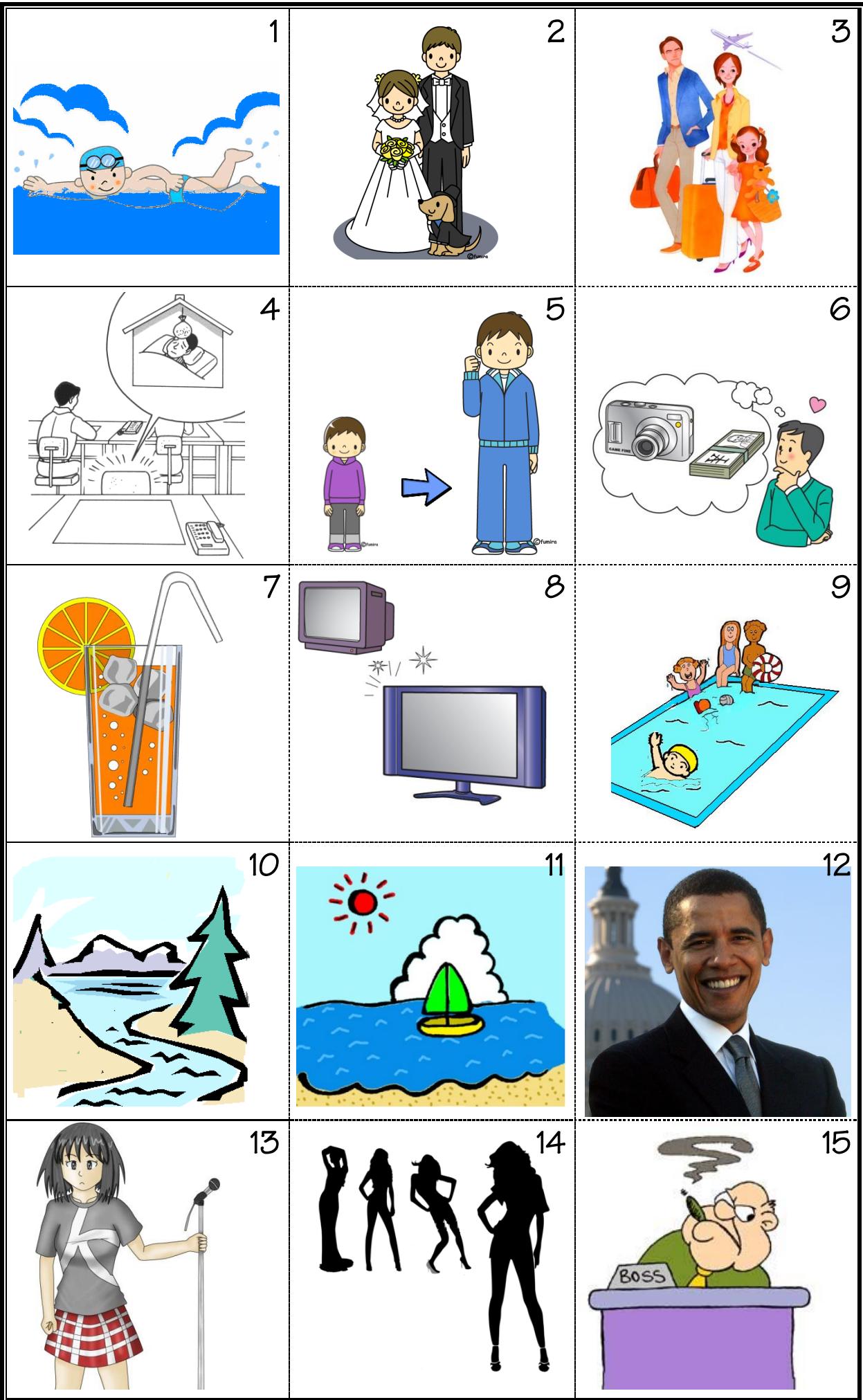
7 課



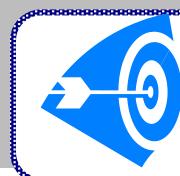
ことば

Từ vựng

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1) およぎます | bơi |
| 2) けっこんします | kết hôn |
| 3) りょこうします | du lịch |
| 4) やすみます【がっこうを～】 | nghi 【học】 |
| 5) なります | trở nên, trở thành |
| 6) ほしい | muốn |
| 7) つめたい | (nước) mát |
| 8) あたらしい | mới |
| 9) プール | bể bơi |
| 10) かわ | sông |
| 11) うみ | biển |
| 12) だいとうりょう | tổng thống |
| 13) かしゅ | ca sĩ |
| 14) モデル | người mẫu |
| 15) しゃちょう | giám đốc |



7 課

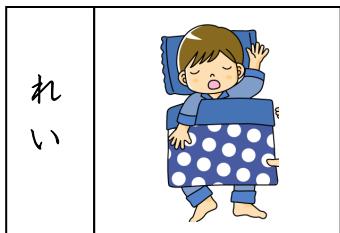


がくしゅう

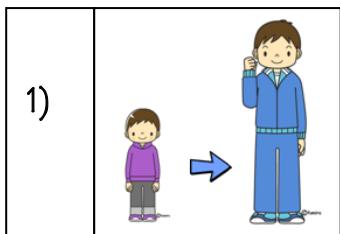
ことばの 学 習

Học từ vựng

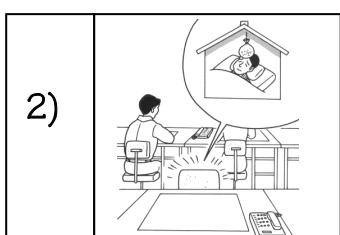
1.



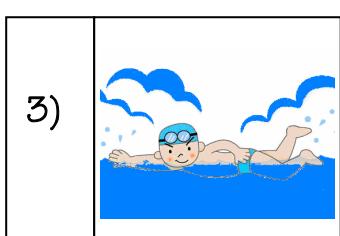
ね	ま	す
---	---	---



		ま	す
--	--	---	---



			ま	す
--	--	--	---	---



			ま	す
--	--	--	---	---



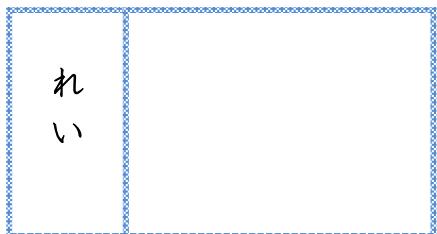
			し	ま	す
--	--	--	---	---	---



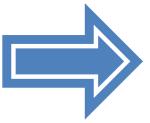
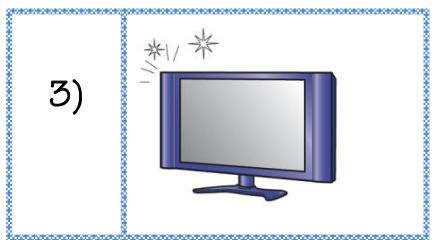
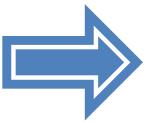
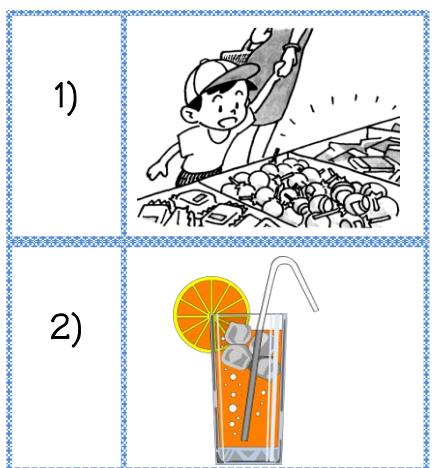
				し	ま	す
--	--	--	--	---	---	---

2.

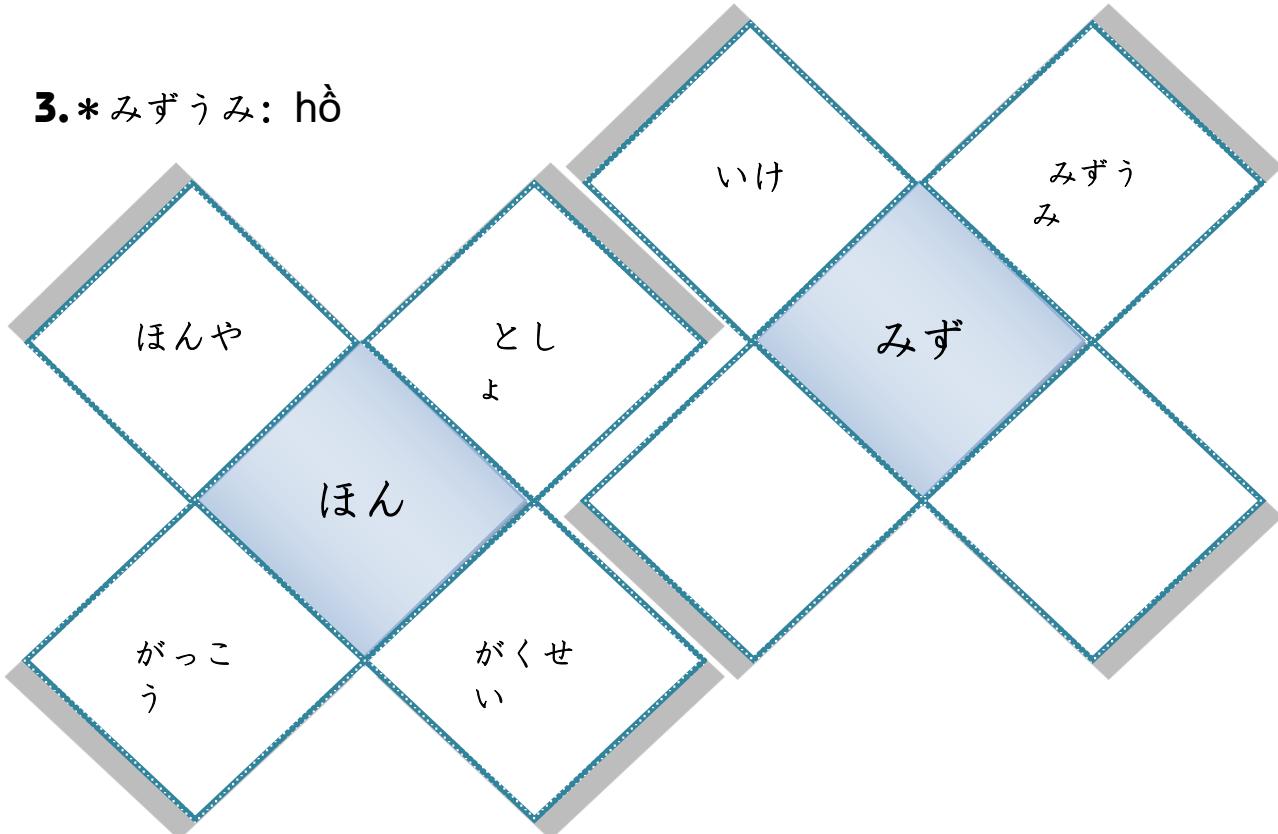
さむい つめたい ほしい あたらしい



さむい



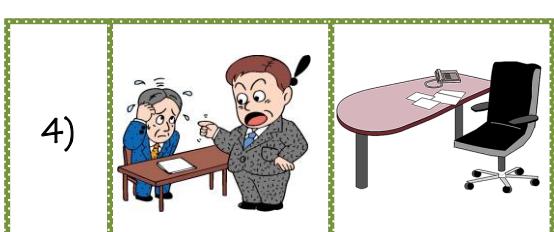
3.*みずうみ: hō



4.



がくせい



かんようくコラム

おん も うら ほう

恩を以って怨みに報ず - Dĩ ân báo oán

Lấy điều tốt đẹp đáp lại sự xấu xa, có tấm lòng độ lượng khoan dung. Việt Nam cũng có câu tương tự: "Lấy ơn đền oán", "Lấy ơn báo oán"

7課



ぶんけい

Māu eāu

1. わたしは カメラが ほしいです。

わたしは コンピューターが ほしくないです。

いま なにが いちばん ほしいですか。

…カメラが いちばん ほしいです。

どんな カメラが ほしいですか。

…たかい カメラが ほしいです。

…にほんの カメラが ほしいです。

2. わたしは すしを たべたいです。

わたしは つめたい みずを のみたくないです。

なにを かいたいですか。

…シャツを かいたいです。

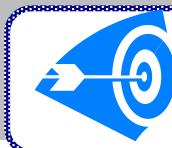
{
なにも かいたくないです。

3. わたしは かしゅに なりたいです。

あなたは なんに なりたいですか。

…だいとうりょうに なりたいです。

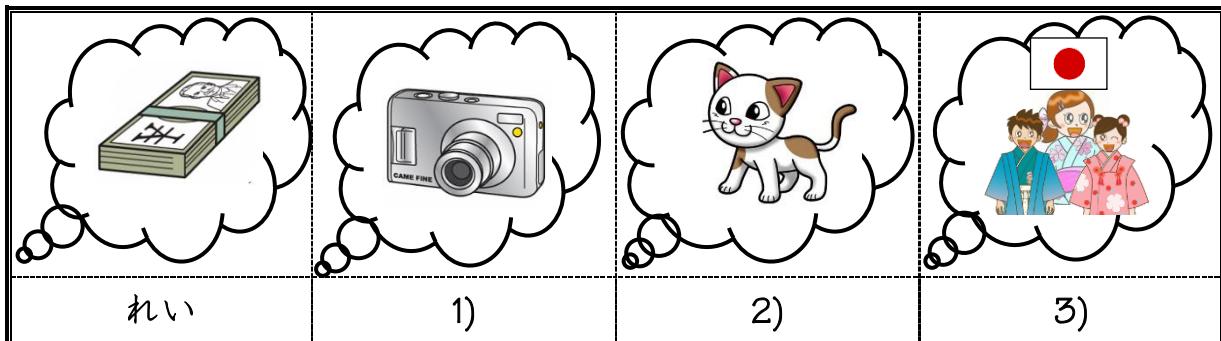
7課



れんしゅう

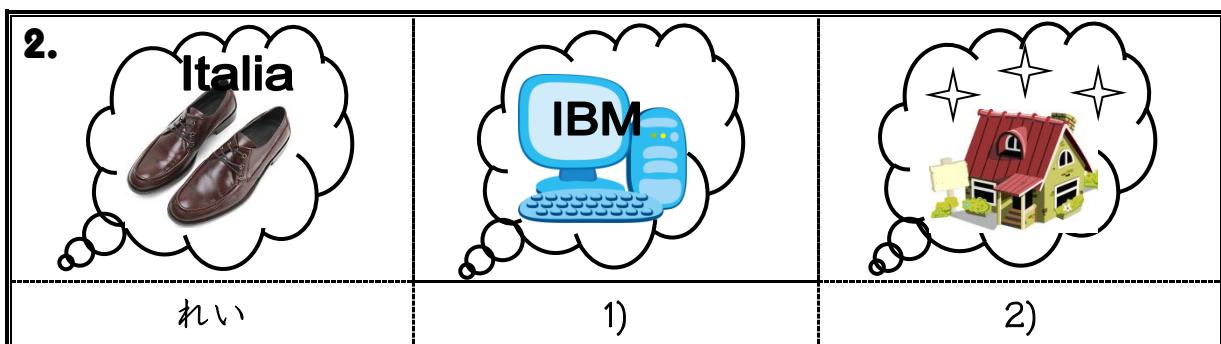
Luyện tập

1.



れい わたしは 　おかねが ほしいです。

- 1) わたしは_____
- 2) わたしは_____
- 3) わたしは_____



れい A : いま なにが いちばん ほしいですか。

B : くつが いちばん ほしいです。

A : どんな くつが ほしいですか。

B : イタリアの くつが ほしいです。

1) A : いま なにが いちばん ほしいですか。

B : _____

A : _____

B : _____

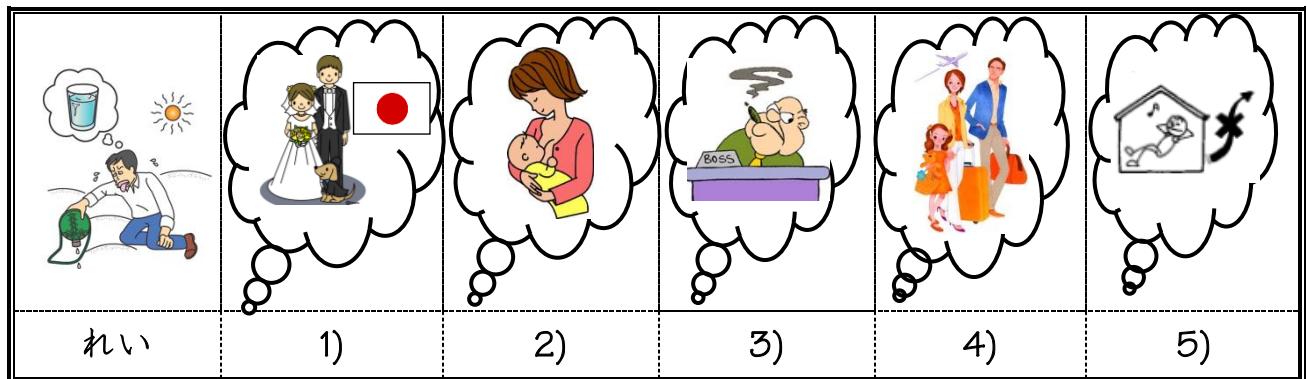
2) A : いま なにが いちばん ほしいですか。

B : _____

A : _____

B : _____

3.



れい A : なにを のみたいですか。

B : みずを のみたいです。_____

1) A : どんな ひとと けっこんしたいですか。

B : _____

2) A : いま だれに いちばん あいたいですか。

B : _____

3) A : なんに なりたいですか。

B : _____

4) A : なにを したいですか。

B : _____

5) A : どこへ いきたいですか。

B : _____

7課



もんだい

Bài tập

M1. Điền trợ từ thích hợp:

れい わたし (　は　) Mai (　×　) です。

- 1) わたしは (　　) おおきい うち (　　) ほしいです。
- 2) あついです (　　) 、うみへ いきたいです。
- 3) けさ ごはん (　　) たべました (　　) 、いま なに (　　) たべたくないです。
- 4) ゆうめいな ひと (　　) なりたいです。

M2. Đặt câu hỏi cho câu trả lời:

1) A : _____

B : ハンサムな ひとと けっこんしたいです。

2) A : _____

B : ともだちが いちばん ほしいです。

3) A : _____

B : なにも したくないです。

4) A : _____

B : モデルに なりたいです。

M3. Chia dạng đúng của từ trong khung:

やすみます およぎます いきます ねます します

- 1) あしたは やすみですから、ひるまで_____です。
- 2) ひまですから、いい ところへ_____です。
- 3) さむいですから、なにも_____です。
- 4) ようじが ありますから、がっこうを_____です。
- 5) なつは あついですから、プールで_____です。

かんようイコラム

かぜ 風にしたがいて呼ぶ- Gọi theo chiều gió

Câu này có nghĩa lợi dụng uy thế, sức mạnh của người khác để đạt được thành công. Việt Nam có những câu có ý nghĩa tương tự như: "Té nóc theo mưa", "Muốn gió bẻ măng"

第7課

はなそう！ *Dàm Thoại*

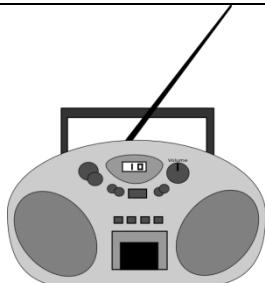
たなか：いい カメラですね。

ワン：ええ、きのう *PHO HuE* で かいまし
た。

たなか：そうですか。わたしも カメラが ほしい
です。



1.



2.



3.

8課



ことば

Từ vựng

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| 1) あそびます | choi |
| 2) むかえます | đón |
| 3) だします 【てがみを～】 | gửi 【thư】 |
| 4) さんぽします 【こうえんを～】 | đi dạo 【trong công viên】 |
| 5) しょくじします | dùng bữa |
| 6) かいものします | mua sắm |
| 7) つり 【～をします】 | câu cá |
| 8) スキー 【～をします】 | trượt tuyết |
| 9) こども | trẻ con, con cái |
| 10) びじゅつ | mỹ thuật |
| 11) けいざい | kinh tế |
| 12) えき | nha ga |



8 課



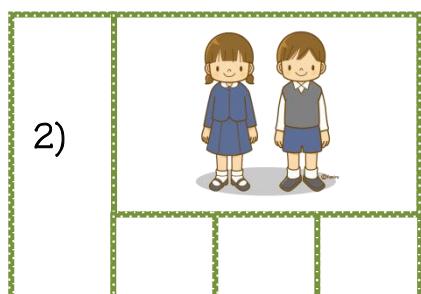
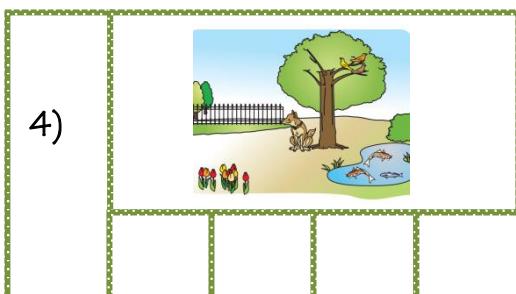
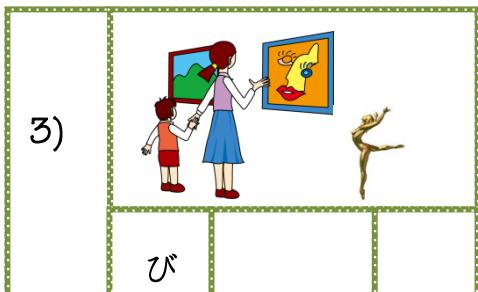
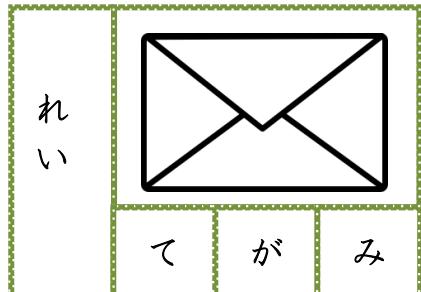
がくしゅう

ことばの学習 *Học từ vựng*

1.

れい				サッカーを します
1)				
2)				
3)				
4)				
5)				
6)				

2.



3.

~~はなします~~ かいものします さんぽします しょくじします
だします あそびます むかえます

れい

ともだち

3

はなします

1)

レストラン

て

21

二三三

七

3)

てがみ

七

10

三

七

1

10 of 10

1

5

ANSWER

1

8課



ぶんけい

Mâu cäu

1. ほんやへ ほんを かいに いきます。

ほっかいどうへ スキーに いきます。

くにへ けっこんに かえります。

イタリアへ びじゅつの べんきょうに きました。

えきへ なにを しに いきますか。

…ともだちに あいに いきます。

どこへ およぎに いきますか。

…プールへ いきます。

にほんへ なんの べんきょうに いきましたか。

…にほんごの べんきょうに いきました。

8課



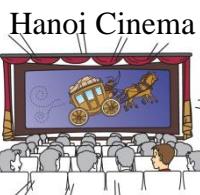
れんしゅう

Luyện tập

1.



れい



1)



2)



3)



4)

れい スーパーへ かばんを かいに いきます。

1) Ha Noi えいがかんへ _____

2) Ha Noi としょかんへ _____

3) がっこうへ _____

4) レストランへ _____

2.



れい



1)



2)



3)



4)



5)

れい 1 こうえんへ さんぽに いきます。

れい 2 こうえんへ サッカーに いきます。

1) レストランへ _____

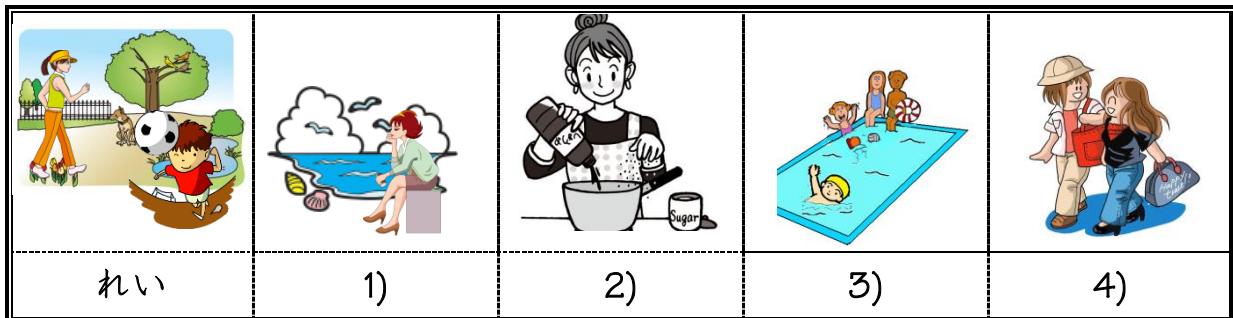
2) スーパーへ _____

3) こうえんへ _____

4) にほんへ _____

5) アメリカへ _____

3.



れい A: こうえんへ なにを しに いきましたか。

B : さんぽに いきました。

1) A : Nha Trang へ なにを しに いきましたか。

B : _____

2) A : フランスへ なんの べんきょうに いきますか。

B : _____

3) A : どこへ およぎに いきますか。

B : _____

4) A : いま なにを したいですか。

B : _____

かんようイコラム

きも
胆をなめる - Ném mật

Câu này có nghĩa là chịu đựng gian khổ, nhục nhã để chờ đợi cơ hội phục thù. Việt Nam chúng ta có câu "Ném mật nằm gai".

8課



もんだい

Bài tập

M1. Điền trợ từ thích hợp.

- 1) えき () ちち () むかえ () いきます。
- 2) まいあさ こうえん () さんぽします。
- 3) イタリア () びじゅつ () べんきょう () きました。
- 4) うち () サッカー () み () かえります。

M2. Dựa vào từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh :

- 1) こうえん／あそびます／いきます

- 2) スーパー／かいものします／いきます

- 3) がっこう／ダンス／べんきょうします／いきます

- 4) ともだちの うち／カラオケ／いきます

第8課

はなそう！ Đàm Thoại

Minh : あきさん、どこへいきますか。

あき : としょかんへほんをかりにいきます。

Minh : そうですか。いっていらっしゃい。

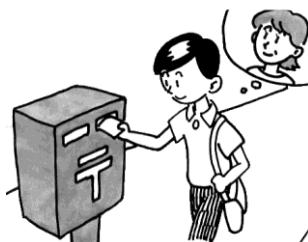
Hanoi Library



1



2



3

* * *

いっていらっしゃい。

Anh (chị) đi nhé.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhóm tác giả 3A Corporation (1998), “*Minna no nihongo shokyu I*”, NXB 3A Corporation.
2. Nnk Khai thác tài liệu giảng dạy tiếng Nhật (2005), “*Manabo! Nihongo shokyu 1*”, NXB Senmon Kyoiku.
3. Shimada Kazuko, 2011, *Dekiru Nihongo shokyu*, NXB Aruku
4. Takaya Nagi Kazuko và Hiro Sema Riko (1991), “*Nihongode hanaso 1*”, NXB ELEC.
5. Takaya Nagi Kazuko và Hiro Sema Riko,(1991), “*Nihongode hanaso 2*”, NXB ELEC.
6. Tsuyako Coveney và nnk (1993), “*Yokuwakaru Nihongo 1*”, NXB Aruku.
7. Tsuyako Coveney và nnk (1993), “*Yokuwakaru Nihongo2*”, NXB Aruku.

TRANH ẢNH MINH HỌA

Giáo trình được sử dụng làm tài liệu học tập tại trường Đại học Thăng Long, không vì mục tiêu lợi nhuận. Giáo trình có sử dụng tranh ảnh từ các trang web miễn phí sau:

1. allfree-clipart-design.com
2. azukichi.net
3. blog.goo.ne.jp
4. bsoza.com
5. cc-library.net
6. civillink.net
7. dollsentr.jp
8. fplode-design.com
9. flowerillust.com
10. fotosearch.jp
11. free-art.jp
12. free-illustrations.gatag.net
13. fumira.jp
14. illpop.com
15. illustration-card.livedoor.biz
16. irasutoya.com
17. kids.wanpug.com
18. kyousei-shika.net
19. material-land.com
20. matome.naver.jp
21. publicdomaininpictures.net
22. putiya.com
23. satukibare.net
24. sozai-good.com
25. sozaishu.seesaa.net
26. sozaiyakoaki.com